



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NAM ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025



Tháng 6, 2013

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NAM ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025

TÀI LIỆU KẾT QUẢ DỰ ÁN D261-VIE09X02
DO UN  HABITAT TÀI TRỢ

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

GIỚI THIỆU TÓM TẮT	1
I. GIỚI THIỆU ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NAM.....	5
I.1 Bối cảnh và phạm vi	6
I.2 Các mục tiêu chính của Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam.....	7
I.3 Cơ sở xây dựng định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam	7
I.4 Phương pháp luận và quy trình xây dựng định hướng phát triển tỉnh.....	9
II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỈNH QUẢNG NAM	11
II.1 Bối cảnh cho sự phát triển tỉnh Quảng Nam	12
II.1.1 Bối cảnh quốc tế và trong nước	12
II.1.2 Bối cảnh vùng và vị thế của Quảng Nam	12
II.2 Điều kiện hiện tại của Quảng Nam	14
II.2.1 Điều kiện tự nhiên.....	14
II.2.2 Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	15
II.3 Đánh giá về phát triển kinh tế địa phương, việc làm và nguồn nhân lực.....	21
II.3.1 Phân tích các ngành kinh tế.....	21
II.3.2 Các đô thị là động lực cho sự phát triển của tỉnh	24
II.3.3 Xuất nhập khẩu.....	26
II.3.4 Thị trường lao động và nguồn nhân lực.....	26
II.3.5 Cơ hội dành cho đầu tư.....	26
II.4 Đánh giá phát triển văn hóa - xã hội	28
II.4.1 Quản lý hệ thống phúc lợi xã hội	28
II.4.2 Công bằng xã hội và đói nghèo	29
II.4.3 Phát triển tài nguyên văn hóa	31
II.5 Đánh giá phát triển cơ sở hạ tầng	33
II.5.1 Hiệu quả của đầu tư cơ sở hạ tầng	33
II.5.2 Quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng ở Quảng Nam	34
II.5.3 Huy động nguồn vốn cho phát triển hạ tầng.....	35
II.5.4 Cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội.....	37
II.6 Đánh giá quản lý môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	38
II.6.1 Quản lý tài nguyên môi trường	38
II.6.2 Ứng phó biến đổi khí hậu và thiên tai.....	40
II.6.3 Phát triển kinh tế - xã hội và đánh giá tác động môi trường.....	42
II.7 Phân tích về phát triển nông nghiệp, nông thôn và mối liên kết đô thị - nông thôn ...	43
II.7.1 Chính sách và khung thể chế phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Quảng Nam.....	43
II.7.2 Những vấn đề chính trong phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ	44
II.7.3 Phát triển liên kết đô thị - nông thôn tạo đà cho phát triển tỉnh.....	45
II.8 Đánh giá về quản trị địa phương	46
II.8.1 Tổ chức bộ máy chính quyền và cải cách hành chính	46
II.8.2 Sự tham gia và cơ chế phản hồi của người dân và các thành phần kinh tế	48
II.8.3 Thách thức và cơ hội chính trong quản trị địa phương	48

III. PHÂN TÍCH SWOT VÀ 10 VẤN ĐỀ MẪU CHỐT CỦA TỈNH QUẢNG NAM.....	51
III.1 Phân tích SWOT cho Quảng Nam	52
III.1.1 Cơ sở	52
III.1.2 Điểm mạnh	52
III.1.3 Điểm yếu	53
III.1.4 Cơ hội	54
III.1.5 Thách thức.....	55
III.2 Tóm tắt các vấn đề phát triển chính của tỉnh Quảng Nam	56
III.3 Ma trận SWOT	57
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NAM.....	59
IV.1 Khung phát triển tổng quát cho Quảng Nam	60
IV.2 Các quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu.....	62
IV.2.1 Các quan điểm.....	62
IV.2.2 Tầm nhìn đến năm 2020	62
IV.2.3 Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển	63
IV.3 Định hướng phát triển kinh tế - xã hội	65
IV.3.1 Định hướng phát triển thứ nhất: Tăng trưởng kinh tế với năng lực cạnh tranh cao, tập trung vào phát triển các đô thị và cụm ngành động lực.....	65
IV.3.2 Định hướng phát triển thứ hai: Phát triển công nghiệp bền vững, gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng chiến lược và sử dụng tài nguyên hiệu quả	65
IV.3.3 Định hướng phát triển thứ ba: Phát triển du lịch dịch vụ thành ngành kinh tế mũi nhọn, kết nối đô thị và nông thôn	65
IV.3.4 Định hướng phát triển thứ tư: Phát triển nông nghiệp - nông thôn	65
IV.3.5 Định hướng phát triển thứ năm: Tăng cường kết nối đô thị - nông thôn	65
IV.3.6 Định hướng phát triển thứ sáu: Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước	65
IV.3.7 Định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo các vùng lãnh thổ	65
IV.4 Các giải pháp chiến lược và kế hoạch hành động.....	70
IV.4.1 Giải pháp chiến lược thứ nhất: Phát triển các cụm ngành và cụm đô thị trọng điểm làm động lực cho phát triển kinh tế địa phương	70
IV.4.2 Giải pháp chiến lược thứ hai: Phát triển du lịch bền vững bằng cách thúc đẩy liên kết đô thị - nông thôn và liên kết vùng.....	73
IV.4.3 Giải pháp chiến lược thứ ba: Xây dựng cơ sở hạ tầng hướng đến phát triển hiệu quả và toàn diện	76
IV.4.4 Giải pháp chiến lược thứ tư: Lồng ghép quản lý môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	80
IV.4.5 Giải pháp thứ năm: Phát triển nông nghiệp - nông thôn, kết nối vùng miền và kết nối đô thị - nông thôn	84
IV.4.6 Giải pháp chiến lược thứ sáu: Quản trị địa phương hiệu lực hiệu quả	88
V. QUY TRÌNH THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH.....	91
V.1 Giải pháp thực hiện định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam	92
V.1.1 Về kế hoạch thực hiện và lồng ghép.....	92
V.1.2 Kế hoạch hành động thực hiện giải pháp chiến lược	92
V.2 Cơ chế đánh giá việc thực hiện định hướng phát triển tỉnh	94
V.3 Kết luận	95

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	96
PHỤ LỤC I: Danh mục các chương trình, dự án trọng điểm giai đoạn 2012-2020.....	97
PHỤ LỤC II: Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư.....	100
PHỤ LỤC III: Quy trình quy hoạch chiến lược	102
PHỤ LỤC IV: Khung phát triển chiến lược cho định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam	103
PHỤ LỤC V: Thu chi ngân sách tỉnh Quảng Nam	104
PHỤ LỤC VI: Dự báo dân số các đô thị tỉnh Quảng Nam	106

DANH SÁCH BẢN ĐỒ

Bản đồ 1 - Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	13
Bản đồ 2 - Bối cảnh trong nước và quốc tế của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	13
Bản đồ 3 - Bản đồ tỉ lệ nghèo các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	14
Bản đồ 4 - Bản đồ thu nhập bình quân đầu người các năm các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	14
Bản đồ 5 - Bản đồ chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	15
Bản đồ 6 - Bản đồ vị trí khu công nghiệp, tình trạng hoạt động và tỉ lệ diện tích đất công nghiệp ở Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	15
Bản đồ 7 - Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Nam	16
Bản đồ 8 - Bản đồ khí hậu tỉnh Quảng Nam	16
Bản đồ 9 - Bản đồ sử dụng đất tỉnh Quảng Nam	17
Bản đồ 10 - Phân bố dân cư ở Quảng Nam năm 2005	17
Bản đồ 11 - Phân bố các khu và cụm công nghiệp ở Quảng Nam	23
Bản đồ 12 - Số trang trại ở Quảng Nam	24
Bản đồ 13 - Bản đồ phân vùng tai biến thiên nhiên tỉnh Quảng Nam	40
Bản đồ 14 - Bản đồ vùng thuộc Quy hoạch vùng Đông Quảng Nam bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng do bão	42
Bản đồ 15 - Các cụm kinh tế và đô thị động lực của Quảng Nam	72
Bản đồ 16 - Phát triển công nghiệp và nông nghiệp dựa trên lợi thế của từng vùng lãnh thổ	73
Bản đồ 17 - Kết nối các điểm đến du lịch tiềm năng	76
Bản đồ 18 - Các vùng bảo tồn, hệ sinh thái đa dạng và phát triển du lịch sinh thái	76
Bản đồ 19 - Kết nối cơ sở hạ tầng cho phát triển cân bằng	79
Bản đồ 20 - Phát triển các cụm đô thị động lực và liên kết đô thị - nông thôn	88

DANH SÁCH BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1 - GDP của tỉnh và tốc độ tăng GDP hàng năm	18
Biểu đồ 2 - Cơ cấu thu nội địa tỉnh Quảng Nam	19
Biểu đồ 3 - Cơ cấu chi tiết thu từ nội địa	20
Biểu đồ 4 - Cân đối ngân sách tỉnh	21
Biểu đồ 5 - Giá trị sản xuất công nghiệp theo lĩnh vực (2006 và 2012)	22
Biểu đồ 6 - GDP theo thành phần kinh tế (giá so sánh)	27
Biểu đồ 7 - Số lượng học sinh tại các bậc học	28
Biểu đồ 8 - Mô hình phân cấp quản lý mạng lưới giao thông	34
Biểu đồ 9 - Mô hình quản lý các hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản	35
Biểu đồ 10 - Thống kê tổng giá trị các dự án đầu tư và mức kế hoạch vốn hàng năm	35
Biểu đồ 11 - Thống kê tổng giá trị các dự án mới và kế hoạch vốn hàng năm	36
Biểu đồ 12 - Quy trình phân tích	61
Biểu đồ 13 - Quy trình quy hoạch chiến lược	102

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1 - Cơ cấu thu ngân sách tỉnh Quảng Nam	19
Bảng 2 - Cơ cấu chi tiết thu từ nội địa tỉnh Quảng Nam	20
Bảng 3 - Đánh giá sơ bộ tình trạng và khả năng phát triển cơ sở hạ tầng Quảng Nam	37
Bảng 4 - Cơ cấu thu ngân sách tỉnh Quảng Nam	104
Bảng 5 - Cơ cấu thu nội địa tỉnh Quảng Nam	104
Bảng 6 - Chi ngân sách tỉnh Quảng Nam	105
Bảng 7 - Cơ cấu chi thường xuyên tỉnh Quảng Nam	105
Bảng 8 - Hệ thống đô thị vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam đến 2020	106
Bảng 9 - Hệ thống đô thị khu vực miền núi Quảng Nam	107

TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHYT	Bảo hiểm y tế
BOT	Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao
BOOT	Xây dựng - Vận hành - Sở hữu - Chuyển giao
CDS	Chiến lược Phát triển Đô thị
CNH	Công nghiệp hóa
CSHT	Cơ sở hạ tầng
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
EIA	Đánh giá tác động môi trường
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HTX	Hợp tác xã
KCN	Khu công nghiệp
KKTM	Khu kinh tế mở
KTQĐ	Khai thác quỹ đất
KTTĐMT	Kinh tế trọng điểm miền Trung
KTTT	Kinh tế trang trại
KTV	Kinh tế vườn
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MPA	Khu bảo tồn biển
NBD	Nước biển dâng
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSLĐ	Năng suất lao động
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	Nhà nước - Tư nhân - Cộng đồng
SEA	Đánh giá môi trường chiến lược
SEDP	Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội
SEDS	Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội
SWOT	Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức
SX	Sản xuất
TPCP	Trái phiếu chính phủ
UBMTTQ	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hợp Quốc
UN-Habitat	Chương trình Định cư Con người Liên Hợp Quốc
VAT	Thuế giá trị gia tăng
XNK	Xuất nhập khẩu

LỜI CẢM ƠN

NHÓM CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NAM

Chỉ đạo: Ông Nguyễn Đức Hải, Ông Lê Phước Thanh, Ông Nguyễn Quang

Trưởng nhóm nghiên cứu: Bà Ju Hyun Lee

Quản lý thực hiện : Ông Trần Văn Tri, Ông Trần Văn Ấn, Bà Đỗ Minh Huyền

Giám đốc dự án: Bà Lê Thị Mai Hương

Các tác giả chính : Bà Ju Hyun Lee và Tổ công tác địa phương

Đội ngũ chuyên gia tư vấn quốc tế : Ông Detlef Kammeier, Ông Tariq Hussain

Nhóm tư vấn trong nước : Bà Nguyễn Tuệ Anh , Ông Lê Hồng Kế, Bà Phạm Thúy Loan, Ông Trần Quốc Cường,

Ông Ngô Đăng Trí, Bà Lê Thị Châu Hà

Điều phối xuất bản: Bà Ngụ Hương Hà

Thiết kế: Ông Lê Long

Đọc bản thảo: Ông Bùi Minh Long

CỘNG TÁC VIÊN

Những cá nhân có những đóng góp quan trọng trong quá trình xây dựng Định hướng Phát triển Tỉnh Quảng Nam:

Các thành viên của Tổ công tác địa phương và các cán bộ của Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Nam đã tham gia trong quá trình thu thập dữ liệu và thực hiện đánh giá

Ông. Nguyễn Quý Bình đã viết dự thảo Chương 5 – Thực hiện Định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam và hỗ trợ trong quá trình hoàn thiện Định hướng

Ông. Trần Văn Tri (Giám đốc) và Ông. Trần Văn Ấn (Chánh văn phòng) Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Nam đã hỗ trợ trong toàn bộ quá trình lập Định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam, các khóa đào tạo và hội thảo tham vấn các bên liên quan

Ông. Nghiêm Xuân Đạt, Bà. Lê Thị Kim Dung và Ông. Robert Mellor đã góp ý cho dự thảo Định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam và tham gia thuyết trình tại khóa đào tạo về Kế hoạch đầu tư đa ngành

Ông. Marcus Ingle và Ông. Ngô Huy Đức đã hỗ trợ trong việc thực hiện khóa đào tạo kỹ năng lãnh đạo nhằm thực hiện Định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam

Bà. Ashley Hollenbeck và Ông. Hoàng Văn Long đã thực hiện các cuộc phỏng vấn với các cơ quan địa phương và cộng đồng tại các huyện của tỉnh Quảng Nam và thực hiện đánh giá về quản lý môi trường và phát triển nông thôn

Ông. Bùi Nguyễn Trung đã góp phần hoàn thiện đánh giá về phát triển cơ sở hạ tầng

Ông. Kapil Chaudhery và Bà Sarah Remmei đã chia sẻ nghiên cứu về Quy hoạch xây dựng vùng Đông tỉnh Quảng Nam và các bài thuyết trình tại khóa đào tạo về Kế hoạch Đầu tư đa ngành

Bà Boram Kim đã hỗ trợ hoàn thiện các bản đồ phân tích cho Định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam.

UN-Habitat và Chính quyền tỉnh Quảng Nam xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của tất cả các cá nhân và tổ chức đã tham gia các khóa đào tạo và hội thảo tham vấn trong khuôn khổ của dự án, và những người được phỏng vấn bởi các chuyên gia quốc tế và trong nước.

Hỗ trợ tài chính

Dự án được tài trợ từ Ngân sách Một Liên hợp Quốc tại Việt Nam.

Hỗ trợ hậu cần

Văn phòng Chương trình Định cư con người Liên Hợp Quốc (UN-Habitat) tại Việt Nam

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam

GIỚI THIỆU TÓM TẮT

Định hướng Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 là kết quả của sự phối hợp chặt chẽ giữa Chương trình Định cư Con người Liên Hiệp Quốc (UN-Habitat) và chính quyền tỉnh Quảng Nam, nhằm đưa ra tầm nhìn rõ ràng cho chính quyền địa phương và người dân, cân đối giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, bảo vệ môi trường. Trên cơ sở mô hình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kinh nghiệm thực hiện chiến lược phát triển đô thị của nhiều thành phố trên thế giới, Định hướng Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Quảng Nam dựa trên ba trụ cột chính: (a) huy động tối đa ý kiến đóng góp và sự ủng hộ rộng rãi của các bên; (b) căn cứ điều kiện thực tế và các cơ hội; (c) dựa trên các sáng kiến của địa phương.

Quảng Nam giữ một vị trí chiến lược trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, với nhiều tiềm năng và lợi thế nổi trội để phát triển kinh tế và du lịch, như các di sản văn hóa thế giới Hội An, Mỹ Sơn... Quảng Nam đang bước vào giai đoạn thiết yếu trong quá trình thực hiện Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội Quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 và các mục tiêu phát triển của tỉnh, góp phần để Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Cùng với các địa phương khác, Quảng Nam đang tập trung hoàn thiện khung quy hoạch chiến lược nhằm sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người để phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Nhờ những nỗ lực của lãnh đạo Quảng Nam, mục tiêu phát triển bền vững đã được đề cập rộng rãi như một nền tảng cơ bản trong định hướng phát triển của tỉnh. Trên thực tế, tính bền vững đã trở thành một tầm nhìn hợp lý, có thể thấy rõ trong quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh khi thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Định hướng Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Quảng Nam, nhằm đảm bảo vai trò chủ quản của địa phương cũng như sự tham gia rộng khắp của các ngành liên quan trong việc xây dựng Định hướng.

Định hướng Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Quảng Nam dựa trên nền tảng của Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội của tỉnh, các nguyên tắc chính đều xuất phát từ các chính sách và quy hoạch tổng thể không gian cấp tỉnh. Định hướng chiến lược và các giải pháp đề xuất đều dựa trên phân tích các điều kiện hiện tại của Quảng Nam, căn cứ các tiêu chí cụ thể và sử dụng

nguồn lực sẵn có. Có thể nhìn nhận bản định hướng như là một công cụ để cải thiện các kế hoạch của tỉnh, cụ thể hoá các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội quốc gia phù hợp điều kiện của Quảng Nam, giúp tăng hiệu quả huy động nguồn lực.

Nhiệm vụ của Định hướng Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Quảng Nam là đưa ra một khuôn khổ phát triển đa chiều với sự hỗ trợ sâu rộng của các bên liên quan, nâng cao năng lực điều hành và quản lý đô thị, tăng trưởng kinh tế bền vững, xóa đói giảm nghèo và cải thiện môi trường đô thị. Định hướng Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Quảng Nam được trình bày bắt đầu từ các nguyên tắc lập quy hoạch chiến lược, lấy căn cứ chủ yếu từ việc phân tích các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành và sử dụng phương pháp phân tích SWOT về các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ để đánh giá hiện trạng phát triển của tỉnh. Việc kết hợp phân tích quy hoạch không gian và quản lý phát triển cung cấp một bức tranh rõ ràng hơn về hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên chiến



Thu hoạch hạt tiêu tại huyện Tiên Phước
© UBND tỉnh Quảng Nam

lược của tỉnh và quan điểm toàn diện hơn về mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn. Sau phần phân tích là các giải pháp chiến lược, chương trình hành động, cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện các giải pháp đã được đề xuất.

Các giai đoạn xây dựng Định hướng Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Quảng Nam bao gồm:

- **Bước 1 - thực hiện các phân tích chuyên đề:** Nhiều cuộc hội thảo về phát triển tỉnh có sự tham gia của các bên liên quan đã được tổ chức. Nhóm công tác của UN-Habitat và tỉnh Quảng Nam đã chọn ra 6 chủ đề để phân tích. Phương pháp tiếp cận và kết quả phân tích theo 6 chủ đề được trình bày ở chương II.

- **Bước thứ 2 - thực hiện phân tích SWOT (Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội, Thách thức):** Bản phân tích SWOT đã được hoàn thành với sự tham gia tích cực của các sở, ban, ngành, đoàn thể và khu vực tư nhân trong tỉnh. Các phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đã chỉ rõ hiện trạng phát triển của tỉnh, phân tích các yếu tố tác động cũng như phương hướng thúc đẩy phát triển xuyên suốt 6 chủ đề.

- **Bước thứ 3 - lựa chọn 10 vấn đề chủ chốt:** Bước này tập trung xây dựng tầm nhìn, mục tiêu và định hướng phát triển của tỉnh. Dựa trên các đánh giá và kết quả phân tích SWOT, tầm nhìn của tỉnh được trình bày trong phần III. Tầm nhìn chiến lược của Quảng Nam đến năm 2020 là đảm bảo phát triển kinh tế bền vững và công bằng xã hội, phấn đấu tăng GDP đầu người của tỉnh bằng mức trung bình của quốc gia, trở thành trung tâm tăng trưởng kinh tế ở phía nam khu vực duyên hải miền Trung.

- **Bước thứ 4 - đề xuất giải pháp chiến lược và chương trình hành động cụ thể:** Trên cơ sở các phân tích nêu trong phần II và III, nhóm công tác đề xuất các giải pháp chiến lược và lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của các bên liên quan để hoàn chỉnh nội dung. Sáu giải pháp chiến lược đã được xác định, bao gồm: (1) Phát triển các cụm ngành và các trung tâm đô thị làm động lực cho phát triển kinh tế địa phương; (2) Phát triển du lịch bền vững thông qua liên kết đô thị - nông thôn và liên kết vùng; (3) Xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển cân bằng và hiệu quả; (4) Quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu; (5) Phát triển nông nghiệp và tạo ra liên kết đô thị - nông thôn; và (6) Quản



Phố cổ Hội An © Ngụy Hà / UN-Habitat

trị địa phương hiệu lực, hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cuối cùng của bước thứ 4 được phản ánh trong các giải pháp chiến lược và chương trình hành động trình bày tại phần IV và V.

Kế hoạch hành động nêu trong Báo cáo chỉ bổ trợ một phần cần thiết để bắt đầu quá trình thực hiện Định hướng và giới hạn trong khoảng 1-2 năm đầu tiên. Sau này, các ban, ngành của tỉnh sẽ đưa ra các kế hoạch hành động chi tiết dựa trên tầm nhìn dài hạn hơn, cân nhắc các nguồn lực và năng lực hiện có. Tầm nhìn dài hạn sẽ gắn liền nhiều hoạt động, khoản đầu tư khác nhau và sẽ được các phòng, ban liên quan xây dựng. Các ban, ngành của tỉnh chính là chủ thể phù hợp nhất quyết định trình tự hay thứ tự ưu tiên của các hoạt động và là đối tượng biết rõ nhất từng bước đi để thực hiện Định hướng thành công.

Việc lồng ghép các hợp phần quy hoạch không gian vào phân tích kinh tế - xã hội, kèm theo các bản đồ minh họa và phân tích quy hoạch sẽ góp phần định hướng rõ ràng cho các nhà hoạch định chính sách cũng như cho khu vực tư nhân trong việc đưa ra các giải pháp mang tính đa ngành. Việc xây dựng kế hoạch đầu tư đa ngành

đòi hỏi các ban, ngành phối hợp với nhau và cần được xem xét trong mối quan hệ với các kế hoạch hành động ưu tiên. Mục tiêu quan trọng cuối cùng đối với Định hướng Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Quảng Nam là huy động tất cả các bên liên quan cùng tham gia thực hiện, quản lý và giám sát.

Nhờ những nỗ lực to lớn của chính quyền tỉnh Quảng Nam, phương pháp tiếp cận toàn diện nhằm mục tiêu phát triển bền vững đã được đưa vào các kế hoạch hoạt động. Đây sẽ là nền tảng cơ bản cho sự phát triển trong dài hạn của tỉnh.

Nội dung của Định hướng Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Quảng Nam sẽ được sử dụng trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, đang được soạn thảo và sẽ được trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Cuối cùng, UN-Habitat rất hân hạnh được làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, đặc biệt là với các thành viên Ban chỉ đạo trong quá trình xây dựng Định hướng Phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Quảng Nam, và sẽ tiếp tục phối hợp với tỉnh trong việc triển khai thực hiện Định hướng sau này.





Sản phẩm mới xuất xưởng của Công ty Ô tô Trường Hải © UBND tỉnh Quảng Nam



GIỚI THIỆU ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NAM

I.1 BỐI CẢNH VÀ PHẠM VI

Nằm ở trung tâm khu vực ven biển miền Trung, phía bắc tiếp giáp thành phố Đà Nẵng và Hành lang kinh tế Đông - Tây, phía nam tiếp giáp Khu công nghiệp Dung Quất của tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam có 125km bờ biển dài và đẹp nối liền hai khu di sản văn hóa nổi tiếng thế giới ở phía bắc là Hội An và Mỹ Sơn với Khu kinh tế mở Chu Lai ở phía nam. Quảng Nam có nhiều cảnh đẹp, địa điểm du lịch hấp dẫn. Tóm lại, tỉnh có vị trí lý tưởng để phát triển kinh tế nói chung, thương mại, du lịch nói riêng.

Từ sau Đổi Mới năm 1986, Quảng Nam đã có những thay đổi quan trọng về kinh tế xã hội biểu hiện thông qua sự phát triển nhanh chóng của các khu công nghiệp quy mô lớn và các cơ sở du lịch. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh cũng gây áp lực cho việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên môi trường. Bên cạnh đó, tỉnh còn nằm ở vị trí trung tâm của khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai nhất tại Việt Nam. Trong những năm vừa qua, tỉnh đã phải hứng chịu nhiều thiệt hại do thiên tai ngày càng khắc nghiệt và khó dự đoán hơn trước. Do vậy, chính quyền tỉnh Quảng Nam đã kêu gọi trợ giúp kỹ thuật để tăng cường năng lực lập kế hoạch và quản lý của chính quyền địa phương trong

việc giải quyết các vấn đề phát triển của tỉnh, thông qua định hướng lồng ghép các vấn đề về phát triển đô thị, bền vững về môi trường, biến đổi khí hậu và công bằng xã hội.

Chương trình Định cư Con người Liên Hiệp Quốc (UN-Habitat) – với những nỗ lực nâng cao năng lực quy hoạch và quản lý của chính quyền địa phương để đối phó với các vấn đề phát triển tỉnh - đã hợp tác chặt chẽ với chính quyền tỉnh Quảng Nam và các cơ quan Liên Hiệp Quốc khác (ILO – Tổ chức Lao động Quốc tế; UNESCO - Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc; FAO – Tổ chức Nông Lương; UNIDO – Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên hiệp Quốc) để thúc đẩy thể chế hóa quy trình quy hoạch chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho tỉnh. Sự hỗ trợ của UN-Habitat đối với tỉnh Quảng Nam chính là chất xúc tác, thúc đẩy sự kết nối và tham gia của các cơ quan ban ngành trong tỉnh, các cơ quan tài trợ, khu vực đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào quá trình quy hoạch và thực hiện. UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành Quyết định số 1991 ngày 23 tháng 6 năm 2010, thành lập Ban chỉ đạo lập Định hướng phát triển Kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam, với mong muốn tăng cường sự cam kết và tham gia của nhiều bên liên quan trong quá trình xây dựng định hướng.

Định hướng phát triển tỉnh là một sáng kiến nhằm hướng tới đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Nó được dựa trên kinh nghiệm về Xây dựng Chiến lược phát triển thành phố (CDS), gắn liền chiến lược phát triển với quy hoạch không gian và khung pháp lý, cũng như cách tiếp cận về liên kết đô thị - nông thôn và cải cách hành chính công. Định hướng gắn liền với quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP) ở cấp tỉnh trong 10 năm, xem xét đầy đủ phương pháp lập kế hoạch hiện tại và phù hợp với sự thay đổi trong khung pháp lý về lập Quy hoạch/ Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam.

Cuối cùng, tác động của Định hướng phát triển tỉnh là huy động các nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính cho quy trình ra quyết định và thực hiện các chiến lược phát triển hướng đến phát triển bền vững. Định hướng sẽ thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan thông qua các cơ chế sáng tạo. Nếu thành công, Định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam sẽ là cơ sở cho việc lập các kế hoạch thực hiện cụ thể và huy động nguồn lực thực hiện Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội



Sản xuất chiếu An Phước tại huyện Duy Xuyên
© UBND tỉnh Quảng Nam

I.2 CÁC MỤC TIÊU CHÍNH CỦA ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NAM

Mục tiêu của dự án là phân tích và đưa những giải pháp chiến lược cho tỉnh Quảng Nam để sử dụng hiệu quả nguồn lực và tận dụng tối đa các lợi thế cạnh tranh, hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Dự án sẽ giúp tỉnh Quảng Nam xây dựng một định hướng với tầm nhìn rõ ràng cho chính quyền địa phương và người dân, cân bằng các mục tiêu phát triển và phát triển bền vững, huy động các nguồn lực trong nền kinh tế thị trường.

Trên cơ sở mô hình lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kinh nghiệm thực hiện chiến lược phát triển đô thị (CDS) của nhiều thành phố trên thế giới, định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam sẽ dựa trên ba trụ cột chính: (a) huy động được nhiều ý kiến đóng góp và sự ủng hộ rộng rãi; (b) căn cứ điều kiện thực tế và cơ hội; (c) dựa trên các sáng kiến địa phương. Như vậy, định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam sẽ xuất phát từ các nguyên tắc của quy hoạch chiến lược, trong đó chủ yếu dựa trên các phân tích chuyên ngành và bao gồm phương pháp phân tích SWOT tìm ra các điểm mạnh-yếu-cơ hội và nguy cơ. Việc kết hợp phân tích quy hoạch không gian và quản lý phát triển sẽ cung cấp một bức tranh rõ ràng hơn về hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên chiến lược của tỉnh và quan điểm toàn diện hơn về mối quan hệ đô thị - nông thôn. Vì vậy, nhiệm vụ chính của định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam là đưa ra một khuôn khổ phát triển đa chiều với sự hỗ trợ sâu rộng của các bên liên quan, cải thiện việc điều hành và quản lý đô thị, tăng trưởng kinh tế bền vững, xóa đói giảm nghèo và cải thiện môi trường đô thị.

Định hướng phát triển Quảng Nam đòi hỏi xác định rõ mục tiêu phát triển của tỉnh và việc phân bổ ưu tiên giữa các vùng trong tỉnh. Để có thể huy động tối đa mọi nguồn lực nhằm thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, cần phải xây dựng quy hoạch đồng bộ và quản lý đô thị có sự tham gia của tất cả các bên, kết hợp các khía cạnh của quá trình hoạch định chính sách, lập chiến lược phát triển, và phải tính đến các yếu tố văn hoá, đặc điểm dân cư của địa phương. Do vậy, trọng tâm của quá trình xây dựng định hướng phát triển tỉnh là phân tích và trình bày những giải pháp chiến lược để đạt được hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên vốn có và tận dụng lợi thế tương quan để đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

I.3 CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NAM

Một là, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2011-2020 vừa được Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X thông qua trong tháng 1 năm 2011. Chiến lược 2011-2020 đã đề ra mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cả nước; các định hướng lớn và các nhiệm vụ chủ yếu để thực hiện chiến lược. Quá trình xây dựng Định hướng phát triển tỉnh đã tiếp thu và nhất quán với quan điểm phát triển quốc gia và mục tiêu phát triển tổng quát cho phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh. Quan điểm tổng quát của Chiến lược là “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững”, phát triển kinh tế gắn với việc triển khai tích cực, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, cùng lúc đó tham gia vào nhóm các nước có thu nhập trung bình cao.

Xác định những bất cập và yếu điểm của nền kinh tế, đặc biệt là những thiếu sót của mô hình phát triển trong 25 năm qua, Kế hoạch Phát triển Kinh tế xã hội (SEDP) 10 năm tiếp theo nhấn mạnh vào nhu cầu cấp bách của nền kinh tế tái cơ cấu và mô hình tăng trưởng sáng tạo, nhằm cải thiện chất lượng phát triển, sự hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế. Những phát hiện này cùng với những đột phá trong SEDP: (1) hoàn thiện thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhấn mạnh vào môi trường cạnh tranh và các cải cách hành chính; (2) phát triển nguồn nhân lực và (3) xây dựng cơ sở hạ tầng tập trung vào hạ tầng giao thông đô thị. Đây là nền tảng quan trọng giúp hình thành định hướng phát triển kinh tế xã hội của Quảng Nam cùng với chiến lược phát triển quốc gia.

Hai là, Định hướng phát triển tỉnh dựa trên định hướng “Phát triển hài hoà, bền vững các vùng, xây dựng đô thị và nông thôn mới” của Chiến lược. Các định hướng này chung chung, không có các chỉ tiêu cụ thể. Bốn điểm trong định hướng làm căn cứ cho xây dựng Định hướng phát triển tỉnh là:

1. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, phát huy lợi thế của từng vùng, tạo sự liên kết giữa các vùng. Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực và tác động lan toả đến các vùng khác; đồng thời, tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nam, Tây Nguyên, Tây Bắc và phía Tây các tỉnh miền Trung. Lựa chọn một số địa bàn có lợi thế vượt trội, nhất là ở ven biển để xây dựng



Bến Tam Hiệp thuộc hệ thống cảng Kỳ Hà © UBND tỉnh Quảng Nam

một số khu kinh tế làm đầu tàu phát triển. Việc thực hiện các định hướng phát triển vùng phải bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả và tiết kiệm, gắn với các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng để bảo đảm phát triển bền vững.

2. Vùng biển, ven biển và hải đảo: Phát triển mạnh kinh tế biển tương xứng với vị thế và tiềm năng biển của nước ta, gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng biển. Phát triển nhanh một số khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, đóng tàu, xi măng, chế biến thủy sản chất lượng cao. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển, gắn với phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, nhất là các ngành có giá trị gia tăng cao như dịch vụ xuất, nhập khẩu, du lịch, dịch vụ nghề cá, dịch vụ dầu khí, vận tải. Phát triển cảng biển, dịch vụ cảng và vận tải biển, sông - biển; phát triển các đội tàu, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển.

3. Phát triển đô thị: Đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng và quản lý chặt chẽ quy hoạch phát triển đô thị. Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường gồm một số thành phố lớn, nhiều thành phố vừa và nhỏ liên kết và phân bố hợp lý trên các vùng; chú trọng phát triển đô thị miền núi, phát triển mạnh các đô thị ven biển.

4. Xây dựng nông thôn mới: Quy hoạch phát triển nông thôn gắn với phát triển đô thị và bố trí các điểm dân cư. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường. Triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với đặc điểm từng vùng

theo các bước đi cụ thể, vững chắc trong từng giai đoạn; giữ gìn và phát huy những nét văn hóa đặc sắc của nông thôn Việt Nam. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi để khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thu hút nhiều lao động. Triển khai có hiệu quả Chương trình đào tạo nghề cho 1 triệu lao động nông thôn mỗi năm.

Ba là, Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung: Việt Nam được chia thành 6 vùng kinh tế và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 của 6 vùng này đã được phê duyệt. Liên quan đến Quảng Nam có Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung bộ.

Bốn là, căn cứ vào các văn bản pháp lý cấp tỉnh, gồm có quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Quảng Nam và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm.

Năm là, căn cứ vào các chiến lược và quy hoạch phát triển ngành được Thủ tướng phê duyệt, đặc biệt cần quan tâm đến quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng của các ngành tương ứng. Các quy hoạch ngành là cơ sở quan trọng để đề ra định hướng cơ sở hạ tầng.

Nhìn chung, cho đến nay chưa có một căn cứ pháp lý thống nhất về xây dựng một bản Định hướng phát triển của tỉnh. Ngoài ra, hệ thống pháp luật của Việt Nam trong xây dựng quy hoạch và các chiến lược ngành v.v. còn rất phức tạp, nhiều nhưng vẫn thiếu, thiếu nhất quán, chia nhỏ nên không đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực.

Định hướng phát triển tỉnh được ra đời theo sáng kiến của tỉnh, được xây dựng trên cơ sở tiếp thu và cụ thể

hóa hơn nữa các mục tiêu, định hướng phát triển cho tỉnh dựa vào các văn bản hiện hành liên quan ở tầm cấp Quốc gia, vùng và tỉnh; dựa vào thực trạng phát triển đến nay cũng như tiềm năng của tỉnh. Mục đích của Định hướng phát triển tỉnh không phải là một cam kết chính trị, mà là nhằm xác định rõ hơn vị thế phát triển của Quảng Nam và tăng cường năng lực trong xây dựng và thực hiện quy hoạch trong giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường trên cơ sở khai thác và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhất.

I.4 PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ QUY TRÌNH XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH

Định hướng phát triển tỉnh Quảng Nam là một phiên bản cải tiến của Quy hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội Mười năm. Bản chiến lược được lập nhằm đáp ứng các yêu cầu cho một Quy hoạch Phát triển Kinh tế xã hội tức là sự bao hàm toàn diện các xu hướng phát triển trong tỉnh, và quan điểm mười năm về thực hiện quy hoạch. Tuy nhiên, bên cạnh đó, tài liệu kết hợp ít nhất là hai khía cạnh sáng tạo, tức là (1) định hướng quy hoạch chiến lược và có sự tham gia, và (2) các nguyên tắc trong quy hoạch phát triển không gian. Hơn nữa, Định hướng Phát triển Tỉnh Quảng Nam là một dự án thí điểm có nghĩa là các quy trình thử nghiệm ở đây và tài liệu cuối cùng sẽ là mô hình cho các tỉnh khác khi quy hoạch chiến lược được áp dụng trong việc lập quy hoạch trong trung hạn. Ngoài ra, dự án thí điểm này cũng kịp thời góp phần vào quá trình cải thiện quy trình lập kế hoạch chiến lược có lồng ghép quy hoạch không gian ở Việt Nam.

Trước tiên, Định hướng Phát triển tỉnh Quảng Nam bắt đầu từ các nguyên tắc lập quy hoạch chiến lược đến các nội dung phân tích chuyên đề (tại Chương II). Chương này tập trung phân tích hiện trạng và các thách thức, cơ hội để tăng tính cạnh tranh của tỉnh. Quá trình phân tích cũng bao gồm phân tích SWOT có sự tham gia (chi tiết trong chương III), tiếp theo là một "định hướng phân tích dựa trên điểm mạnh/điểm yếu/cơ hội/thách thức", nội dung của quy trình quy hoạch chiến lược. Thông qua xây dựng các định hướng phân tích SWOT, 10 vấn đề chính xuyên suốt được xác định khi xem xét các lợi thế cạnh tranh cũng như các cơ hội và thách thức. Cuối cùng, 6 chiến lược được đưa ra với các giải pháp về kỹ thuật, thể chế và tài chính để giải quyết 10 vấn đề chính. Các chương trình hành động được xây dựng thông qua tham vấn với các lãnh đạo, cán bộ phụ

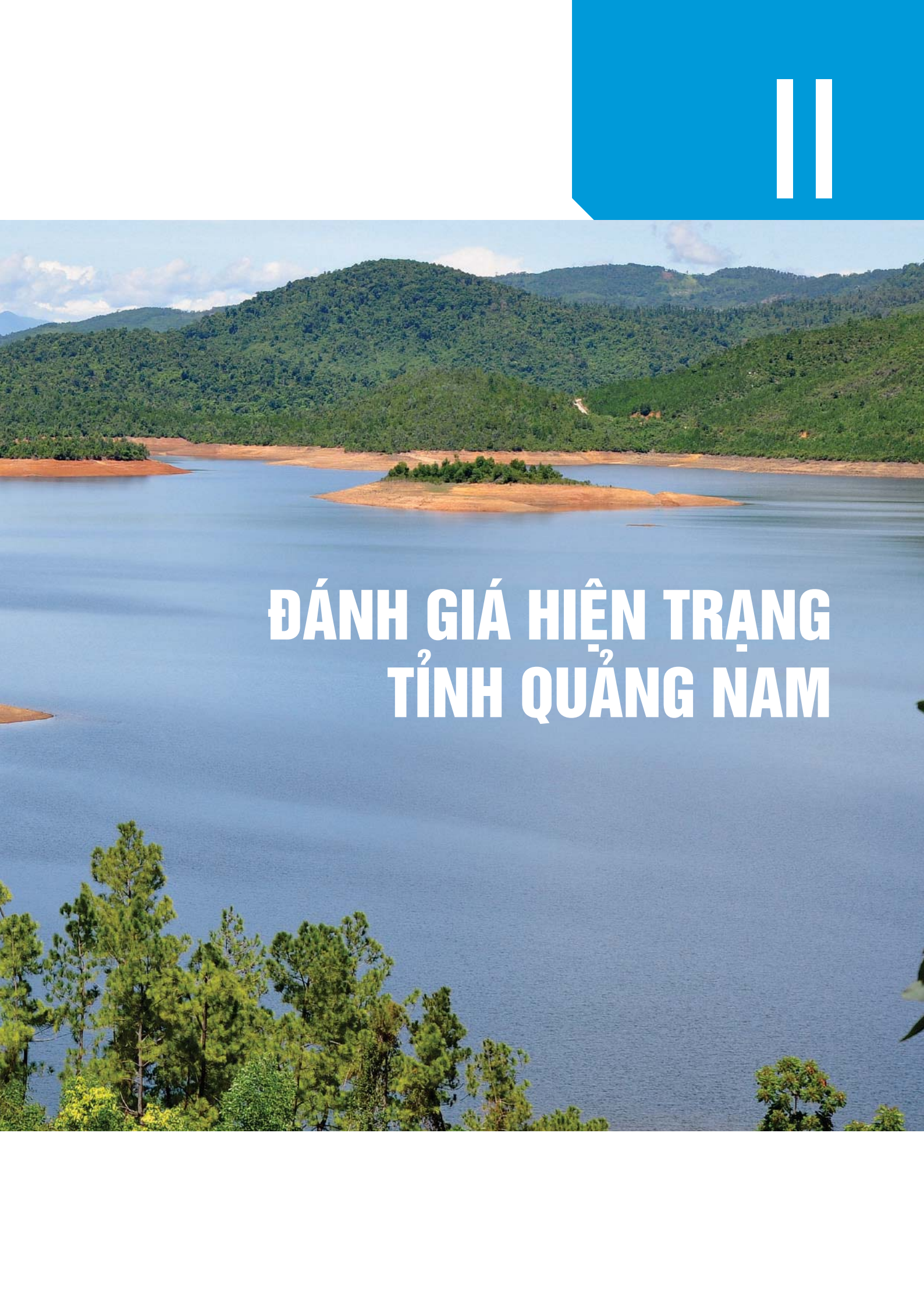
trách quy hoạch và đầu tư ở nhiều cấp khác nhau (chi tiết trong chương IV). Quy trình xây dựng định hướng phát triển tỉnh và các bước được trình bày chi tiết trong phần phụ lục.

Thứ hai, bản định hướng phát triển tỉnh bao gồm phân tích không gian và quy hoạch phát triển không gian được thể hiện trong các bản đồ phân tích trong các chương đầu. Cơ hội và thách thức của Quảng Nam được liên hệ trực tiếp với sự đa dạng về không gian địa lý. Mỗi vùng đều cần có những chiến lược cụ thể và cơ chế phối hợp với các bên liên quan, hướng đến tăng khả năng cạnh tranh của Quảng Nam trong khu vực. Các "bản đồ quy hoạch" được sử dụng để minh họa cho các giải pháp quy hoạch được thực hiện trong ngắn hạn và trung hạn. Việc lồng ghép các nội dung của quy hoạch không gian vào phân tích kinh tế-xã hội và chiến lược phát triển sẽ góp phần sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho các địa điểm chiến lược, đưa ra giải pháp đa chiều cho các nhà hoạch định chính sách, khu vực tư nhân và các bên liên quan quan trọng khác..

Thứ ba, định hướng phát triển tỉnh liên quan đến quy trình quy hoạch đầu tư đa ngành, đó là cơ sở để huy động nguồn lực tài chính và con người một cách hiệu quả và đa dạng để thực hiện các chương trình, dự án được lựa chọn. Các giải pháp được xây dựng giúp huy động các nguồn lực từ các bên liên quan khác nhau dựa trên quan hệ đối tác chiến lược và cam kết của lãnh đạo.



Hồ Phú Ninh © UBND tỉnh Quảng Nam

A wide-angle landscape photograph of a large reservoir or lake. The water is a deep blue-grey color. In the background, there are rolling hills covered in dense green forest. A small, low-lying island with some trees and a patch of brown earth is visible in the middle of the lake. The sky is light blue with some white clouds. In the foreground, the tops of several green pine trees are visible, framing the bottom left of the image.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỈNH QUẢNG NAM

II.1 BỐI CẢNH CHO SỰ PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NAM

II.1.1 BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

II.1.1.1 Bối cảnh quốc tế

Quá trình toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ trên toàn thế giới. Châu Á đang trở thành tâm điểm tăng trưởng kinh tế đầy sôi động. Những diễn biến khả quan ở châu Á (đặc biệt là khu vực Đông Á) ảnh hưởng quan trọng đến Việt Nam - nước ngày càng hội nhập sâu rộng, một phần do có vị trí địa lý chiến lược trong khu vực. Quan hệ tương tác tích cực giữa các nước trong khu vực tạo nên một vài xu hướng chung, có thể phân biệt được với các khu vực khác trên thế giới. Thứ nhất, nhiều nước Đông Á đã và đang tích cực áp dụng mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu. Thứ hai, các nước trong khu vực đã tạo ra hiện tượng mà các nhà kinh tế gọi là “thang phát triển Đông Á”, chuyển từ xuất khẩu các mặt hàng thô sơ sang các mặt hàng công nghệ cao và dịch vụ. Thứ ba, các nước Đông Á đã đẩy mạnh giao thương với nhau và tăng cường hợp tác khu vực.

Trước những xu hướng kinh tế ở khu vực như đã nêu ở trên, kinh tế Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội và thách thức. Việt Nam vẫn chưa có khả năng sản xuất những mặt hàng có giá trị gia tăng cao để thâm nhập tốt vào các thị trường trong khu vực. Việt Nam phải nhập khẩu rất nhiều nguyên phụ liệu từ các nước ASEAN và Trung Quốc để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, dẫn tới nhiều hệ quả tiêu cực về môi trường và xã hội. Cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn chưa được phát triển tốt, dẫn đến chi phí sản xuất và phân phối tương đối cao hơn so với các nước trong khu vực. Hệ thống giáo dục Việt Nam vẫn chưa đào tạo được lực lượng lao động với những kỹ năng tốt để có thể sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của các nhà sản xuất các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao hơn. Việc tham gia tiến trình đẩy mạnh tự do hóa thương mại trong khu vực cũng gây ra những khó khăn nhất định đối với Việt Nam. Sự thâm hụt quá cao về cán cân thương mại đối với Trung Quốc là một vấn đề nan giải và là một thử thách rất lớn khi Việt Nam phải cho nhiều mặt hàng nhập khẩu Trung Quốc vào với thuế nhập khẩu 0% từ năm 2015 theo cam kết trong Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA). Tại nông thôn, một tỉ lệ lớn dân số chịu những tác động tiêu cực trong lĩnh vực thương mại.

Bất chấp những thách thức kể trên, Việt Nam vẫn là điểm đến đầu tư tốt nhờ 5 lợi thế nổi bật: (1) nguồn lao

động dồi dào, trẻ, cần cù, sáng tạo; (2) vị trí địa lý thuận lợi; (3) ổn định chính trị và xã hội; (4) chính sách thu hút, mở cửa đầu tư; và (5) dân số đông, thị trường tiêu thụ lớn.

II.1.1.2 Bối cảnh trong nước

Phát triển cơ sở hạ tầng: Hơn 10 năm qua, mặc dù Việt Nam đã có những thành công nhất định trong phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT), nhưng vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức. Hầu hết doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá CSHT ở mức kém hoặc rất kém, làm chùn bước bất cứ doanh nghiệp nước ngoài nào muốn đầu tư vào Việt Nam. Với tỉ lệ nguồn tài chính quốc tế tài trợ cho CSHT hiện tại còn khá cao, Việt Nam cần nhanh chóng tìm kiếm nguồn tài chính thay thế. Bên cạnh đó, đô thị hóa tăng nhanh, với lượng dịch cư nông thôn - đô thị ước tính khoảng một triệu người một năm, sẽ ngày càng làm tăng nhu cầu đối với CSHT.

Môi trường và biến đổi khí hậu: Cùng với quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa như hiện nay, một trong những thách thức lớn của Việt Nam là phải cân đối giữa tăng trưởng kinh tế và suy thoái môi trường. Thêm vào đó, tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày càng gia tăng và tỉnh Quảng Nam cũng đang trong quá trình thực hiện kế hoạch hành động ứng phó BĐKH.

Phát triển nông thôn: Sự tập trung chủ yếu vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đã dẫn đến tình trạng phát triển tự phát, không bền vững cho cả đô thị và nông thôn với hiện tượng dịch cư nông thôn - đô thị ồ ạt. Chiến lược phát triển nông thôn mới “tam nông” đã từng bước được thực hiện, bao gồm việc xây dựng mô hình nông thôn mới từ một số dự án thí điểm.

II.1.2 BỐI CẢNH VÙNG VÀ VỊ THẾ CỦA QUẢNG NAM

II.1.2.1 Bối cảnh vùng

Quảng Nam nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT), gồm các tỉnh Thừa Thiên - Huế, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định, với CSHT giao thông trong vùng cơ bản đã hình thành, bao gồm các hành lang ven biển (quốc lộ 1, đường sắt, đường ven biển), vùng cao (đường Hồ Chí Minh), và hành lang vận tải Đông - Tây (quốc lộ 9, 14B, 24, 19...).

So với vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc (KTTĐMB) và vùng kinh tế trọng điểm miền Nam (KTTĐMN), vùng KTTĐMT có những bất lợi khách quan sau:

Dân số toàn vùng ít so với vùng KTTĐMB và vùng KTTĐMN. Thu nhập đầu người thấp cũng khiến mức độ tiêu thụ thấp và làm giảm quy mô lao động. Thiếu hụt CSHT, FDI có tỉ lệ vốn thực hiện tương đối thấp. Vùng KTTĐMT là nơi thường xuyên gánh chịu nhiều thiên tai như bão, lụt... do điều kiện địa hình và vị trí địa lý, trong khi các biện pháp phòng chống và ứng phó vẫn chưa được quan tâm và phổ biến đầy đủ. So với hai vùng kinh tế trọng điểm hai đầu Nam - Bắc, đóng góp của khu vực tư nhân tại vùng KTTĐMT thấp hơn nhiều. Vùng KTTĐMT chưa được liên kết tốt với các trung tâm phát triển ở miền bắc, miền nam cũng như các trung tâm vùng chính ở châu Á và trên thế giới. Ngoài ra, thiếu sự hiệp lực giữa các tỉnh trong vùng mặc dù đã có quy hoạch vùng KTTĐMT. Các tỉnh ít quan tâm nhu cầu liên kết trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng.

Tuy nhiên, vùng KTTĐMT cũng có những thế mạnh và cơ hội nhất định có thể chuyển thành động lực phát triển vùng:

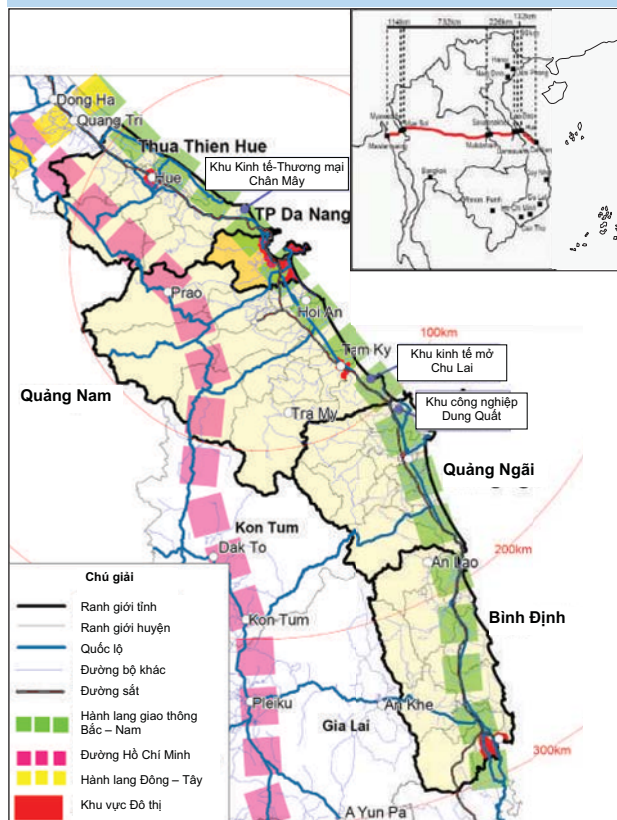
Tất cả tỉnh, thành phố trong vùng đều có môi trường tự nhiên và những giá trị văn hóa, lịch sử hấp dẫn, đa dạng. Vùng KTTĐMT nằm ở vị trí cửa ngõ hướng ra biển của Hành lang kinh tế Đông - Tây liên kết Việt Nam, Lào, Thái Lan, Myanmar. Trong tương lai, giao thương kinh tế, dịch vụ thông qua hành lang sẽ mang lại cơ hội phát triển to lớn cho vùng. Trong dài hạn, kinh tế biển trong vùng có thể trở thành động lực tăng trưởng cho vùng ven biển và cả nước. Thành phố Đà Nẵng, đầu tàu phát triển vùng, có thể được xem là cú hích quan trọng thúc đẩy sự phát triển cả vùng, nếu như những liên kết hợp lực của các địa phương trong vùng được thiết lập. Chi phí lao động và dịch vụ tương đối thấp so với hai vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc và miền Nam, nhờ vậy giảm chi phí sản xuất và cung cấp dịch vụ. Đây cũng là một điểm hấp dẫn các nhà đầu tư. Cam kết mạnh mẽ của các chính quyền địa phương trong vùng và sáng kiến quy hoạch vùng được chính phủ ủng hộ giúp tăng cường phát triển vùng thông qua đầu tư quy mô lớn hơn vào CSHT và các vùng kinh tế khác như Dung Quất, Chu Lai, đường cao tốc Liên Chiểu - Dung Quất.

II.1.2.2 Vị thế của Quảng Nam trong khu vực

Quảng Nam có tiềm năng hợp tác chiến lược nổi trội với Đà Nẵng và các cực tăng trưởng kinh tế khác, như Dung Quất ở trung tâm vùng duyên hải

Bản đồ 1

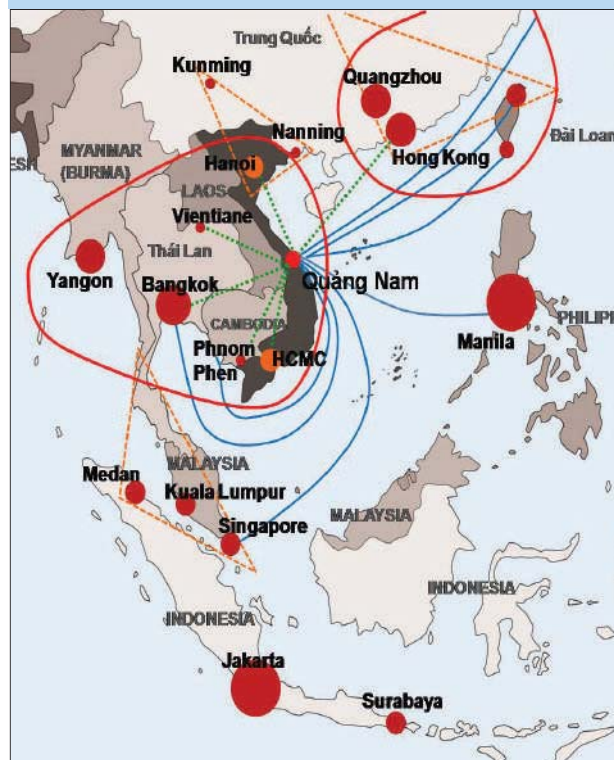
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung



Nguồn: DACRISS

Bản đồ 2

Bối cảnh trong nước và quốc tế của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung



Nguồn: UN - Habitat Việt Nam

miền Trung.

Quảng Nam có tiềm năng du lịch văn hóa, thiên nhiên đa dạng, độc đáo và cơ bản còn nguyên vẹn, đang được quản lý tương đối tốt. Các di sản thiên nhiên khác có nhiều tiềm năng chưa được khai thác.

Quảng Nam có nền tảng CSHT toàn diện như cảng biển, sân bay, khu kinh tế mở.

Con người là yếu tố quyết định của sự phát triển. Về mặt này, người dân Quảng Nam sở hữu nhiều đức tính quý báu: rất cần cù, sáng tạo, quyết tâm, chính trực...

Nói chung, tỉnh cần xây dựng một nền tảng vững chắc, nhằm tận dụng những cơ hội và lợi thế cho phát triển, vượt qua khó khăn và thách thức thông qua xây dựng những mối quan hệ hợp tác chiến lược. Việc xây dựng định hướng phát triển tỉnh trong 10 năm tới có thể được coi là một hành động thể hiện tinh thần này.

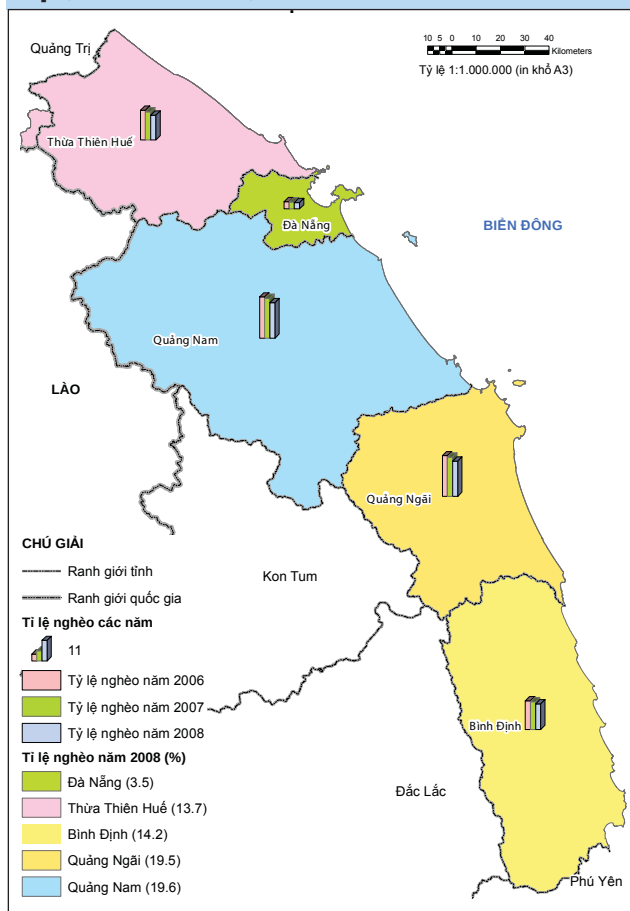
II.2 ĐIỀU KIỆN HIỆN TẠI CỦA QUẢNG NAM

II.2.1 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Quảng Nam có tổng diện tích 10.438,37 km², với thành phố Tam Kỳ là trung tâm hành chính của tỉnh. Bên cạnh Tam Kỳ, tỉnh có 16 huyện và Hội An là thành phố lớn thứ hai. Do đặc điểm địa hình nghiêng từ tây sang đông nên địa thế của tỉnh rất đa dạng, phân chia thành 3 vùng sinh thái khác biệt: (1) các vùng đồng bằng ven biển gồm 8 huyện và thành phố, (2) các vùng trung du bao gồm 4 huyện, (3) khu vực miền núi bao gồm 6 huyện ở phía tây. Đồi núi chiếm 72% tổng diện tích đất, còn lại là đồng bằng nhỏ hẹp. Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 24,54%, đồng bằng là 1,31%. Quảng Nam là tỉnh có diện tích lớn thứ 5 ở Việt Nam và là một trong sáu tỉnh có tỉ lệ phần trăm đất nông nghiệp thấp nhất.

Bản đồ 3

Bản đồ tỉ lệ nghèo các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

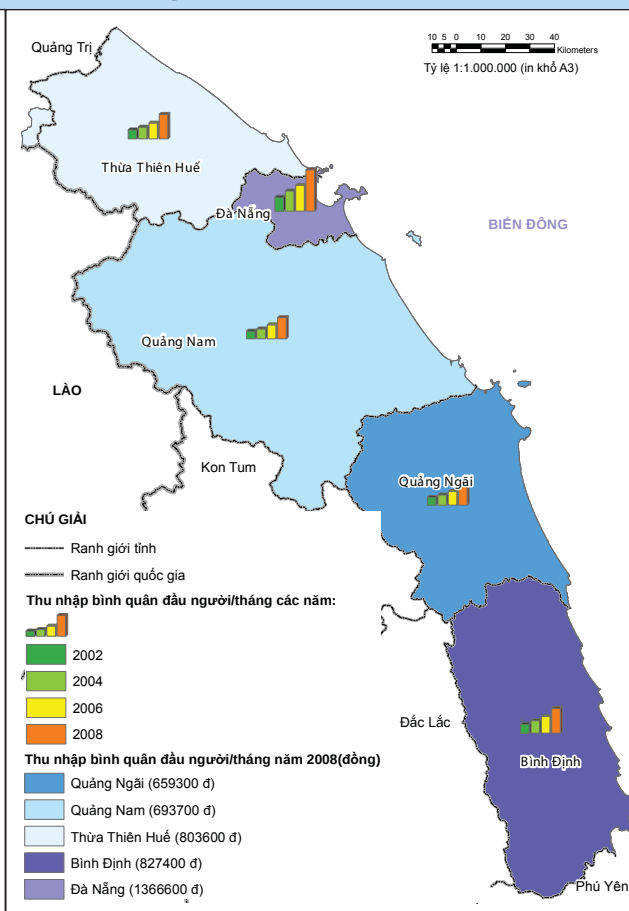


Tỉ lệ hộ nghèo năm 2012 (18%). Tỉ lệ nghèo tuy có giảm sau các năm, nhưng mức giảm chậm hơn so với các tỉnh khác và cao hơn mức bình quân chung cả nước.

Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

Bản đồ 4

Bản đồ thu nhập bình quân đầu người các năm các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

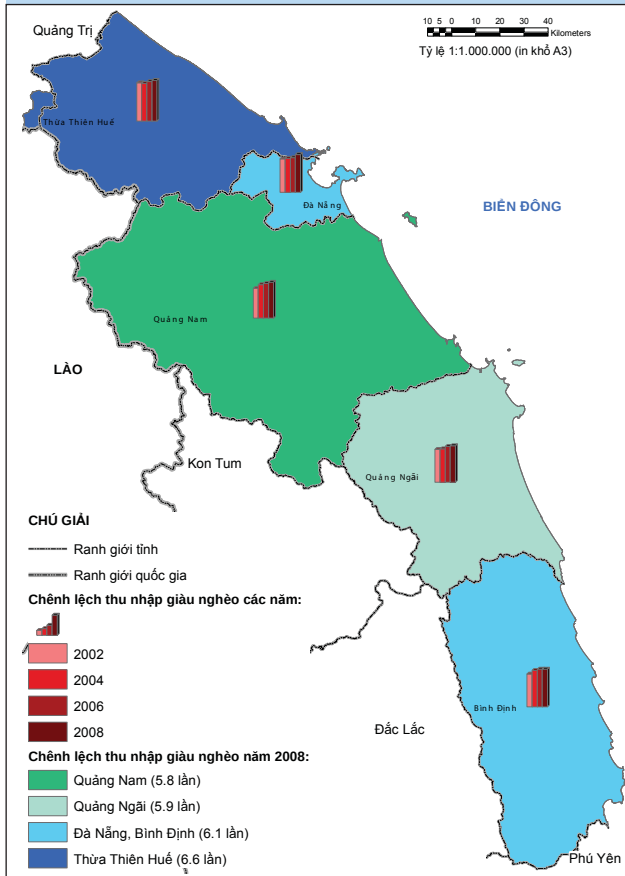


Thu nhập bình quân đầu người của Quảng Nam xếp thứ 2 từ dưới lên trong các tỉnh vùng KTTĐMT, chỉ cao hơn Quảng Ngãi.

Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

Bản đồ 5

Bản đồ chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung



- Chênh lệch thu nhập qua các năm 2002, 2004, 2006 và 2008 có xu hướng tăng lên tại hầu hết các tỉnh; tỉnh nào có tốc độ tăng trưởng càng cao thì khoảng cách chênh lệch càng lớn.

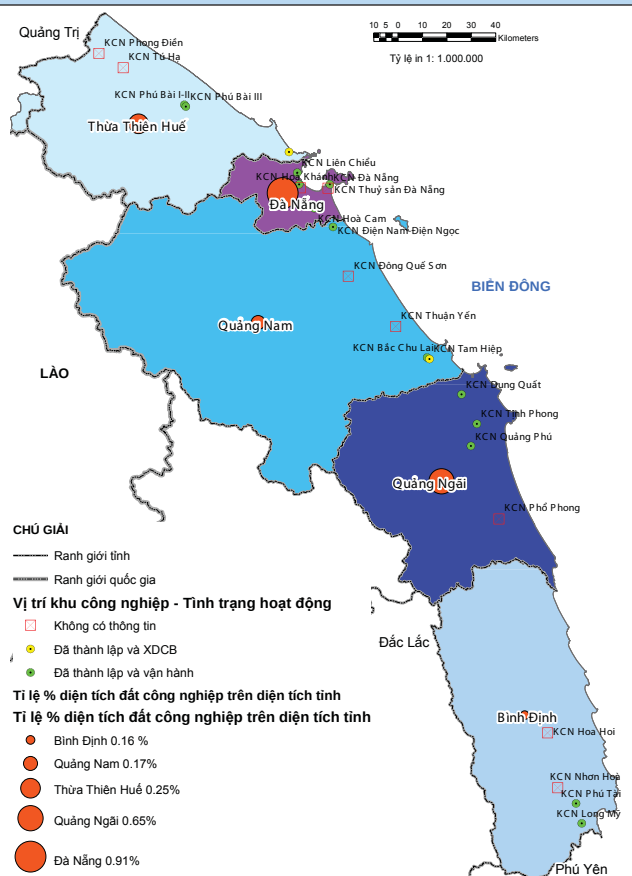
- Quảng Nam là tỉnh có mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất ít nhất so với các địa phương khác, gần tương đương tỉnh có thu nhập đầu người thấp nhất là Quảng Ngãi.

Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

Khí hậu Quảng Nam có tính chất nhiệt đới gió mùa, chia thành hai mùa khô - mưa rõ rệt. Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8, có hiện tượng gió Lào. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12, thường có bão lũ và mưa lớn, chiếm 80% tổng lượng mưa cả năm. Lượng mưa trung bình hằng năm là 2.839mm, độ ẩm không khí trung bình là 86%, dao động từ 68% đến 92%. Nhiệt độ trung bình là 260C, dao động từ 100C đến 400C. Tuy nhiên, sự phân bố khí hậu không đồng đều giữa các vùng miền. Lượng mưa hằng năm tập trung nhiều ở vùng trung du và miền núi (3.200 - 4.000mm), nhiều hơn so với vùng đồng bằng ven biển (2.000 - 2.400mm). Độ ẩm trung bình hằng năm ở vùng đồi núi là 85 - 90%, cao hơn so với vùng đồng bằng (80 - 85%).

Bản đồ 6

Bản đồ vị trí khu công nghiệp, tình trạng hoạt động và tỉ lệ diện tích đất công nghiệp ở Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung



- Diện tích đất công nghiệp trên diện tích tỉnh của Quảng Nam là 0,17%, thấp hơn nhiều so với các địa phương khác trong khu vực.

Giá trị sản xuất công nghiệp Quảng Nam tăng bình quân giai đoạn 2001-2005 là 25,5%; giai đoạn 2006-2012 tăng 23,9%. Do ảnh hưởng suy giảm kinh tế nên giá trị sản xuất công nghiệp năm 2012 có tốc độ tăng thấp nhất trong những năm qua, chỉ tăng 17,27%.

Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

Do có địa hình và khí hậu như vậy nên hệ thống sông ngòi của Quảng Nam rất phát triển với tổng chiều dài 900km. Bên cạnh đó, Quảng Nam có đường bờ biển dài 125km, nhiều cửa sông và lạch lớn với gần 30.000ha mặt nước (cả nước ngọt, lợ, mặn), trong đó có 10.000 ha bãi triều, thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

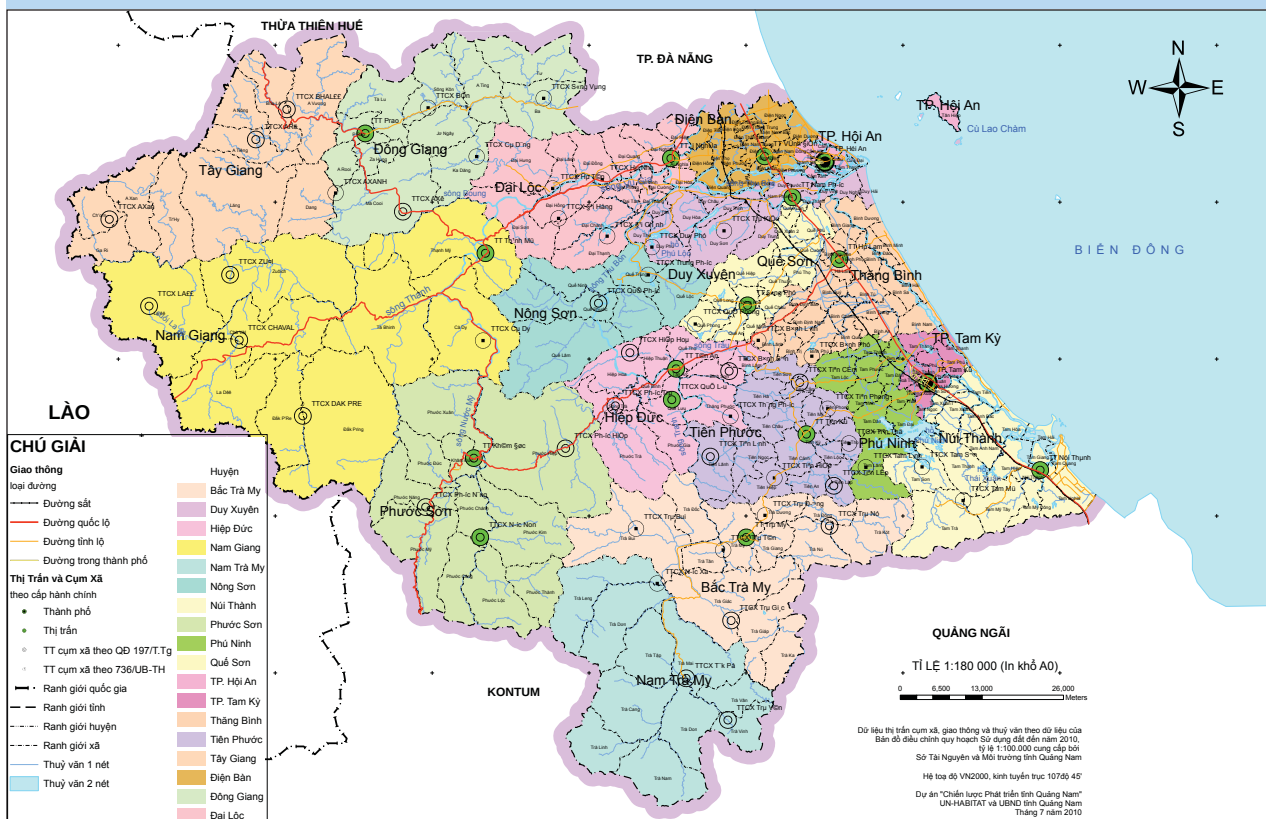
II.2.2 ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Dân số

Tính đến tháng 12/2012, dân số toàn tỉnh là 1.444.563 người, mật độ trên 138 người/km². Tuy nhiên, sự phân

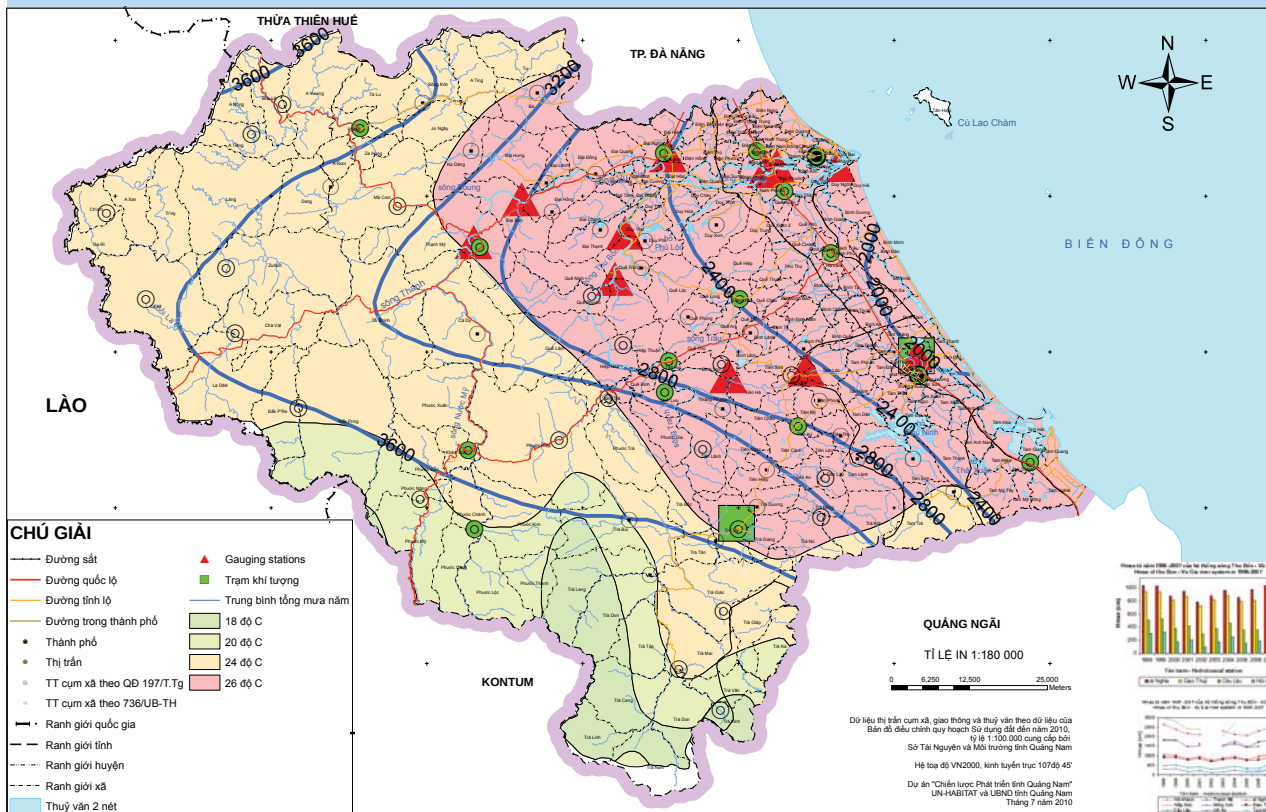
Bản đồ 7

Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Nam



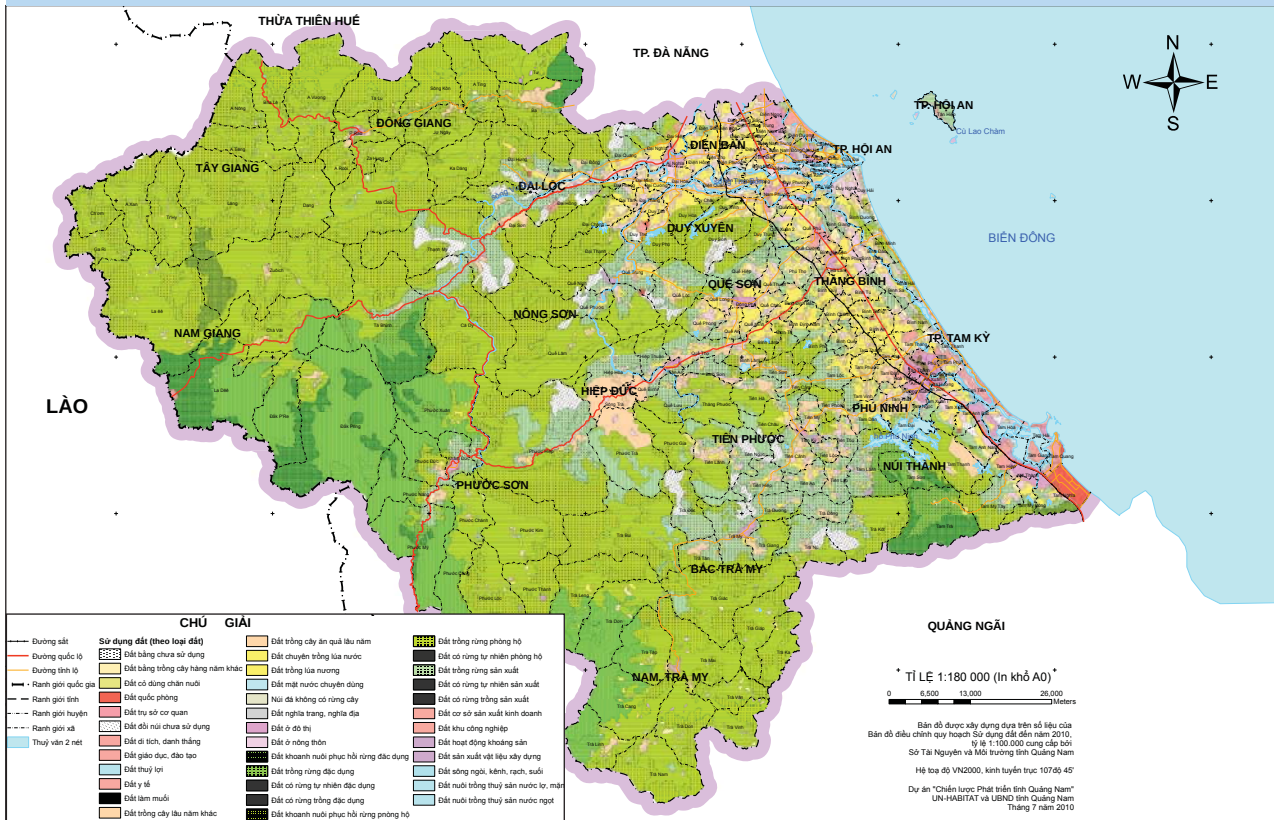
Bản đồ 8

Bản đồ khí hậu tỉnh Quảng Nam



Bản đồ 9

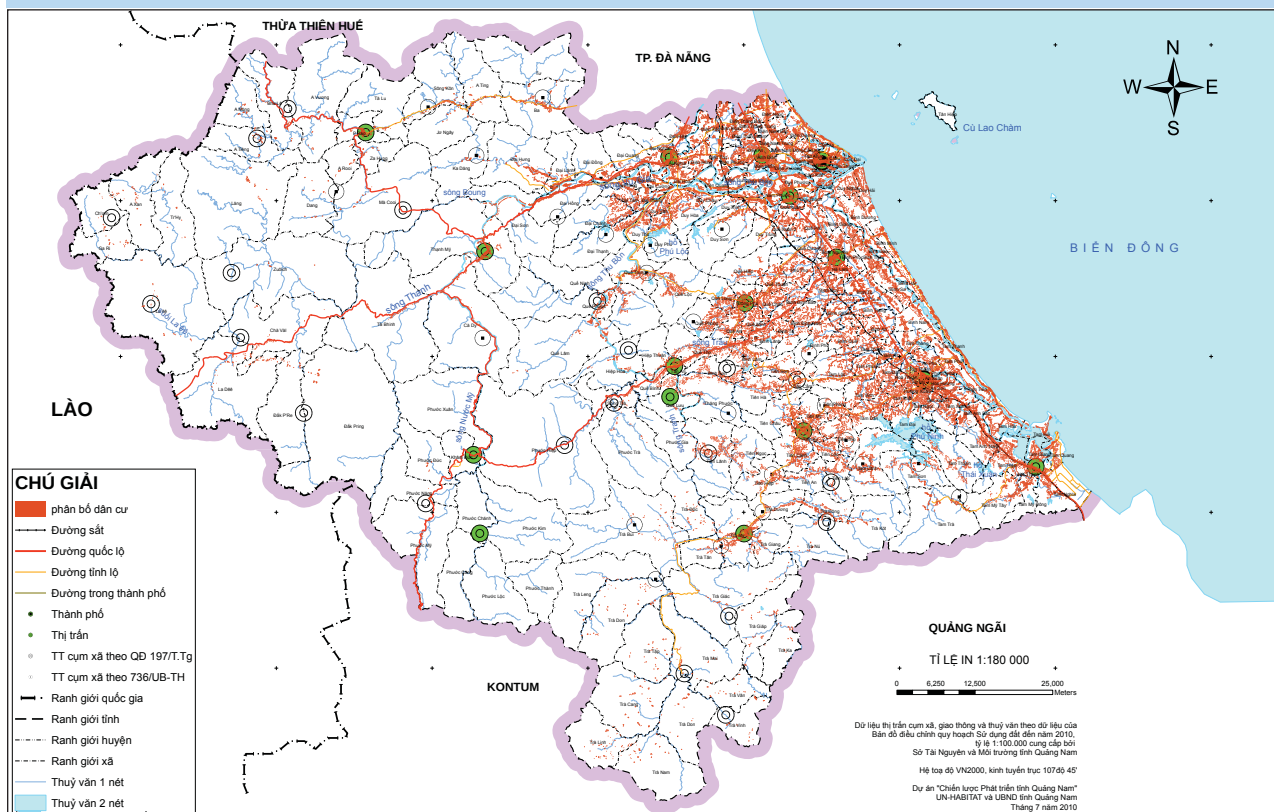
Bản đồ sử dụng đất tỉnh Quảng Nam



Đất nông nghiệp còn hạn chế trong khi dân số đông với gần 81,06% sống ở nông thôn. Vì vậy, cần xác định rằng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực không phải là thế mạnh của tỉnh.

Bản đồ 10

Phân bố dân cư ở Quảng Nam năm 2005



bố dân cư giữa các vùng miền có sự chênh lệch lớn: hơn 73% dân cư tập trung sinh sống ở vùng đồng bằng ven biển, mặc dù diện tích chỉ chiếm 25% tổng diện tích đất tự nhiên. Dân tộc Kinh chiếm 92,3% tổng số dân cư, còn lại là các dân tộc ít người (Cơ Tu, Xơ Đăng, M'Nông, Co và Gié Triêng).

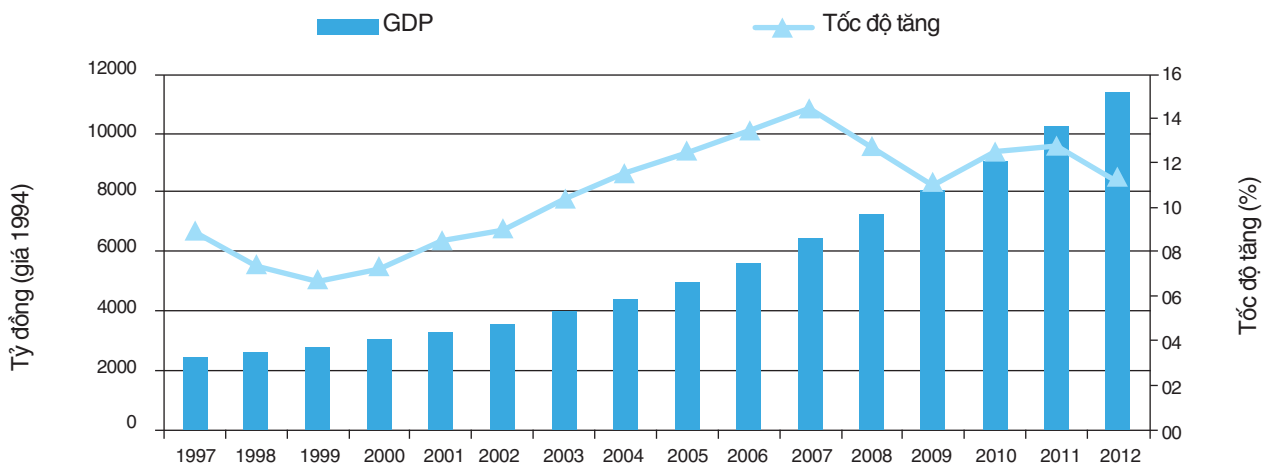
Quảng Nam có lợi thế nhất định trong việc cung cấp lao động cho phát triển kinh tế khi tỉnh tiến đến cơ cấu dân số vàng, khi dân số ở độ tuổi lao động gấp hai lần số người phụ thuộc. Lực lượng lao động chiếm 61,2% dân số, cao hơn so với tỉ lệ 40% của cả nước. Tuy nhiên, trình độ kỹ thuật của lực lượng lao động vẫn khá thấp. Đây là một thách thức cho tăng trưởng bền vững vì nó ảnh hưởng sự phát triển của lĩnh vực năng suất cao, giá trị gia tăng cao. Lao động được đào tạo hiện chiếm 45% tổng số lao động làm việc.

Trình độ phát triển kinh tế

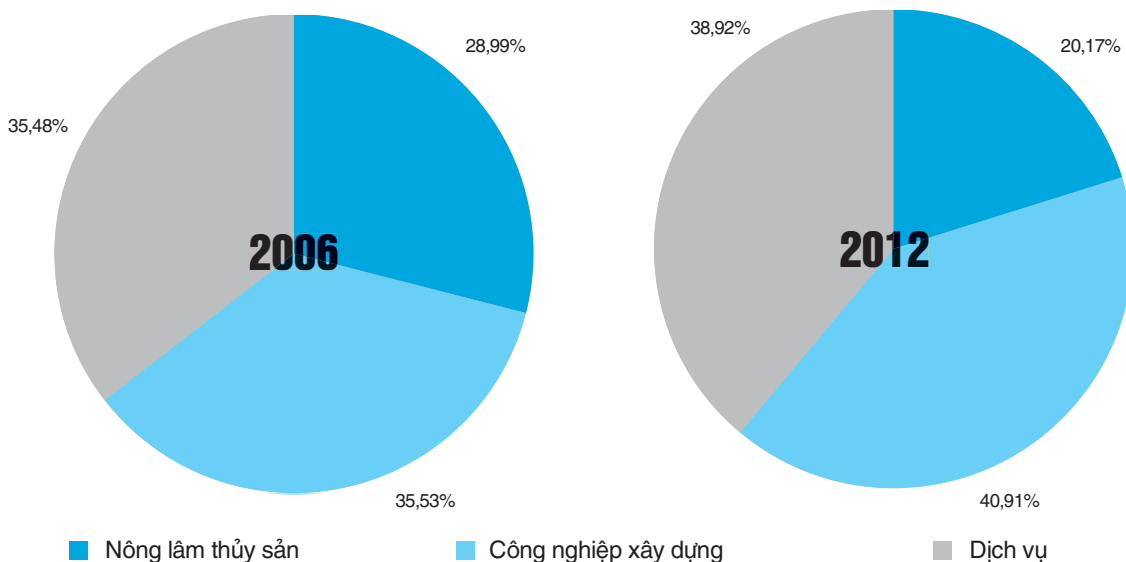
Trình độ phát triển kinh tế của Quảng Nam ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống xã hội của tỉnh. Trong 10 năm qua, Quảng Nam đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, GDP tăng bình quân khoảng 11,6%, tương đối cao so với toàn quốc (7,5%). Năm 2012, GDP tăng trưởng 11,2%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng xây dựng, công nghiệp và dịch vụ. Nhiều cơ chế và chính sách mới đã được đưa ra để thu hút, huy động nguồn lực đầu tư. Đầu tư chủ yếu tập trung vào hạ tầng kinh tế - xã hội để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống người dân. GDP (theo giá cố định năm 1994) đạt hơn 11.370 tỷ đồng năm 2012. Năm 2012, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 40,9% GDP, dịch vụ và thương mại chiếm 38,9%, nông lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 20,2%.

Biểu đồ 1

GDP của tỉnh và tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm



CƠ CẤU KINH TẾ



Các chỉ số về phát triển xã hội

- Trong 10 năm qua, giải quyết việc làm cho hơn 300.000 lao động
- Đến năm 2012, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 15,7%, thể thấp còi còn 30,1%
- Tăng trưởng gắn với xóa đói giảm nghèo với tỉ lệ nghèo giảm liên tục theo các năm: từ 23,27% năm 2001 xuống 10,94% năm 2005 (tính theo chuẩn cũ), 26,65% năm 2006, 19,65% năm 2009 (theo chuẩn mới), 24,17% năm 2010 (theo chuẩn 2011-2015), 20,9% năm 2011 và 17,93% năm 2012
- Tuổi thọ bình quân năm 2012 là 72 tuổi
- Đến nay, đã có 332/765 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 41%. Trong đó, cấp học mầm non có 70/223 trường, chiếm tỉ lệ 31,3%; cấp tiểu học có 163/269 trường, chiếm 60,59%; cấp trung học cơ

sở có 88/215 trường, chiếm 41% và cấp trung học cơ sở 1 trường/52 trường, chiếm 1,9%.

- Năm 2012, có 19 giường bệnh/1 vạn dân; 0,48 bác sĩ/1 vạn dân, tăng 0,78% so với năm 2001
- Tỉ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh: 79% năm 1999 tăng lên 82% năm 2010, 84% năm 2012
- Tỉ lệ che phủ rừng: 44,5% năm 1999 tăng lên 47% năm 2012.

Thu ngân sách trên địa bàn

Quảng Nam nằm trong số các tỉnh chưa có khả năng cân đối ngân sách và đó là một trong những hạn chế của tỉnh. Tiềm lực tài chính yếu làm giảm tính chủ động trong phân bổ nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển. Thu ngân sách trên địa bàn là cấu thành quan trọng nhất của ngân sách một tỉnh. Ở Quảng Nam, tỉ trọng này vẫn còn thấp: 48% năm 2010. Dù tỉ trọng ngân sách trên địa bàn tăng nhanh trong giai đoạn 2006 - 2010,

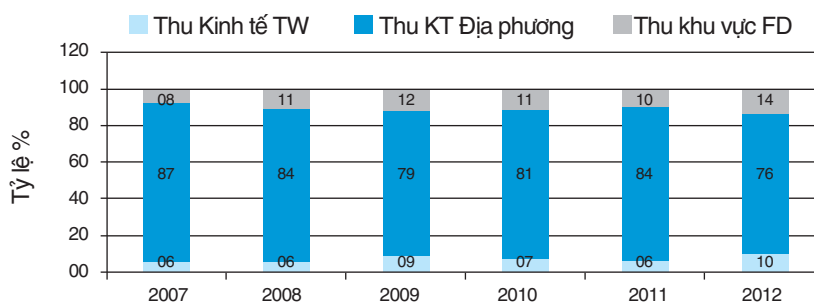
Bảng 1

Cơ cấu thu ngân sách tỉnh Quảng Nam

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thu ngân sách (Triệu đồng)							
Thu ngân sách trên địa bàn	1.066.538	1.571.196	2.083.758	2.816.438	5.054.647	6.300.000	5.650.000
Trong đó thu nội địa		1.239.812	1.633.011	2.261.130	3.270.840	4.400.000	4.000.000
Thu trợ cấp từ Trung ương	1.979.598	2.348.107	2.714.599	3.210.377	3.564.883	4.530.050	4.744.210
Thu khác	1.061.095	986.934	1.334.790	1.908.977	2.515.865	3.272.749	
Tổng	4.107.231	4.906.237	6.133.147	7.935.792	11.135.395	14.102.799	14.385.000
Cơ cấu thu ngân sách (%)							
Thu ngân sách trên địa bàn	26,0	32,0	34,0	35,5	45,4	44,7	39,3
Thu trợ cấp từ Trung ương	48,2	47,9	44,3	40,5	32,0	32,1	33,0
Thu khác	25,8	20,1	21,8	24,1	22,6	23,2	27,7
Tổng	100	100	100	100	100	100	100

Biểu đồ 2

Cơ cấu thu nội địa tỉnh Quảng Nam



Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

nhưng tỉnh vẫn phải dựa khá nhiều vào trợ cấp ngân sách từ Trung ương. Sự phụ thuộc vào ngân sách Trung ương đã có xu hướng giảm, nhưng năm 2011 vẫn có hơn 32% thu ngân sách đến từ trợ cấp của Trung ương. Riêng năm 2012, thu nội địa khoảng 4.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 29% tổng thu ngân sách trên địa bàn.

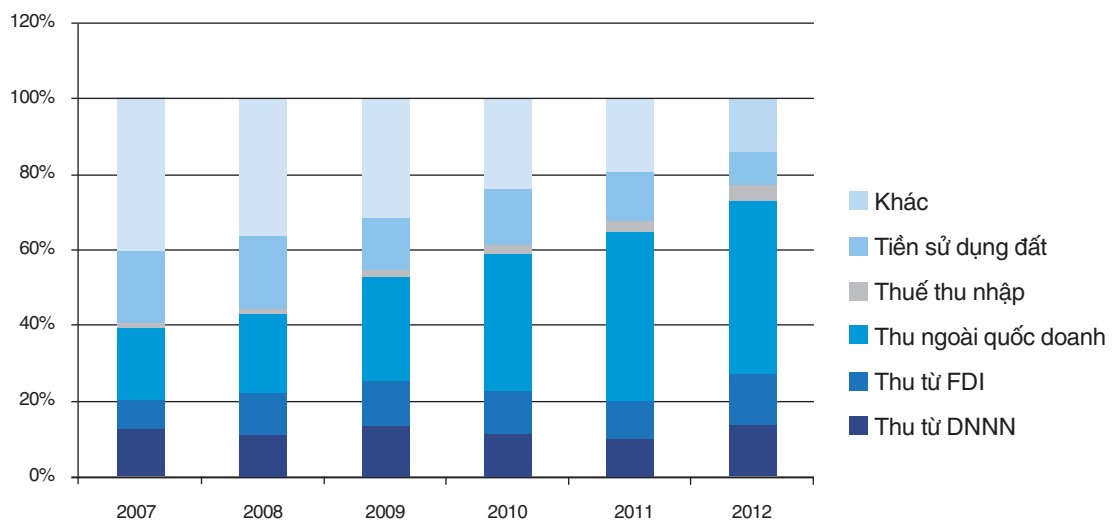
Đóng góp của khu vực FDI chiếm 4,0% tổng thu ngân sách của tỉnh và 13,7% thu phát sinh kinh tế địa phương trong năm 2012. Quy mô khá nhỏ của khu vực FDI cho thấy môi trường đầu tư của tỉnh còn kém hấp dẫn để thu hút FDI, nên chưa tận dụng được nguồn vốn này. Khu vực FDI tuy đóng góp thấp vào ngân sách, nhưng sự xuất hiện của FDI đã đóng góp nhiều vào phát triển công nghiệp, tạo thêm việc làm và đặc biệt là tăng kim ngạch

xuất khẩu cho tỉnh.

Tỉ trọng đóng góp cao và tăng nhanh của các ngành tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ thể hiện vai trò nổi trội của khu vực kinh tế tư nhân. Năm 2006, khu vực này chỉ đóng góp gần 19% vào tổng thu phát sinh kinh tế địa phương. Tỉ trọng này tăng lên 47% năm 2011 và 45% năm 2012. Đây là những ngành tận dụng được lợi thế so sánh của tỉnh, tạo nhiều việc làm phi nông nghiệp và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu. Đây vẫn là những ngành có tiềm năng phát triển trong giai đoạn tới. Tuy vậy, những ngành này có năng suất lao động thấp, chủ yếu sử dụng lao động tại chỗ có trình độ chuyên môn thấp. Vì vậy, cần có chiến lược phát triển các ngành này với mục đích chính là tăng giá trị gia tăng.

Biểu đồ 3

Cơ cấu chi tiết thu từ nội địa



Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

Bảng 2

Cơ cấu chi tiết thu từ nội địa tỉnh Quảng Nam

Thu nội địa và thu xuất nhập khẩu (triệu đồng)	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Chi tiết thu nội địa	1.239.812	1.633.011	2.261.130	3.270.840	4.400.000	4.000.000
Thu từ DNNN	161.236	187.376	309.000	38.4201	462.000	554.000
Thu từ FDI	94.968	177.179	270.306	373.981	420.000	547.900
Thu ngoài quốc doanh	234.354	339.871	621.507	1.170.671	1.987.000	1.832.000
Thuế thu nhập	14.517	24.604	39.491	74.299	125.000	152.000
Tiền sử dụng đất	235.500	312.800	318.400	485.000	546.000	350.000
Khác	499.237	591.181	702.426	782.688	860.000	564.100
Thuế xuất nhập khẩu, VAT hàng nhập khẩu	331.384	450.787	555.308	1.783.807	2025000	1115000

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

Chi ngân sách trên địa bàn

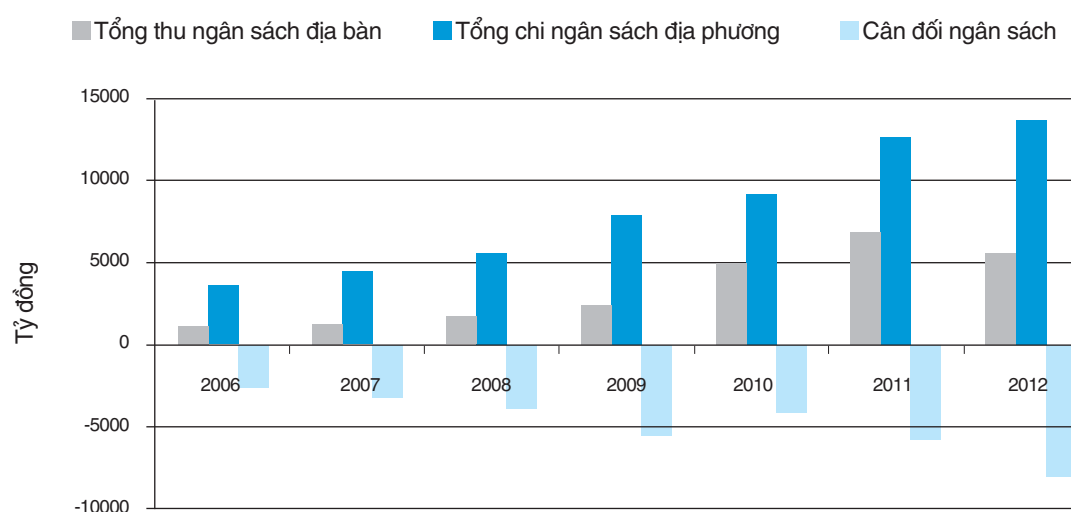
Quảng Nam không có khả năng cân đối ngân sách nên không thuộc diện phải nộp ngân sách trung ương và toàn bộ các khoản thu trung ương trên địa bàn đều được để lại cho tỉnh.

Chi đầu tư phát triển tăng đáng kể trong giai đoạn 2006 - 2011, chiếm 25,5% tổng chi ngân sách năm 2011; năm 2012 chiếm 31,2% nhưng với quy mô tổng chi khá nhỏ. Năm 2011, tổng chi 13.147 tỷ đồng, năm 2012 hơn 14.116 tỷ đồng, cho thấy khả năng đáp ứng vốn đầu tư,

kể cả nguồn vốn đối ứng cho các công trình hạ tầng cơ sở từ nguồn ngân sách là rất hạn hẹp. Thực tế này cần được cân nhắc trong việc quyết định xây dựng các dự án đầu tư hạ tầng trên địa bàn. Do ngân sách có hạn, nên tỉnh phải có những mục tiêu ưu tiên trong sử dụng ngân sách, đồng thời có giải pháp huy động các nguồn vốn ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển. Việc phụ thuộc vào trợ cấp ngân sách từ trung ương dẫn tới bất lợi nhiều mặt về thời gian thẩm định, quy trình phân bổ ngân sách còn chậm, tiêu tốn khá nhiều công sức và thời gian của các cơ quan quản lý của tỉnh.

Biểu đồ 4

Cân đối ngân sách tỉnh



Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

II.3 ĐÁNH GIÁ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG, VIỆC LÀM VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

II.3.1 PHÂN TÍCH CÁC NGÀNH KINH TẾ

Mặc dù còn nhiều bất lợi về địa hình, tình hình kinh tế, đặc biệt là nguồn ngân sách hạn hẹp, tỉnh Quảng Nam vẫn tận dụng được những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch, công nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

II.3.1.1 Ngành du lịch và dịch vụ

Ngành du lịch tăng trưởng nhanh chóng với lượng khách du lịch đến Quảng Nam tăng từ 1.679.057 lượt khách năm 2006 lên 2.818.313 lượt khách năm 2012, tốc độ tăng bình quân đạt 9,02%. Quảng Nam là một động lực quan trọng đối với sự phát triển du lịch của vùng KTTĐMT và cả nước. Tốc độ tăng trưởng khách

du lịch đến Quảng Nam là tương đối cao so với vùng KTTĐMT; khách du lịch tới các tỉnh thuộc vùng này sử dụng khoảng 50% thời gian của họ ở Quảng Nam. Giai đoạn 2001 - 2012, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khách sạn và nhà hàng chiếm 30% tổng đầu tư nước ngoài tại Quảng Nam. Doanh thu du lịch của tỉnh Quảng Nam tăng đáng kể vài năm qua, tăng từ 318 tỷ đồng năm 2005 lên tới 1.611 tỷ đồng năm 2012, đạt tỉ lệ tăng trưởng bình quân 26%. Ước tính, doanh thu từ khách sạn là chính, chiếm 60 - 70% tổng doanh thu. Tuy vậy, đa số khách du lịch tới Quảng Nam đều ở lại Đà Nẵng, chỉ 40% lượng khách nghỉ tại Quảng Nam. Tỉ lệ thuê phòng khách sạn còn thấp và tăng chậm, tỉ lệ sử dụng nhà nghỉ giảm mạnh trong giai đoạn 2006 - 2012. Trong khi đó, số khách sạn và nhà nghỉ tiếp tục tăng. Công suất sử dụng trung bình mỗi năm đạt 55,58%. Đây là thách thức đối với phát triển du lịch ở Quảng Nam. Đầu tư vào CSHT du lịch ở Quảng Nam chiếm 5,1% tổng mức đầu tư trong ngành du lịch Việt Nam. Số lượng dự án có vốn đầu tư trong nước tại Quảng Nam là 187 với tổng giá trị 17.992 tỷ đồng, trong khi

số lượng dự án FDI là 21 với tổng giá trị 1.520,9 triệu USD. Hầu hết dự án tập trung tại Hội An, Điện Bàn và Khu kinh tế mở Chu Lai. Ngoài ra, việc thiếu nguồn cán bộ có trình độ và tay nghề cao ở cả cấp độ quản lý và điều hành là một trở ngại lớn. Hiện nay, trong tổng số 11.500 lao động, chỉ có 17% tốt nghiệp đại học, cao đẳng.

Để phát huy các lợi thế về du lịch và sử dụng tối đa tiềm năng của Quảng Nam, tỉnh cần có một chiến lược phát triển du lịch bền vững, tập trung vào đa dạng sản phẩm du lịch, tăng cường mối liên kết giữa du lịch và các ngành khác như thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, văn hóa, y tế; xác định và tiếp cận những thị trường du lịch tiềm năng. Vì vậy, cần có sự hợp tác giữa chính quyền và các nhà đầu tư để xây dựng chương trình đào tạo nghề hiệu quả và thực tế nhằm tăng giá trị cho các sản phẩm du lịch. Ngoài ra, tỉnh cần chú ý giảm thiểu các tác động môi trường có thể xảy ra do đầu tư phát triển công nghiệp trong tương lai ở Khu kinh tế mở Chu Lai, tạo ra những cơ hội mới cho phát triển ngành du lịch.

Dịch vụ tài chính và bảo hiểm chưa được đầu tư phát triển, dù đây là ngành công nghiệp quan trọng kết nối chặt chẽ với phát triển du lịch, vận tải đường biển, đường không và sản xuất nông nghiệp - ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi thiên tai và biến đổi khí hậu. Phát

triển ngành bảo hiểm và tài chính là điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng du lịch và dịch vụ vận tải, đồng thời giảm thiệt hại cho nông dân.

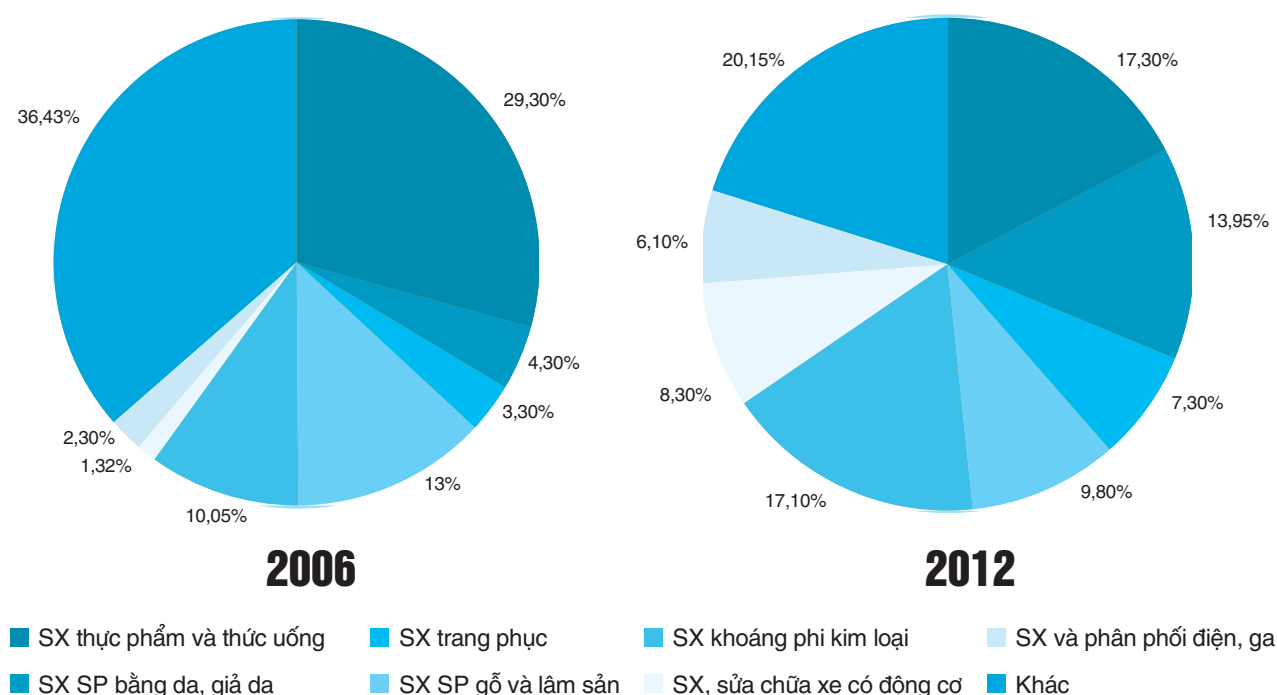
II.3.1.2 Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Khu vực kinh tế đứng thứ hai về thu hút FDI ở Quảng Nam là công nghiệp khai thác mỏ. Tính đến cuối năm 2012, tiền thuế của hai doanh nghiệp khai thác vàng (Công ty TNHH vàng Phước Sơn và Công ty TNHH khai thác vàng Bồng Miêu) chiếm hơn 30% tiền thuế của các doanh nghiệp FDI trong tỉnh. Ngành khai thác mỏ tiếp tục mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho tỉnh, bao gồm việc mở rộng khai thác vàng ở Phước Đức - Phước Sơn sang các khu vực xung quanh để duy trì sản xuất hằng năm. Để đảm bảo lợi ích kinh doanh cũng như khai thác vàng bền vững, tỉnh cần nghiêm chỉnh ngăn chặn việc khai thác vàng bất hợp pháp và nạn chặt phá rừng, quản lý sát sao việc thực hiện cơ chế bảo vệ môi trường.

Phát triển CSHT tại Khu kinh tế mở Chu Lai và các cụm công nghiệp khác đã góp phần tạo nền móng cho sự phát triển của ngành chế biến thực phẩm, dệt may, da giày và công nghiệp ô tô trên cơ sở doanh nghiệp ô tô Trường Hải. Đây là những ngành có nhiều lợi thế phát triển. Tuy nhiên, sự thành công của Chu Lai thời gian gần đây còn hạn chế ở quy mô địa phương, ở cấp tỉnh.

Biểu đồ 5

Giá trị sản xuất công nghiệp theo lĩnh vực (2006 và 2012)



Nguồn: Số liệu Niên giám Thống kê năm 2006 và Báo cáo của Sở Công Thương năm 2012

Sau nhiều năm, các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn khi CSHT không đáp ứng được nhu cầu. Thêm vào đó, hoạt động của cả sân bay Chu Lai và cảng Kỳ Hà, vốn được xem là hạ tầng chiến lược của Khu kinh tế mở Chu Lai, vẫn chưa đáp ứng được mong đợi. Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai đã xác định được nhiều vấn đề, như ưu đãi đầu tư chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư chiến lược, cơ chế tài chính chưa ổn định và chưa đáp ứng được nhu cầu vốn. Để phát triển ở cấp quốc gia và quốc tế, cần phải tháo gỡ những trở ngại và cải thiện thể chế để thu hút đầu tư chiến lược, hình thành khung hạ tầng cho các khu công nghiệp cũng như xây dựng đội ngũ lao động lành nghề có thể đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư.

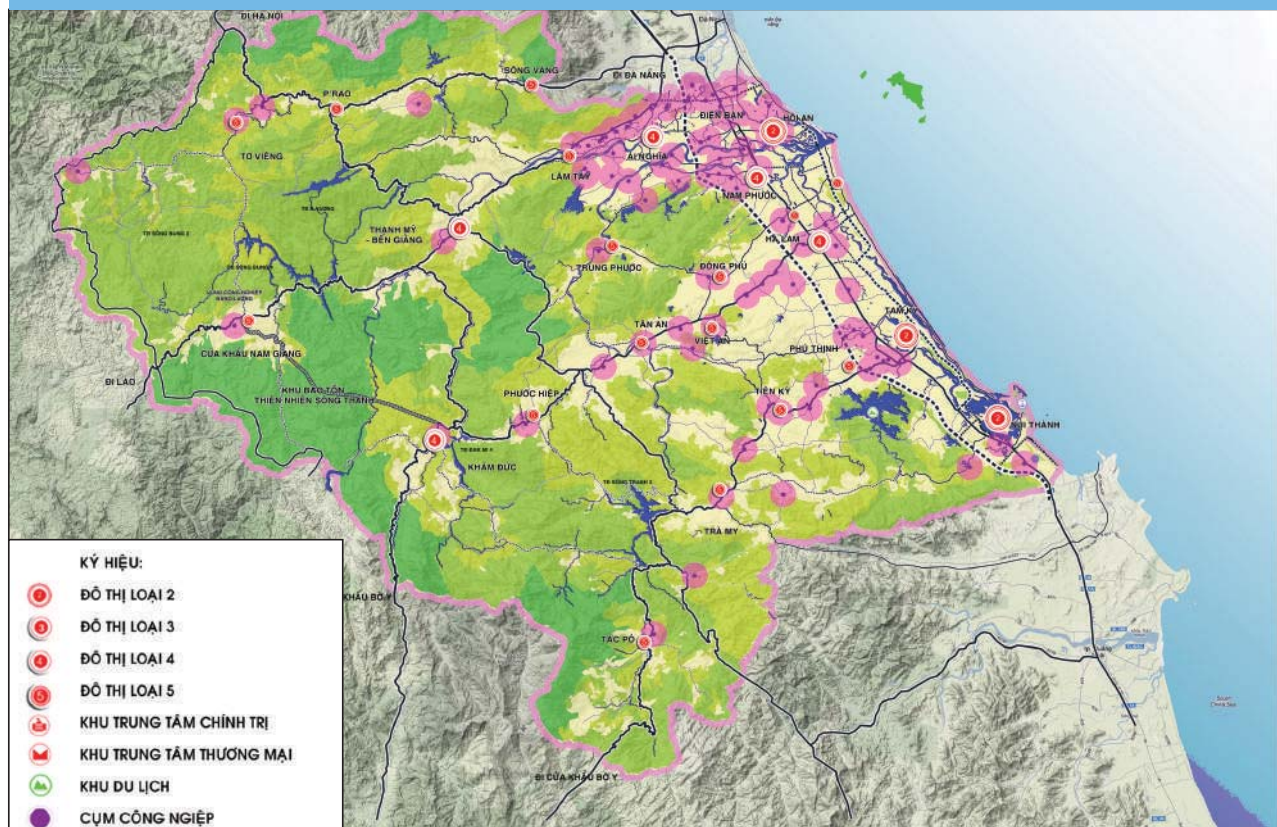
Quảng Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp ô tô với Công ty Thaco Trường Hải là đầu mối. Tuy nhiên, còn nhiều thách thức to lớn đối với ngành công nghiệp ô tô, như thiếu ngành công nghiệp hỗ trợ, tỉ lệ nội địa hóa thấp, thị trường nhỏ hẹp... Trong khi đó, Công ty Trường Hải chủ yếu tập trung vào lắp ráp. Vì vậy, công ty cần cơ cấu lại để tham gia vào những quy trình giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị, thông qua việc phát triển công nghiệp hỗ trợ các bộ phận sản

xuất. Tỉnh đã có quy hoạch xây dựng 10 nhà máy thủy điện bậc thang với tổng công suất 1.141MW và 34 nhà máy thủy điện nhỏ với tổng công suất 446,1MW. Trong đó, thủy điện bậc thang có 4 công trình đã phát điện với tổng công suất thiết kế là 653 MW, gồm thủy điện A Vương, Sông Côn, sông Tranh và Đắk Mi. Các thủy điện vừa và nhỏ có 8 công trình đã phát điện với tổng công suất thiết kế 84,7MW (Khe Diên, Đại Đồng, Sông Cù, Za Hung, Trà Linh, An Điểm 2, Tà Vi, Đắk Mi 4C). Song cần tính toán lợi ích lâu dài giữa sản xuất năng lượng và các vấn đề môi trường (đất đai, lũ lụt...) và phát triển du lịch.

Tỉnh có nhiều làng nghề thủ công mỹ nghệ. Tuy nhiên, sự phục hồi và phát triển của các làng nghề địa phương vẫn còn gặp nhiều khó khăn, như sản xuất quy mô nhỏ; thiết kế kém hấp dẫn; thiếu vốn đầu tư và không gian để mở rộng; công nghệ lạc hậu; nguy cơ ô nhiễm môi trường cao; hạn chế về quảng bá, tiếp thị và khảo sát thị trường. Đối với các làng du lịch, người dân địa phương chưa được trang bị kiến thức về du lịch dựa vào cộng đồng, nên chưa có được những sản phẩm du lịch hấp dẫn, khiến nguồn lợi từ hoạt động du lịch bị hạn chế.

Bản đồ 11

Phân bố các khu và cụm công nghiệp ở Quảng Nam



Nguồn: Báo cáo Chiến lược môi trường Quảng Nam

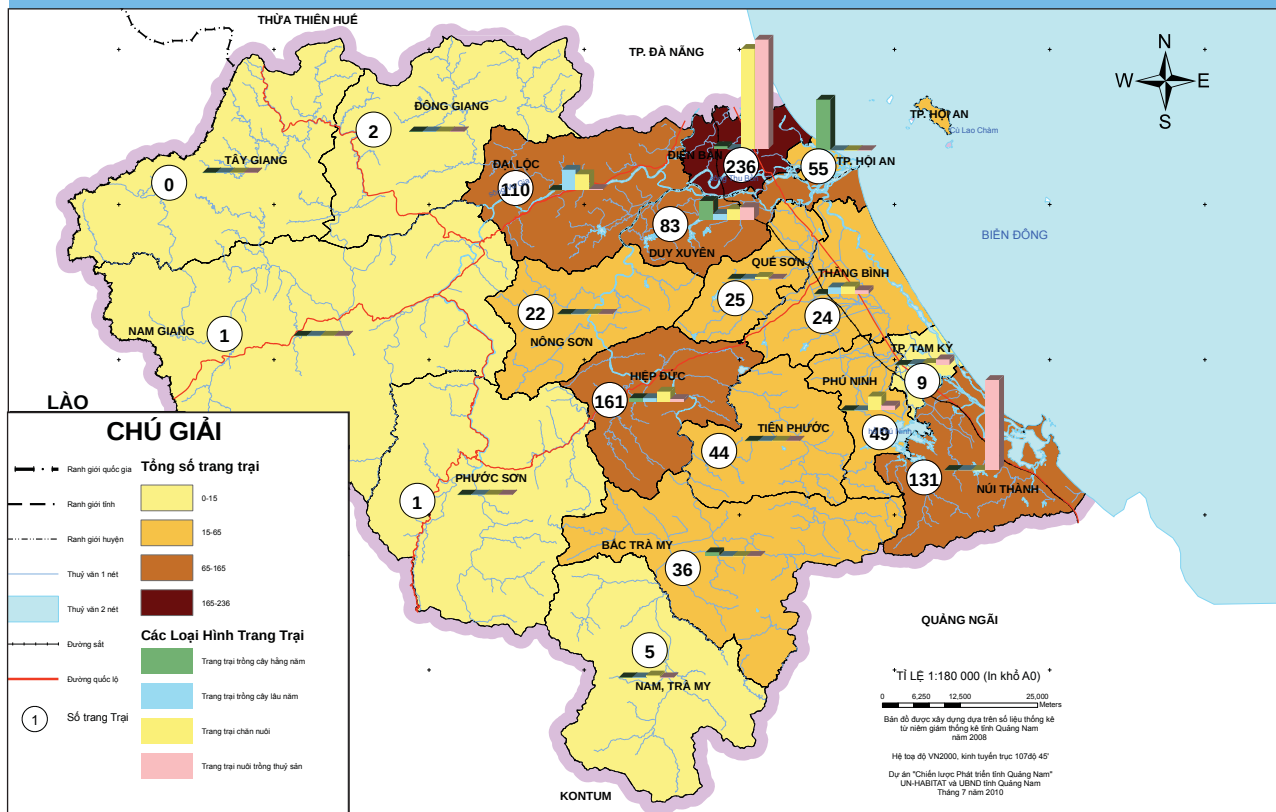
II.3.1.3 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gắn với du lịch và công nghiệp chế biến

Năm 2012, số lao động làm việc trong lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp chiếm 56,03% tổng số lao động của tỉnh, nhưng đóng góp của ngành vào GDP chỉ chiếm khoảng 21,4%. Những năm gần đây, kinh tế lâm nghiệp

- thủy sản và khu vực phụ trợ đã có tăng trưởng tiềm năng khá cao. Với hơn 1.000 trang trại, gồm trang trại nuôi trồng thủy sản, vật nuôi và cây ăn quả, kinh tế trang trại của Quảng Nam dần dần tạo ra nguồn nguyên liệu thô cho công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp và thủy sản, giúp tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo tại các vùng núi và nông thôn. Nhiều nông trại có tiềm năng phát triển theo hướng gắn với du lịch sinh thái.

Bản đồ 12

Số trang trại ở Quảng Nam



Nguồn: Báo cáo Chiến lược môi trường Quảng Nam

II.3.2 CÁC ĐÔ THỊ LÀ ĐỘNG LỰC CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

Các đô thị đóng một vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của tỉnh Quảng Nam. Các đô thị chính của Quảng Nam, đặc biệt là các đô thị ven biển, đóng góp đáng kể vào GDP của tỉnh và có tiềm năng lớn trong việc thu hút đầu tư. Sự phát triển các đô thị ở trung du và vùng núi phía tây, một mặt, có thể tạo ra việc làm và cung ứng dịch vụ cho khu vực nông thôn lân cận, mặt khác, có thể thúc đẩy sự hình thành các tuyến du lịch mới.

Ba cụm đô thị động lực trong phát triển vùng Đông Quảng Nam là (1) Hội An - Điện Bàn, (2) Hà Lam - Bình Minh - Duy Nghĩa - Hương An và (3) Tam Kỳ - Núi Thành.

Cụm động lực số 1: Hội An - Điện Bàn

Thành phố Hội An

Hội An kết hợp Điện Bàn và Đà Nẵng tạo thành chuỗi đô thị ven biển và một cực phát triển quan trọng ở phía bắc Quảng Nam. Với sự phát triển tập trung vào du lịch và dịch vụ, Hội An có thể tạo ra ảnh hưởng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng trung du và

miền núi phía bắc của tỉnh. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp vẫn giữ vị trí thứ hai trong tổng giá trị sản xuất nội địa, chiếm khoảng 20,04% tổng giá trị gia tăng năm 2012. Để bảo tồn khu phố cổ Hội An, phát triển công nghiệp vùng cần tận dụng các lợi thế về nguồn lực sẵn có, đồng thời giữ vững bản sắc phố cổ. Các ngành công nghiệp bản địa và không gây ô nhiễm cũng là nét riêng của vùng. Sự phát triển về du lịch và dịch vụ ở Hội An có thể được hỗ trợ với sự phát triển công nghiệp dệt may và chế biến thực phẩm ở Điện Nam - Điện Ngọc cũng như ngành sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ trong vùng. Nhu cầu về lao động đã qua đào tạo trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ ở Hội An cũng có thể được đáp ứng với sự phát triển các cơ sở đào tạo nghề ở Điện Bàn.

Với hệ sinh thái đa dạng và kinh nghiệm huy động sự tham gia của cộng đồng trong bảo tồn di sản, Hội An có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái và có thể được kết nối với các địa phương khác của tỉnh để đa dạng hóa sản phẩm du lịch. .

Với mục tiêu bảo tồn di sản Hội An, có thể lựa chọn phân tán tăng trưởng dân số về phía Vĩnh Điện hoặc Nam Phước. Hai thị trấn này có thể hưởng lợi từ các trung tâm đô thị hiện nay và kết nối đường bộ đa dạng, có tiềm năng phát triển vùng đô thị Hội An - Nam Phước - Vĩnh Điện.

Điện Bàn

Gần Đà Nẵng, Điện Bàn có thể hỗ trợ thành phố này trong phát triển công nghiệp và đào tạo nghề cũng như cung cấp các dịch vụ hỗ trợ. Điện Bàn có thể đẩy mạnh phát triển các ngành công nghệ cao, sản xuất phụ tùng, chip điện tử, thiết bị điện, dệt may, tận dụng lợi thế về nguồn nhân lực và nguyên liệu sẵn có, xét đến nhu cầu ngày càng tăng của dân số và du lịch trong tương lai.

Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc đã được quy hoạch để hỗ trợ sự phát triển của thành phố Đà Nẵng và trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đào tạo nghề và du lịch của tỉnh Quảng Nam và miền Trung. Đô thị Điện Bàn sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của hành lang Bắc Quảng Nam, kết nối Điện Nam - Điện Ngọc với thị trấn Vĩnh Điện và các thị tứ ở huyện Điện Bàn. Đô thị Điện Bàn cùng với thành phố Hội An và Đà Nẵng có thể phát triển thành một trung tâm du lịch lớn trong vùng duyên hải miền Trung, tập trung vào du lịch biển và du lịch sông nước dọc sông Cổ Cò và sông Thu Bồn.

Trong dài hạn, cụm đô thị động lực Hội An - Điện Bàn có vai trò thúc đẩy sự phát triển của các đô thị và điểm dân cư nông thôn tại Cụm Tây Bắc Quảng Nam, bao

gồm Đại Lộc, Nam Giang, Đông Giang và Tây Giang. Cụm Tây Bắc có lợi thế về tài nguyên đất, khoáng sản, văn hóa, có khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang và có sự liên kết với Đà Nẵng, Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan. Trung tâm Cụm Tây Bắc là Thạnh Mỹ - Bến Giằng, là đầu giao cắt giữa các tuyến đường 14B, 14D, đường Hồ Chí Minh và đường Trường Sơn Đông, nối hành lang Bắc Quảng Nam với khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang và các đô thị trong Cụm động lực Trung Tây của Quảng Nam.

Cụm đô thị động lực số 2: Hà Lam - Bình Minh - Duy Nghĩa - Hương An

Với mạng lưới giao thông kết nối với Lào, quốc lộ 1A và hành lang Đông - Tây (quốc lộ 14E), thị trấn Hà Lam là điểm trung chuyển hàng hóa tiềm năng. Các cơ sở công nghiệp ở Hà Lam được hỗ trợ bởi khu công nghiệp Đông Quế Sơn ở Hương An và Đồng Thăng Bình ở Bình Minh. Với nguồn nước, nguồn nguyên liệu thô, nhân công giá rẻ và kỹ năng thấp, Hà Lam có tiềm năng phát triển công nghiệp thủy tinh, gốm, lâm sản, cao su, chế biến nông sản, dệt may. Bên cạnh đó, các khu vực ven biển và dọc sông Trường Giang có thể phát triển du lịch sinh thái, chế biến thủy hải sản.

Cụm đô thị động lực thứ hai có vai trò thúc đẩy sự phát triển của các đô thị và vùng nông thôn trong cụm Trung Tây Quảng Nam, bao gồm Hiệp Đức, Nông Sơn, Phước Sơn. Cụm Trung Tây có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến của Quảng Nam và liên kết cụm động lực thứ hai với khu kinh tế Tây Nguyên qua đường mòn Hồ Chí Minh. Kết nối giữa hành lang phát triển Trung Quảng Nam và khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang cần được tăng cường để đảm bảo giao dịch quốc tế trong toàn tỉnh. Thị trấn Khâm Đức nên được phát triển như một trung tâm dịch vụ của khu vực này và là cửa khẩu vào khu kinh tế Tây Nguyên.

Cụm đô thị động lực số 3: Tam Kỳ - Núi Thành

Thành phố Tam Kỳ

Thành phố Tam Kỳ là trung tâm kinh tế, chính trị và giáo dục của tỉnh, trong tương lai sẽ đô thị hóa nhanh chóng, có tiềm năng mở rộng vượt xa giới hạn của thành phố hiện nay. Thành phố Tam Kỳ có tiềm năng phát triển như là trung tâm thương mại, du lịch, dịch vụ, đào tạo của miền Trung và Tây Nguyên. Là một phần của chuỗi đô thị ven biển, thành phố Tam Kỳ có thể phát triển du lịch và dịch vụ trong kết nối với Đà Nẵng, Hội An và Khu kinh tế mở Chu Lai. Hệ sinh

thái tự nhiên phong phú và các di tích lịch sử, văn hóa và tiện ích về thương mại là những nguồn lực giá trị cho phát triển du lịch sinh thái ở Tam Kỳ. Dựa trên hệ sinh thái đa dạng, các cơ sở đào tạo hiện có và khu công nghệ cao, chính quyền thành phố đã xây dựng quy hoạch thành phố xanh Tam Kỳ, phát triển trong mối liên hệ chặt chẽ với thành phố sinh thái Hội An. Với vị trí gần Chu Lai, Tam Kỳ dự kiến trong tương lai sẽ hỗ trợ Chu Lai về nguồn nhân lực, đào tạo nghề và dịch vụ (văn phòng cho doanh nghiệp, dịch vụ ngân hàng, tài chính).

Thị trấn Núi Thành - Chu Lai

Với vị trí gần sân bay Chu Lai, cảng biển Kỳ Hà và khu kinh tế Dung Quất, là nơi tiếp giáp giữa đường sắt và đường quốc lộ, Chu Lai - Núi Thành có thuận lợi lớn về vận tải hàng hóa, phân phối thành phẩm, mở rộng hoạt động công nghiệp, có thể dễ dàng kết nối với các vùng khác trong cả nước và quốc tế. Bên cạnh ngành công nghiệp sản xuất ô tô - xe máy có tiềm năng phát triển mạnh nhờ tổ hợp khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải, sản xuất nông cụ và công nghiệp chế biến hải sản và nông sản cần được khuyến khích phát triển. Bên cạnh phát triển công nghiệp, khu vực này cũng có tiềm năng phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch hội nghị, hội thảo trong mối liên kết chặt chẽ với Hội An và Tam Kỳ.

Cụm đô thị động lực thứ ba có vai trò thúc đẩy sự phát triển của các đô thị và khu vực nông thôn ở cụm Tây Nam Quảng Nam, bao gồm Tiên Phước, Bắc Trà My, Nam Trà My. Cụm Tây Nam là một vùng nguyên liệu lớn, đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối Khu kinh tế mở Chu Lai và Khu kinh tế mở Dung Quất với Khu kinh tế Tây Nguyên. Bắc Trà My là trung tâm của khu vực này với tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử.

Với các biện pháp phát triển nguồn nhân lực phù hợp cũng như các khung chính sách tạo điều kiện huy động nguồn lực từ chính quyền thành phố và các nhà đầu tư tiềm năng, sự phát triển và mở rộng các vùng đô thị nêu trên sẽ có những đóng góp đáng kể vào việc tạo việc làm và giảm nghèo cho khu vực nông thôn xung quanh.

II.3.3 XUẤT NHẬP KHẨU

Giá trị xuất khẩu liên tục tăng trong giai đoạn 2006 - 2008, song giảm mạnh trong giai đoạn 2009 - 2010. Thị phần xuất khẩu dệt may và giày dép tương đối cao, tuy nhiên tính cạnh tranh quốc tế còn hạn chế. Khi có nguồn lao động giá rẻ dồi dào, để đạt được tăng

trưởng cao, khu vực này cần thực hiện những bước tiếp theo trong chuỗi giá trị. Xuất khẩu vàng tăng mạnh trong hai năm 2011 và 2012, với giá trị xuất khẩu chiếm 14,6% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh năm 2012. Từ năm 2005 đến năm 2010, giá trị xuất khẩu gỗ giảm dần xuống gần 50%, trong khi giá trị xuất khẩu sản phẩm bằng gỗ năm 2012 tăng hơn bốn lần so với năm 2006. Số liệu trên phản ánh sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp chế biến gỗ.

Năm 2012, sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là phụ tùng ô tô, phụ liệu dày dếp, hàng may mặc, hàng điện tử, kim loại thường..., trong đó phụ tùng ô tô chiếm hơn 38% và phụ liệu dày dếp chiếm gần 23% tổng kim ngạch nhập khẩu, thể hiện mức độ nội địa hóa thấp.

Xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ và hộ cá thể, dựa trên lợi thế so sánh của các địa phương. Qua đó, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, giảm đói nghèo, mang lại nguồn ngoại tệ cho tỉnh. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu còn rất thấp, sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng kỹ thuật thấp, hơn 50% là sản phẩm sơ chế. Xuất khẩu dựa vào nguyên liệu nhập khẩu dẫn đến việc tăng nhập khẩu, đặc biệt là ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Việc thiếu các ngành công nghiệp hỗ trợ khu vực xuất khẩu cũng như thiếu liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp là trở ngại lớn cho hoạt động xuất khẩu. hiệp là trở ngại lớn cho hoạt động xuất khẩu.

II.3.4 THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

Các đô thị sẽ đạt được cơ cấu dân số vàng nhanh hơn vùng nông thôn, điều này thể hiện số lao động trẻ tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị do xu hướng đô thị hóa và lao động di cư từ nông thôn vào thành thị, làm việc trong khu vực tư nhân và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đây là lợi thế về lao động và dân số mà tỉnh cần tận dụng trong 10 năm tới để phát triển kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu lao động tiếp tục diễn ra theo hướng tích cực. Tỷ lệ lao động trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp giảm từ 71% năm 2005 xuống còn 56,02% năm 2012; trong 7 năm qua đã giảm gần 15%. Tỷ lệ lao động trong công nghiệp và xây dựng tăng từ 11,17% năm 2005 lên 20,73% năm 2012, với mức tăng trung bình hằng năm là 1,36%. Lao động trong khu vực dịch vụ tăng từ 17% lên 23,25%. Chất lượng lao động thấp là thách thức lớn đối với sự phát triển của tỉnh trong 10 năm tới.

II.3.5 CƠ HỘI DÀNH CHO ĐẦU TƯ

Huy động nguồn vốn xã hội trong 12 năm qua (giai đoạn 2001 - 2012) đạt gần 79.000 tỷ đồng, tăng bình quân 20,2%/năm. Tỷ lệ huy động vốn xã hội trong GDP toàn tỉnh tăng từ 20,42% năm 1997 lên gần 47% năm 2010, hơn 40% năm 2011 và 35,2% năm 2012.

Sự thu hút FDI của Quảng Nam những năm qua chủ yếu là tận dụng lợi thế cạnh tranh và lợi thế so sánh của tỉnh trong một số lĩnh vực, nhất là dệt may, du lịch, công nghiệp nhẹ... Đến quý I/2013, tỉnh có 92 dự án với tổng vốn đăng ký 5,162 tỷ USD. Vốn đăng ký đầu tư cao do dự án khu du lịch Nam Hội An chiếm đến 4 tỷ USD, nhưng giải ngân không nhiều.

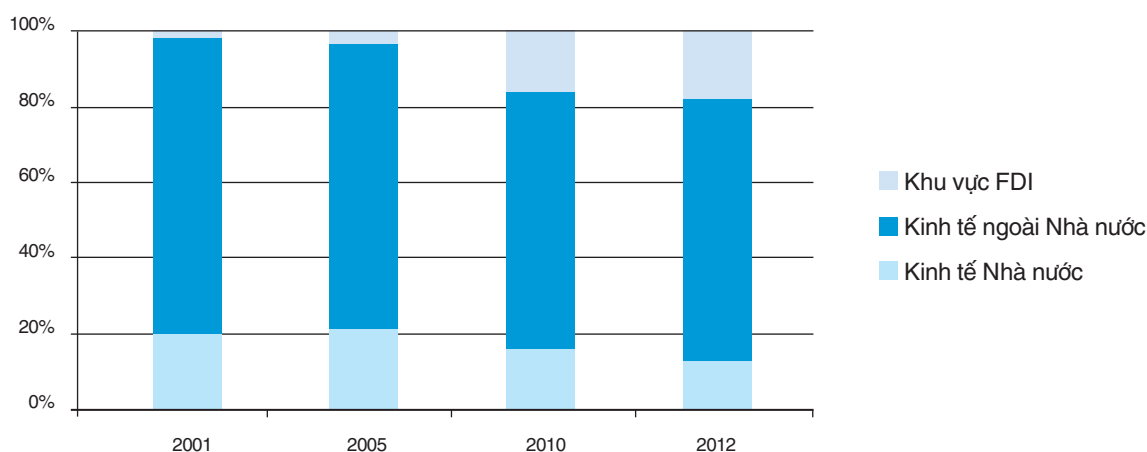
Đầu tư FDI vào công nghiệp tại Quảng Nam đã tạo nên

năng lực công nghiệp mới cho tỉnh, đóng góp to lớn vào sự tăng trưởng của ngành công nghiệp nói riêng và tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh nói chung. Đầu tư nước ngoài thời gian qua chủ yếu theo hướng tập trung vào ngành thâm dụng lao động, sử dụng nhiều tài nguyên, tận dụng chính sách bảo hộ công nghiệp, trong khi các ngành sử dụng công nghệ cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, thân thiện với môi trường chưa nhiều. Do đó, thách thức trong 10 năm tới là thu hút nhiều FDI hơn vào các khu vực tạo nền tảng cho phát triển bền vững.

Đầu tư nội địa chiếm hơn 90% tổng đầu tư toàn tỉnh giai đoạn 2001 - 2012. Điều này cho thấy vai trò của nguồn vốn nội địa, đặc biệt là vốn đầu tư từ khu vực tư nhân. Tuy nhiên, phần lớn đầu tư vốn nội địa từ khu vực tư nhân là từ doanh nghiệp vừa và nhỏ và hộ cá thể phi nông nghiệp.

Biểu đồ 6

GDP theo thành phần kinh tế (giá so sánh)



Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

Trong giai đoạn 2005 - 2012, có thể thấy:

- Đầu tư vào các doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm mạnh cả về tỉ lệ và số lượng
- FDI vẫn ở mức thấp trong cơ cấu đầu tư dù có tăng trưởng nhanh chóng
- Tỷ lệ đầu tư ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài đều thấp hơn so với mức trung bình của cả nước
- Khách sạn, nhà hàng chiếm tỉ lệ lớn trong đầu tư về cả số lượng, vốn và giải ngân; Quảng Nam thu hút 23% tổng vốn đăng ký đầu tư vào nhà hàng, khách sạn ở Việt Nam 20 năm qua
- Tuy nhiên, còn nhiều khác biệt rất lớn giữa vốn đăng ký và giải ngân
- Hai khu vực nổi bật về thu hút FDI là công nghiệp chế biến và khai thác mỏ
- Các ngành công nghiệp khác chưa thu hút được FDI

Thu hút đầu tư phân bố không đồng đều, chủ yếu ở vùng phía đông và các khu công nghiệp, những nơi đã xây dựng CSHT.

II.4 ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI

II.4.1 QUẢN LÝ HỆ THỐNG PHÚC LỢI XÃ HỘI

II.4.1.1 Tiếp cận phúc lợi xã hội: Vấn đề về chất lượng và số lượng

Giáo dục

Quyết định số 148/2005/QĐ-TT nhấn mạnh việc phát triển giáo dục và đào tạo ở Quảng Nam giai đoạn 2006 - 2015. Trọng tâm đầu tư (cơ sở vật chất và đầu tư mềm) cho giáo dục với trọng tâm phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2001-2005 và trung học phổ thông giai đoạn 2005-2009 đã góp phần làm tăng đầu vào ở bậc cao hơn (tỉ lệ nhập học thô THPT tăng từ 29,8% năm 2001 lên 73,2% năm 2012).

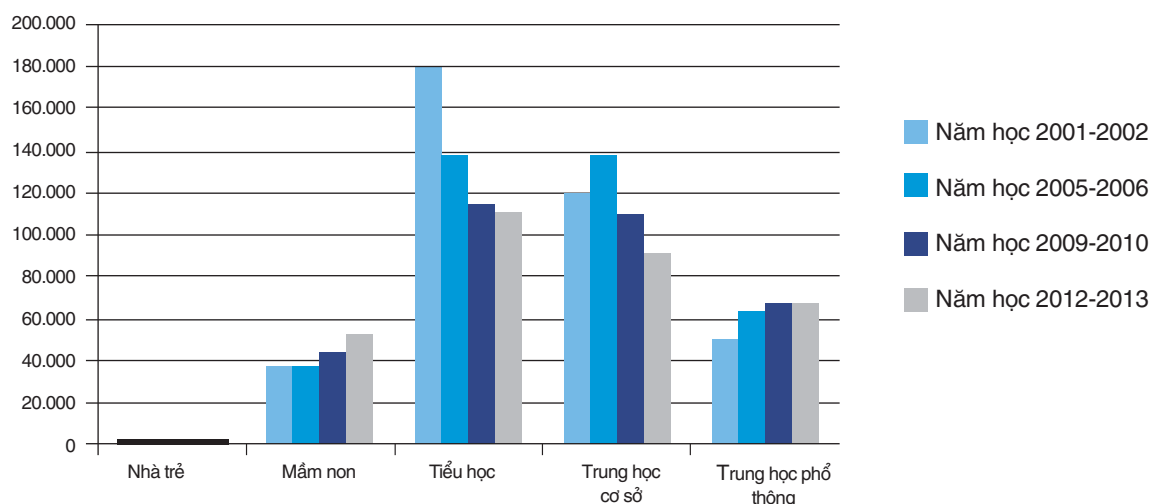
Tuy nhiên, sự chuyển dịch từ lượng sang chất trong giáo

dục đòi hỏi những cải tiến đáng kể về nội dung giáo dục, phương pháp tiếp cận sư phạm, kết quả học tập, hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục, thái độ dạy và học, nhất là hệ thống quản lý giáo dục. Quan trọng là tính hiệu quả của các dự án đầu tư CSHT xã hội và dịch vụ giáo dục còn rất thiếu và yếu, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển nguồn nhân lực. Trình độ chuyên môn và phương thức quản lý hệ thống giáo dục đang là những thách thức chính đối với tỉnh trong giai đoạn tới đây.

Về phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo, Quảng Nam phải có chiến lược đào tạo nghề đa dạng và mang tính cạnh tranh cao, như đào tạo trong ngành du lịch, quản lý thiên tai, quản lý tài nguyên thiên nhiên; khuyến khích số người đã qua đào tạo làm việc tại tỉnh, đóng góp trực tiếp vào việc tăng tính cạnh tranh cho tỉnh. Lao động qua đào tạo sẽ được các doanh nghiệp chào đón, nếu tỉnh xây dựng được một hệ thống giáo dục đào tạo mang tính thực tiễn, đáp ứng nhu cầu của khu vực tư nhân và các khu công nghiệp. Chất lượng của nguồn nhân lực là yếu tố rất quan trọng để thu hút các nhà đầu tư vào cả hai khu vực đô thị và nông thôn.

Biểu đồ 7

Số lượng học sinh tại các bậc học



Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

Y tế

Chất lượng nguồn nhân lực và cơ sở vật chất y tế chưa đáp ứng được nhu cầu của tỉnh và còn có sự chênh lệch lớn về chất lượng dịch vụ giữa các vùng miền. Vùng tương đối kém phát triển có tỉ lệ cao về mắc những bệnh nhiễm trùng, ký sinh trùng (năm 2003, tỉ lệ mắc là 14,84%, đứng

hàng thứ hai; năm 2012, tỉ lệ mắc là 12,10%, đứng hàng thứ ba) và suy dinh dưỡng trẻ em (16% năm 2012). Tỉ lệ tử vong sản khoa của các bà mẹ người dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi còn rất cao, gấp 4 - 8 lần so với vùng đồng bằng. Tỉnh có tỉ lệ cao về tai nạn, ngộ độc, chấn thương. Ngoài ra, Quảng Nam có tần suất xảy ra thiên tai cao, nên số lượng cơ sở vật chất cũng như đội ngũ cán bộ cần được

tăng cường, nhất là khi nhiều cán bộ y tế có chuyên môn rời khỏi tỉnh.

Sự chia cắt về địa lý, thiên tai và các lý do về kinh tế làm cho việc tiếp cận các dịch vụ xã hội bị hạn chế, đặc biệt làm giảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế. Ngoài các lý do này, sự phối hợp và hợp tác chưa tốt giữa các huyện trong vấn đề cung cấp dịch vụ xã hội cũng là một hạn chế đối với sự tiếp cận của người dân, đặc biệt là người dân miền núi và dân tộc thiểu số.

II.4.1.2 Ngân sách và thể chế

Ngân sách cho giáo dục là 25-30% trong tổng chi ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, đầu tư cho cơ sở vật chất và phần mềm giáo dục dù được chú trọng nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của tỉnh. Hệ thống bảo trợ xã hội vẫn còn yếu, chỉ có 10% tổng ngân sách được sử dụng cho bảo trợ xã hội, trong đó 80% dành cho đối tượng nghỉ hưu và người tàn tật, những người vốn là cán bộ nhà nước trước đây. Theo báo cáo, 100% số người nghèo có bảo hiểm y tế, nhưng số tiền đó không đủ để chi trả cho việc điều trị các bệnh hiểm nghèo.

Tất cả cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh và tuyến huyện đang được đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn hoàn thiện từ nguồn vốn ngân sách và trái phiếu Chính phủ. Từ năm 2011, có 4 cơ sở y tế (Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam, Trung tâm y tế huyện Đông Giang, Trung tâm y tế huyện Bắc Trà My, Trung tâm y tế dự phòng huyện Điện Bàn) có kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn hỗ trợ y tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tài trợ.

II.4.2 CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ ĐÓI NGHÈO

II.4.2.1 Đói nghèo và tiếp cận các dịch vụ cơ bản

Mặc dù tỉ lệ hộ nghèo ở Quảng Nam giảm dần theo từng năm, nhưng vẫn còn khá cao so với mức trung bình của cả nước và khu vực. Năm 2012, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 17,93%, trong khi cả nước là 9,60%, khu vực duyên hải miền Trung là 12,20%. Nhiều huyện miền núi có tỉ lệ hộ nghèo rất cao, như Nam Trà My (75,29%), Nam Giang (67,92), Tây Giang (58,25%), Phước Sơn (59,43%). Thu nhập của các hộ này chủ yếu dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp với mức độ chất lượng thấp và thiếu trình độ kỹ thuật. Họ cũng không được đào tạo nghề đúng mức, thường làm các công việc có thu nhập thấp. Điều kiện tài chính khó khăn, thiên tai, bất bình đẳng kinh tế - xã hội cản trở người nghèo tiếp cận các dịch vụ giáo dục và y tế. Ngoài ra, việc phối hợp chưa

tốt giữa các huyện trong việc cung cấp các dịch vụ xã hội cũng là một thách thức to lớn, đặc biệt với đồng bào thiểu số ở khu vực miền núi. Chênh lệch về mức thu nhập giữa nông thôn và thành thị, giữa các dân tộc đa số và thiểu số đang thách thức quá trình phát triển nói chung và việc cải thiện môi trường xã hội nói riêng. Những vấn đề chính về đói nghèo bao gồm:

Người dân tộc thiểu số và sự phân bố về địa lý: Đất đai không màu mỡ, hệ thống thủy lợi yếu kém và sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai, người dân không tiếp cận đầy đủ dịch vụ xã hội và giáo dục ở vùng núi. Có thể thấy khoảng cách giữa chi tiêu trên đầu người giữa người dân tộc Kinh và người dân tộc thiểu số đang tăng dần, dẫn đến sự hình thành các tầng lớp thu nhập khác nhau. Chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ công và CSHT cơ bản là rào cản lớn đối với người dân tộc thiểu số, trong khi giữa các chương trình và chính sách xóa đói giảm nghèo cho đối tượng này còn có sự chồng chéo. Bên cạnh đó, cách tiếp cận hiện nay đối với xóa đói giảm nghèo chưa giải quyết được nhiều khía cạnh của đói nghèo đối với các dân tộc thiểu số khác nhau.

Tiếp cận dịch vụ cơ bản: Điều kiện sống của các hộ nghèo còn thấp, nhất là vấn đề nhà ở, nước sinh hoạt và công trình vệ sinh (14,16% hộ nghèo không có nhà ở hoặc sống trong nhà tạm). Người nghèo không có đủ nguồn lực tài chính cho y tế và nhà ở, thường xuyên ốm đau. Người nghèo sử dụng trung bình 60% thu nhập cho lương thực và 6,6% cho dịch vụ y tế.

Điều tra hộ nghèo năm 2012 cho thấy:

- 9,14% hộ nghèo chưa sử dụng điện sinh hoạt
- 28,57% hộ nghèo còn sử dụng nước không hợp vệ sinh
- 14,16% hộ nghèo chưa có nhà ở hoặc có nhưng là nhà tạm bợ, dột nát

Sự chênh lệch về thu nhập giữa các hộ: Thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đều có xu hướng tăng dần qua các năm, trong khi khoảng cách giữa nông thôn và thành thị về chất lượng sống tăng từ 1,3 đến 1,6 lần. Khoảng cách thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất tăng từ 5,8 đến 7,2 lần trong giai đoạn 2008 - 2012.

HIV và công bằng giới: Số người chết vì HIV/AIDS trong toàn tỉnh tăng 12 lần trong giai đoạn 2000 - 2009. Số người có HIV tăng cùng với sự gia tăng số người lây nhiễm ở vùng sâu vùng xa. Dòng dân cư làm việc trong các lĩnh vực công nghiệp khai khoáng và du lịch làm



Đúc đồng ở Phước Kiều © UBND tỉnh Quảng Nam

tăng số người có HIV (huyện Phước Sơn có tỉ lệ nhiễm cao nhất). Trong khi mạng lưới y tế dự phòng đã được thiết lập, trung tâm HIV/AIDS ở Tam Kỳ chưa được đưa vào sử dụng (2010).

Bất bình đẳng giới thể hiện ở tỉ lệ hoàn tất phổ thông trung học hoặc dạy nghề, cũng như chênh lệch mức sống ở các khu vực địa lý khác nhau trong tỉnh. Mặc dù chênh lệch về tiếp cận giáo dục tại các khu vực địa lý khác nhau đã được thu hẹp, nhưng vẫn chưa đảm bảo được chất lượng để đáp ứng nhu cầu.

II.4.2.2 Phân tích thể chế liên quan giảm nghèo

Vẫn còn một số hạn chế trong quá trình thực thi, như: 100% số người nghèo được hưởng bảo hiểm y tế, nhưng yêu cầu đồng chi trả 5% chi phí và bảo hiểm y tế cũng không chi trả hết mọi chi phí đối với các bệnh hiểm nghèo. Quản lý phúc lợi xã hội không hiệu quả do 20% số người nghèo nhất chỉ được hưởng 7% phúc lợi xã hội, trong khi 40% quỹ phúc lợi xã hội được sử dụng cho 20% số người có thu nhập cao nhất. Người nghèo không tiếp cận được các chương trình dạy nghề, do họ không thể bỏ việc kiếm sống để tham gia, trong khi mức

trợ cấp tiền ăn cho họ không đáp ứng chi phí tối thiểu. Phải vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì mới có thể được hỗ trợ về học phí ở cấp học nghề và bậc đại học. Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo nhanh chóng lạc hậu về giá, trong khi phạm vi áp dụng chung cho cả thành thị và nông thôn còn chưa phù hợp.

Mặc dù công tác xóa đói giảm nghèo ngày càng được quan tâm đầu tư và phát triển rộng khắp với sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, nhưng tốc độ giảm nghèo hiện nay còn chậm và thiếu tính bền vững. Số hộ nghèo giảm chưa nhiều, tình trạng tái nghèo vẫn phát sinh ở một số địa phương, nhất là các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, xã biên giới, nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Một số vấn đề chính được xem xét để đưa các giải pháp bền vững, đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo khi lập kế hoạch và thực hiện chương trình, chính sách ở các lĩnh vực và cấp độ khác nhau:

Các khía cạnh thể chế của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và thay đổi vai trò của nhà nước: Trong giai đoạn chuyển tiếp, khi các chính quyền phải

tạo điều kiện cho sự phát triển của các tổ chức chính thức và phi chính thức để hỗ trợ kinh tế thị trường, tỉnh vẫn thiếu khung pháp lý phù hợp, hệ thống hành chính đồng bộ cũng như thị trường phát triển cho nhiều dịch vụ. Nguồn lực chính dành cho giảm nghèo là từ trung ương hỗ trợ chủ yếu lồng ghép trong các chương trình mục tiêu. Những hạn chế trong việc lập kế hoạch đầu tư công và quá trình ra quyết định dẫn đến việc một số doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào các hoạt động thương mại không sinh lời, ảnh hưởng nguồn kinh phí đầu tư cho CSHT kỹ thuật và xã hội cho người nghèo.

Thể chế hóa việc xóa đói giảm nghèo: Cần nhắc tính hiệu quả và tính bền vững của giảm nghèo ở Quảng Nam yêu cầu các chương trình, dự án phải quan tâm triển vọng thay đổi của thể chế và chính sách. Đặc biệt, thành tựu trong phát triển nông thôn đóng góp vào việc giải quyết các thách thức lớn hơn về thể chế, chính sách và cung cấp dịch vụ. Hoạt động tạo điều kiện cho tiếp cận tín dụng ở nông thôn cần phải phù hợp với các sáng kiến cải cách và phát triển lĩnh vực tài chính.

Phân tích chính sách và phối hợp: Tỷ lệ giảm nghèo và số hộ nghèo hằng năm ở một số địa phương chưa được thống kê chính xác. Dữ liệu liên quan chính sách xóa đói giảm nghèo cần được xem xét và cập nhật, để đưa ra tập hợp dữ liệu chính xác và thống nhất cho các phân tích chính sách. Các chương trình giảm nghèo vẫn phân tán và chồng chéo. Còn nhiều hạn chế trong việc phối hợp giữa khu vực công và khu vực tư nhân.

Tác động về kinh tế xã - hội của chương trình giảm nghèo: Việc lồng ghép các chương trình xóa đói giảm nghèo trong các chương trình mục tiêu về phát triển kinh tế chưa xem xét đầy đủ các quan điểm xã hội trong xóa đói giảm nghèo và thiếu các dự án đầu tư trọng điểm. Hơn nữa, các tác động tiêu cực về kinh tế - xã hội của chương trình phát triển kinh tế khiến điều kiện sống của người nghèo khu vực nông thôn và miền núi trở nên khó khăn hơn.

Chương trình xóa đói giảm nghèo và những ảnh hưởng: Hiện nay, chính sách giảm nghèo còn yếu kém trong việc lựa chọn dự án đầu tư, thiết kế, nhà thầu và quản lý xây dựng. Một số dự án được thiết kế hoặc chọn vị trí không phù hợp, chất lượng chưa cao, ảnh hưởng thấp hoặc ít khi được người dân địa phương sử dụng. Xu hướng đầu tư gần đây tập trung vào phúc lợi chung chứ không phải là trực tiếp nâng cao năng suất và thu nhập. Đặc biệt, người dân vùng sâu vùng xa chưa được lợi đáng kể từ các dự án hiện tại.

Huy động các nguồn lực địa phương trong người nghèo: Huy động các nguồn lực cộng đồng cho xóa đói giảm

nghèo là chưa nhiều và việc cung ứng CSHT chưa sử dụng nguồn lao động địa phương tại các phường - xã.

Năng lực giảm nghèo: Vẫn còn nhiều hạn chế và thiếu sót về chất lượng, ý thức trách nhiệm, năng lực chuyên môn và kỹ năng quản lý hành chính. Phong cách làm việc chậm được cải thiện, đội ngũ nhân viên trực tiếp tham gia xóa đói giảm nghèo vẫn cần cải thiện năng lực, như thực hiện quy định, cải thiện môi trường, tạo điều kiện cho sự tham gia của người dân, các đối tượng hưởng lợi.

II.4.3 PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN VĂN HÓA

II.4.3.1 Tài nguyên văn hóa - lợi thế cạnh tranh của tỉnh

Quảng Nam là “đất văn hóa”, “đất khoa bảng”, “địa linh nhân kiệt”, mảnh đất “trung dũng kiên cường”, giàu lòng yêu nước và truyền thống cách mạng, nơi đã sản sinh nhiều thế hệ danh nhân. Là nơi hội tụ, kết tinh của nhiều nền văn hóa khác nhau, Quảng Nam có những di sản văn hoá vật thể tiêu biểu và độc đáo. Nổi bật nhất là 2 di sản văn hoá thế giới - Phố cổ Hội An và Đền tháp Mỹ Sơn. Tỉnh còn có hệ thống tháp Chăm, Kinh đô cổ Trà Kiệu... Bên cạnh đó, Quảng Nam có nhiều di sản văn hoá phi vật thể đặc sắc. Theo thống kê sơ bộ, toàn tỉnh hiện có hàng ngàn di sản văn hoá phi vật thể, trong đó có 120 lễ hội dân gian tiêu biểu và nhiều di sản phi vật thể khác có giá trị, như: tuồng, hát bài chòi, hò bả trạo, nghệ thuật ẩm thực, tri thức dân gian, làng nghề truyền thống... Miền núi Quảng Nam, địa bàn cư trú lâu đời của các tộc người thiểu số như Cơ-tu, Co (Koh), Gié Triêng, Xê-đăng..., có những giá trị văn hoá đặc sắc (phong tục, tập quán, lễ hội...), làm cho văn hóa của tỉnh thêm phong phú.

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển nhanh chóng về kinh tế - xã hội, nhiều giá trị văn hóa truyền thống (di tích, lễ hội, nghề, làng nghề thủ công...) được bảo tồn và phục hồi, cho thấy những giá trị ấy được cộng đồng coi trọng và gìn giữ. Tuy nhiên, môi trường xã hội tại khu vực các dân tộc ít người đòi hỏi có sự gắn kết với quá trình phát triển chung, nhất là với sự tiếp nhận lối sống văn minh.

II.4.3.2 Quản lý phát triển du lịch

Cần hỗ trợ việc đa dạng hóa và nâng cấp các sản phẩm du lịch và dịch vụ, bao gồm dịch vụ bán lẻ và giải trí để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch và tăng thời gian ở lại cũng như chi tiêu của họ. Hiện tại, chất lượng cũng như sự đa dạng của sản phẩm và dịch vụ còn yếu kém,

gây khó khăn cho việc giữ ổn định khối lượng lớn và giá trị của ngành du lịch tỉnh.

Liên kết du lịch trong vùng

Du khách đến Quảng Nam thường đi dọc tuyến du lịch liên kết các điểm du lịch.

- Thành phố Đà Nẵng: Đà Nẵng là trung tâm giao thông quan trọng của khu vực và là cửa ngõ du lịch tới tỉnh Quảng Nam vì hầu hết du khách đi qua thành phố này khi ra vào Hội An và các điểm du lịch khác trong tỉnh. Một số điểm tham quan quan trọng tại Đà Nẵng như Bảo tàng Chăm đại diện cho mối liên kết chặt chẽ với các sản phẩm du lịch của Quảng Nam.
- Cụm di sản thế giới ở miền Trung: Thành phố Huế cũng như các điểm du lịch quan trọng khác là di sản được UNESCO công nhận có thể dễ dàng tiếp cận từ các trung tâm du lịch chính của tỉnh Quảng Nam. Trong thực tế chuyến du lịch trong ngày từ Hội An đến Huế rất phổ biến tạo thành một phần của trải nghiệm du lịch Quảng Nam. Và qua thành phố Huế là Phong Nha-Kẻ Bàng ở tỉnh Quảng Bình sẽ hoàn thành sự kết nối giữa các điểm du lịch UNESCO tại khu vực miền Trung.

- Hành lang kinh tế Đông – Tây liên kết Myanmar với bờ biển miền Trung Việt Nam, đi qua Thái Lan và Lào. Hành lang giao thông chính này hỗ trợ tăng cường số lượng du khách ổn định đến để thưởng thức các điểm tham quan văn hóa và du lịch ven biển của khu vực.
- Thành phố Huế, Hội An và Mỹ Sơn được UNESCO công nhận có tính năng quan trọng trong các điểm thu hút khách du lịch tại Đông Nam Á, bao gồm Luông-Pha-băng ở Lào, Ăng-co-vát tại Campuchia và Borodrodor tại Indonesia.
- Quảng Nam cũng được kết nối với tỉnh Quảng Ngãi và Tây Nguyên, hai khu vực có ngành du lịch ngày càng phát triển.

Để tối đa hoá liên kết vùng, Quảng Nam cần tăng thời gian lưu trú của du khách bằng cách đa dạng hóa trải nghiệm du lịch từ các vùng miền trong khu vực, đồng thời cải thiện CSHT trong và ngoài tỉnh. Không chỉ tập trung vào các cụm di sản, tỉnh còn cần hợp tác với các địa phương khác, nhằm đa dạng hóa tài nguyên thiên nhiên và văn hóa. Cần sắp xếp tổ chức và điều phối ở cấp vùng để lập kế hoạch và thực hiện các chương trình hiệu quả, tăng khả năng cạnh tranh của toàn vùng.



Thánh địa Mỹ Sơn © UBND tỉnh Quảng Nam

II.4.3.3 Tính bền vững trong phát triển văn hóa

Quản lý di sản văn hóa

Để du lịch văn hóa được bền vững, và ngành du lịch đóng góp đầy đủ vào sự phát triển ổn định của tỉnh, cần phải có quá trình lập quy hoạch và quản lý tài nguyên di sản văn hóa tốt hơn. Quy hoạch quản lý điểm du lịch có hiệu quả là yếu tố tiên quyết để đảm bảo rằng sức chứa khách du lịch ở các điểm du lịch là không quá nhiều. Sản phẩm và dịch vụ du lịch cần phải được phát triển nhấn mạnh những di sản văn hóa quan trọng và mang lại cho du khách những trải nghiệm đích thực với chất lượng cao. Các sản phẩm hiện tại cần phải được nâng cấp và tăng cường, trong khi các sản phẩm mới phải được bổ sung điểm thu hút du khách chính và tạo ra các sản phẩm bổ sung đa dạng cho du khách, lan tỏa lợi ích trong khu vực. Cần đẩy mạnh liên kết với các ngành khác, đặc biệt là ngành thủ công mỹ nghệ, nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đặc biệt, cần tập trung hơn vào phương pháp tiếp cận dựa trên giá trị, tập trung vào phân khúc thị trường khách du lịch có thu nhập cao, hơn là chỉ tập trung vào số lượng lớn du khách. Đô thị hóa ngày càng tăng và sự cạnh tranh đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên có khả năng trở thành thách thức lớn nhất đối với các di sản trong vùng.

Các tác động kinh tế - xã hội

Nếu không có cơ hội rõ ràng và sự phân phối lợi ích công bằng thì có một nguy cơ thực sự là người dân địa phương sẽ có cách nhìn nhận không thiện cảm về ngành công nghiệp du lịch, thậm chí ngay cả với các cơ sở kinh doanh du lịch và bản thân khách du lịch. Nếu không được giám sát, mối quan hệ yếu kém tại địa phương sẽ dẫn đến các mối quan hệ tiêu cực giữa cộng đồng địa phương và khách du lịch, ảnh hưởng sự trải nghiệm của du khách và giảm sự tham quan, du lịch.

Tuy nhiên, nếu nhiều người dân hiểu biết hơn về du lịch và được cung cấp cơ hội để tham gia một cách công bằng và thu được lợi ích từ du lịch thì sẽ mang lại bầu không khí tích cực cho du lịch. Sự tham gia tích cực của số lượng lớn người dân địa phương sẽ mang lại cơ hội tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới sáng tạo và phong phú cho địa phương, cũng như những trải nghiệm cho du khách. Các hộ nghèo cần được huy động và khuyến khích để trở thành một phần của hoạt động du lịch dựa trên cộng đồng, với sự hỗ trợ của chính quyền và các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính sách này sẽ giúp tăng

thu nhập và tạo ra những lợi ích trực tiếp cho người dân địa phương.

Mối liên hệ với quản lý tài nguyên môi trường

Các chuyến tham quan của du khách làm tăng mức độ sử dụng năng lượng, nước, tài nguyên địa phương, dịch vụ xử lý chất thải, vận chuyển..., gây áp lực về môi trường và CSHT. Các hệ thống quá tải có thể dẫn đến tác động bất lợi không chỉ cho ngành du lịch mà còn cho đời sống người dân trong khu vực và khách tới thăm. Là tác nhân chính của sự thay đổi, ngành du lịch cần phải có vai trò hàng đầu trong việc đảm bảo rằng các tác động môi trường từ hoạt động du lịch được giảm thiểu, đảm bảo tiêu thụ tài nguyên bền vững, hiệu quả hơn và phổ biến rộng rãi thực tiễn quản lý chất thải. Chính phủ cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển CSHT và cải thiện các dịch vụ, như hệ thống quản lý chất thải hiệu quả.

II.5 ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

II.5.1 HIỆU QUẢ CỦA ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG

Đặc trưng của hệ thống CSHT ở Quảng Nam nằm ở sự khác biệt giữa phía đông, vùng trung du và miền núi phía tây. Trong khi mật độ đầu tư CSHT ở phần phía đông (nơi có các khu đô thị lớn) rất cao, ở các huyện khu vực miền núi phía tây, CSHT còn rất hạn chế, không đủ để kích thích phát triển kinh tế - xã hội.

Hầu hết hệ thống CSHT được đầu tư mới để phục vụ các khu vực đô thị. Tuy nhiên, hệ thống cấp nước chỉ có ở 11 trên 18 huyện, thành phố, chỉ đáp ứng 50% nhu cầu.

Hầu hết đô thị trong vùng phía đông đang sử dụng nước mặt với chất lượng nước chưa hoàn toàn đảm bảo theo tiêu chuẩn nước cấp cho sinh hoạt. Các nhà máy nước hiện nay thường không phát huy hết công suất do mạng nhỏ. Mạng lưới đường ống cũ, xuống cấp; tỷ lệ thất thoát cao. Tại vùng phía tây, chỉ có 5 đô thị được cấp nước tập trung, các điểm dân cư nông thôn trong chủ yếu dùng hệ thống cấp nước tự chảy, giếng khơi hoặc giếng đóng để cấp nước sinh hoạt và sản xuất.

Hệ thống thoát nước ở Hội An, Tam Kỳ, Điện Nam, Điện Ngọc và khu vực đô thị Núi Thành là khá hoàn

thiện, nhưng chủ yếu ở khu vực nội thị, xử lý 45% nước thải trước khi xả ra môi trường. Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn có tại 10 trên 18 huyện, thành phố.

Đối với khu vực miền núi, nhờ Chương trình 135, 134 và chương trình quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn, người dân được tiếp cận nước sạch thông qua các công trình nước tập trung (387 công trình), 84% người dân nông thôn dùng nước sạch, song số người tiếp cận nguồn nước sạch hợp tiêu chuẩn Việt Nam 02/2009/BYT chỉ là 14,94%. Ngoài ra, do nhận thức, thói quen và nguồn thu nhập thấp, nhiều hộ vẫn sử dụng nước giếng khoan. Hệ thống thu gom nước thải tại khu vực nông thôn không có sẵn nên đều thải trực tiếp vào môi trường tự nhiên. Các dự án có chất lượng thấp và không hiệu quả chủ yếu là do sự quản lý yếu kém của địa phương.

Chính sách khuyến khích phát triển CSHT ở vùng núi phía tây và khu vực nông thôn vẫn phụ thuộc các chương trình quốc gia với mục đích xóa đói giảm nghèo cho người dân địa phương. Các phân tích về đầu tư xây dựng cơ bản nói chung và CSHT nói riêng cho thấy, vốn ngân sách trung ương rất hạn hẹp được phân bổ theo cơ chế từ trên xuống. Hơn nữa, còn có sự cạnh tranh giữa các địa phương, vốn viện trợ quốc tế cũng hạn chế, thụ động và dần dần khan hiếm.

Đầu tư vào các công trình CSHT lớn cũng là một vấn đề gây tranh cãi ở Quảng Nam. Quảng Nam có một lợi thế là cảng biển Kỳ Hà - cầu nối trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, đầu tư lớn vào các cảng không nhất thiết phải có hiệu quả ngay lập tức bởi vì khu vực trung tâm cũng có nhiều cảng khác với công suất lớn hơn. Sân bay Chu Lai là một ví dụ. Sân bay chưa hoạt động hết công suất bởi không thu hút được nhiều du khách và hàng hóa. Đầu tư phát triển các sân bay tại Việt Nam thời điểm này sẽ lãng phí rất lớn. Tuy nhiên, về lâu dài, phát triển sân bay Chu Lai sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai và Khu kinh tế

Dung Quất, là động lực phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Nam, miền Trung và Tây Nguyên.

Đầu tư hạ tầng đường thủy cũng bị giới hạn và không được chính quyền địa phương quan tâm đúng mức. Cần khai thác các cơ hội phát triển du lịch đường thủy nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Ngoài ra, đầu tư đường thủy cần tích hợp các biện pháp quản lý tài nguyên nước để đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên nước trong dài hạn.

II.5.2 QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH CƠ SỞ HẠ TẦNG Ở QUẢNG NAM

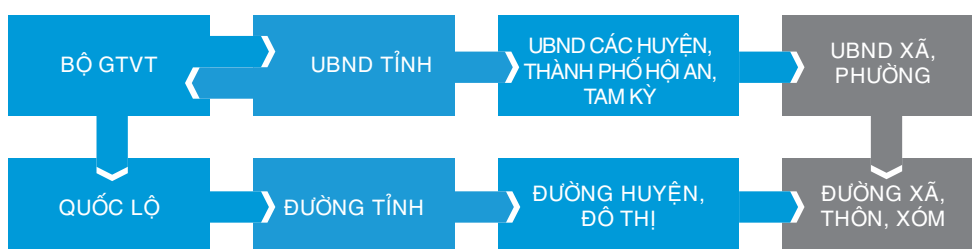
Nhìn chung, hệ thống giao thông của tỉnh ngày càng được chú trọng đầu tư và nâng cấp, cả về giao thông đường bộ, đường hàng không cũng như các cảng biển.

Hệ thống đường bộ của tỉnh Quảng Nam được phân cấp quản lý theo các cấp: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đô thị, đường xã và thôn. Hình sau thể hiện cấp bậc quản lý đối với các cấp đường trong lộ giới quản lý của tỉnh. Việc phân cấp quản lý theo cấp đường như trên sẽ giúp cho công tác quản lý và bảo trì, nâng cấp mạng lưới giao thông được thuận tiện, dễ dàng hơn. Tuy nhiên, điều này cho thấy mạng lưới giao thông vẫn chịu sự quản lý bao cấp từ nhà nước, chưa theo cơ chế thị trường, chưa có thu phí sử dụng nên chưa linh hoạt trong quản lý và đảm bảo chất lượng. Trong khi đó, vai trò của tư nhân trong quản lý, khai thác mạng lưới giao thông là chưa có.

Để nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp thoát nước, cần nhiều nguồn vốn đầu tư, trong khi mô hình kinh doanh cũng như nguồn vốn của Công ty cấp thoát nước Quảng Nam eo hẹp, nên vẫn chưa linh hoạt mà phụ thuộc rất nhiều vào đầu tư từ nhà nước. Tại vùng nông thôn, người dân vẫn dùng trợ cấp theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, do UBND tỉnh,

Biểu đồ 8

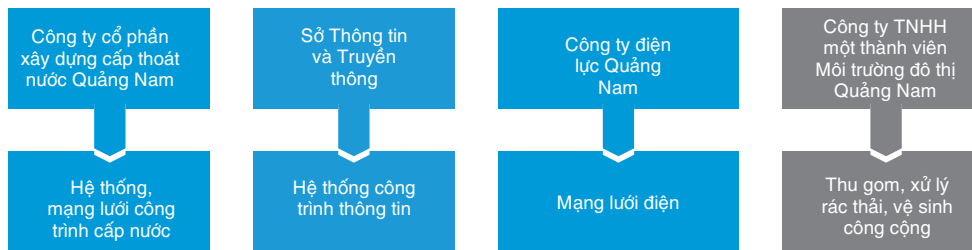
Mô hình phân cấp quản lý mạng lưới giao thông



Về CSHT cơ bản khác (hệ thống công trình cấp nước, thoát nước, cấp điện, thông tin, thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn) được quản lý theo ngành, như trong hình sau.

Biểu đồ 9

Mô hình quản lý các hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản



huyện quản lý, gây nên sự chống chéo và khó khăn trong việc quản lý giữa UBND huyện và Công ty cấp nước Quảng Nam.

II.5.3 HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN CHO PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG

Quảng Nam đang rất cần sự đầu tư lớn về CSHT để có thể thúc đẩy tốc độ phát triển. Nguồn vốn chủ yếu đến từ ngân sách của chính quyền địa phương và nhà nước, nguồn vốn ODA (bao gồm cả vốn đối ứng của nhà nước, địa phương và nhà tài trợ quốc tế). Tỉnh đang thu hút các nguồn vốn ngoài nhà nước từ hình thức BT (xây dựng - chuyển giao).

Vốn từ ngân sách nhà nước

- Vốn ngân sách tập trung gồm quỹ Nhà nước và địa phương.
- Nguồn kinh phí từ nhà nước và trái phiếu chính phủ phân bổ cho các khu vực khác nhau thông qua

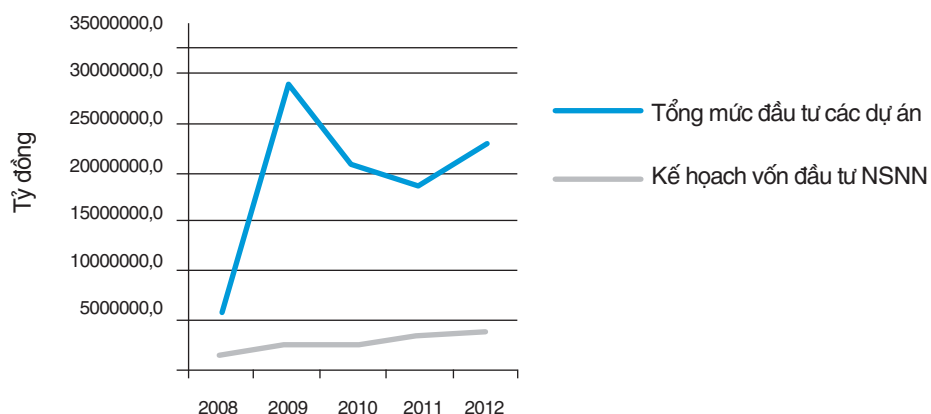
chương trình mục tiêu và nghị quyết của Chính phủ.

- Vốn đầu tư từ chính quyền địa phương bao gồm cán cân ngân sách địa phương, thu ngân sách hằng năm của tỉnh được sử dụng cho các huyện, ngành theo các chương trình mục tiêu của tỉnh, tăng thu ngân sách và từ xổ số kiến thiết địa phương.

Biểu đồ sau thể hiện kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư hằng năm (2008 - 2012) từ ngân sách nhà nước, gồm các công trình thanh toán khối lượng, công trình chuyển tiếp, công trình mới trên địa bàn toàn tỉnh. Nguồn vốn đầu tư này từ ngân sách tập trung, chương trình hỗ trợ theo mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn trái phiếu chính phủ, các dự án trọng điểm bố trí từ nguồn vượt thu ngân sách và nguồn sử dụng đất. Năm 2009, tổng mức đầu tư các dự án tăng cao là do các dự án lớn như: cầu Cửa Đại, các tuyến đường cứu hộ cứu nạn... được phê duyệt.

Biểu đồ 10

Thống kê tổng giá trị các dự án đầu tư và mức kế hoạch vốn hàng năm



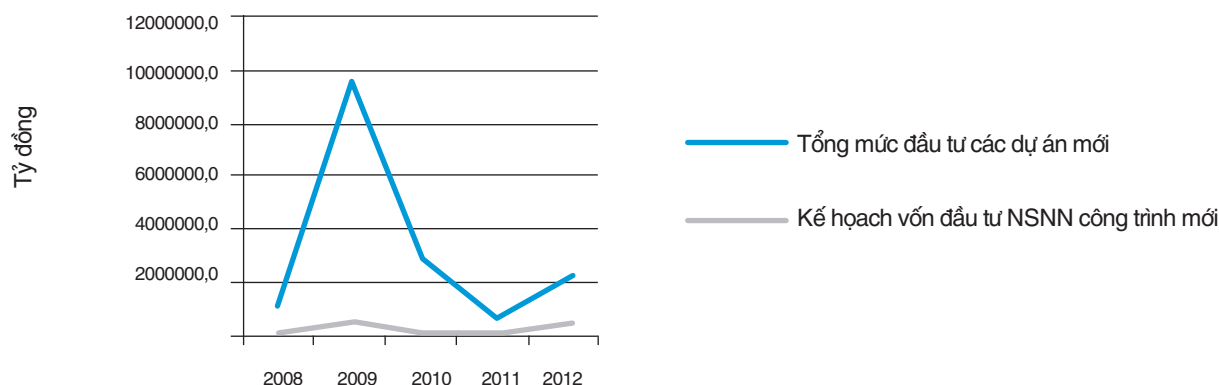
Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

Biểu đồ sau thể hiện tổng giá trị các dự án đầu tư vào các công trình mới theo từng năm, do các sở, ban, ngành của tỉnh làm chủ đầu tư. Năm 2012, nhiều dự án mới có tổng mức đầu tư lớn như Cầu Kỳ Phú 1, Cầu Kỳ Phú

2... Tuy nhiên, nhìn chung giai đoạn 2010 – 2012, mức chênh lệch tổng mức đầu tư không lớn so với năm 2009.

Biểu đồ 11

Thống kê tổng giá trị các dự án mới và kế hoạch vốn hàng năm



Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

Vốn từ các dự án ODA

Số dự án ODA được triển khai thực hiện trong năm 2012 là 17 dự án với 542 tỷ đồng đã được giải ngân. Năm 2013 đã hoàn thành các thủ tục cần thiết để triển khai các dự án sử dụng vốn của OFID, ADB, WB, UN-Habitat... về phát triển kết cấu hạ tầng huyện Phú Ninh; phát triển các đô thị loại 2 và thu gom xử lý nước thải, rác thải thành phố Tam Kỳ với tổng mức hơn 60 triệu USD.

Tỉnh Quảng Nam tiếp nhận 77 chương trình, dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO) với tổng số tiền viện trợ hơn 200 tỷ đồng trong năm 2012, tăng gần 5% so với năm 2011. Đã giải ngân hơn 80 tỷ đồng, tăng 10%.

Hệ thống CSHT của tỉnh những năm gần đây được nâng cấp và phát triển từ nguồn vốn ODA, tập trung vào các dự án trọng điểm về cấp thoát nước hoặc hệ thống điện. Ví dụ, dự án nâng cấp nhà máy cấp nước Hội An với tổng vốn đầu tư 6,5 triệu USD (102 tỷ đồng) do chính phủ Na Uy tài trợ, các dự án thoát nước khu vực đô thị Núi Thành với tổng vốn đầu tư 12,8 triệu USD do chính phủ Italy tài trợ... Tuy nhiên, việc giải ngân nguồn vốn ODA nói chung vẫn còn rất chậm, trong khi xu hướng hỗ trợ ODA ngày càng tăng. Do đó, vấn đề cần quan tâm là phân bổ ngân sách đầu tư (từ chính quyền địa phương) cho các dự án ODA để đẩy nhanh quá trình giải ngân, kiểm soát tiến độ dự án để thu hút ODA.

FDI, đầu tư ngoài nhà nước

Quảng Nam có 92 dự án với tổng vốn đầu tư 5,162 tỷ USD. Trong đó, UBND tỉnh Quảng Nam cấp 55 dự án với tổng vốn đầu tư 635 triệu USD; Ban quản lý khu công nghiệp cấp 16 dự án với tổng vốn 315,6 triệu USD; Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai cấp 20 dự án với tổng vốn đăng ký 4,210 tỷ USD. Giai đoạn 2011 - 2012, thu hút 19 dự án với tổng vốn đầu tư 187,9 triệu USD, các doanh nghiệp FDI giải ngân hơn 100 triệu USD. Giai đoạn 2011 - 2012, các doanh nghiệp FDI đang hoạt động nộp thuế hơn 1.150 tỷ đồng. Năm 2012, các doanh nghiệp nộp 550 tỷ đồng, giảm 50 tỷ đồng so với năm 2011, do có sự biến động về thị trường bất động sản, tài chính, ô tô... Các dự án FDI đòi hỏi tính khả thi và lợi nhuận cao nên chủ yếu hướng đến khu vực sản xuất, kinh doanh, thay vì đầu tư CSHT.

Thu hút đầu tư tư nhân vào CSHT cơ bản và hệ thống giao thông vẫn còn hạn chế. Các ưu đãi cho đầu tư theo hình thức BT, BOT (xây dựng - vận hành - chuyển giao) không còn hấp dẫn, bởi tính khả thi và lợi nhuận không cao. Hiện nay, chính sách „đổi đất lấy hạ tầng“ được coi là lý tưởng vì tài nguyên đất là tài sản có sẵn giúp các đối tác của tỉnh hợp tác với các nhà đầu tư tư nhân và quốc tế, nhằm huy động đầu tư cần thiết cho CSHT. Tuy nhiên, cơ chế chuyển quyền sử dụng đất phải được nghiên cứu cẩn thận để phù hợp kế hoạch sử dụng đất của các thành phố và các tỉnh. Ngoài ra, cần có chính sách bồi thường, tái định cư và tạo cơ hội việc làm cho người dân sau khi giải phóng mặt bằng.

II.5.4 CƠ SỞ HẠ TẦNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Phát triển CSHT trong tương lai cần hỗ trợ phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, giải quyết áp lực về CSHT của các khu vực đô thị hiện tại và đảm bảo mối liên kết đô thị - nông thôn với nguồn lao động, vật liệu, sản phẩm đa dạng.

Hiện nay, liên kết giữa các điểm đến du lịch ven biển với các khu vực có tiềm năng du lịch sinh thái ở phía tây còn hạn chế. Nơi đây có nhiều tiềm năng phát triển các khu du lịch sinh thái dọc các trục đường chính nếu nâng cấp các điểm đỗ xe buýt hiện có.

Hệ thống giao thông đường thủy kết nối hành khách đường hàng không từ sân bay Chu Lai đến Tam Kỳ và sau đó là Núi Thành. Mối liên kết giữa các phương tiện

giao thông khác nhau (đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không) và các cơ sở du lịch đường thủy sẽ đảm bảo việc phục vụ hành khách du lịch.

Phần lớn dân số tỉnh Quảng Nam làm nghề nông và nuôi trồng thủy sản, do đó nên ưu tiên đầu tư CSHT tạo điều kiện mở rộng và hiện đại hóa hai lĩnh vực trên, bao gồm hệ thống thủy lợi, cơ sở sản xuất chế biến công nghệ cao.

Khi các khu đô thị Hội An, Hà Lam, Tam Kỳ được mở rộng, CSHT bao gồm cấp thoát nước, cơ sở xử lý chất thải rắn cần phải được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân, của các hoạt động sản xuất và dịch vụ. Đối với các khu vực dọc bờ sông và ven biển, nên có chiến lược phát triển CSHT ứng phó BĐKH, giảm thiểu tác động tiêu cực, đảm bảo lợi ích kinh tế cho các nhà đầu tư và cộng đồng địa phương để bị tổn thương.

Bảng 3

Đánh giá sơ bộ về tình trạng và khả năng phát triển của cơ sở hạ tầng Quảng Nam

		Hiện trạng		Dự kiến đến 2020 - 2025	
		Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn
CSHT giao thông	GT đường bộ	Trung bình	Yếu	Rất tốt	Trung bình
	GT đường thủy	Yếu	Yếu	Trung bình	Yếu
	GT đường sắt	Yếu	Rất yếu	Trung bình	Rất yếu
	GT đường biển	Trung bình	Yếu	Rất tốt	Yếu
	GT đường không	Trung bình		Rất tốt	
Cấp điện	Nhà máy	Trung bình	Yếu	Rất tốt	Trung bình
	Mạng lưới, đường dây	Trung bình	Yếu	Tốt	Trung bình
Nước sạch	Nhà máy/đường ống	Trung bình	Yếu	Rất tốt	Trung bình
	Chất lượng nước	Trung bình	Yếu	Tốt	Trung bình
Thoát nước	Hệ thống thoát nước	Trung bình	Rất yếu	Tốt	Yếu
	Trạm/nhà máy xử lý	Trung bình	Rất yếu	Tốt	Yếu
Xử lý rác	Thu gom	Trung bình	Rất yếu	Tốt	Yếu
	Xử lý	Trung bình	Rất yếu	Tốt	Yếu
Thông tin liên lạc		Tốt	Trung bình	Rất tốt	Trung bình

II.6 ĐÁNH GIÁ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

II.6.1 QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

II.6.1.1 Các vấn đề môi trường chủ yếu của tỉnh Quảng Nam

1. Việc đảm bảo đa dạng sinh học của môi trường hải đảo và ven biển tỉnh Quảng Nam, đặc biệt đối với Cù Lao Chàm với tư cách là khu dự trữ sinh quyển thế giới, đang bị đe dọa bởi lượng khách du lịch gia tăng, đồng thời với chất thải công nghiệp chưa được xử lý được xả thẳng ra hệ thống sông. Việc xây dựng các CSHT mới phục vụ sinh hoạt, hoạt động kinh tế cũng như việc sử dụng chất hóa học trong hoạt động nông-lâm-ngư nghiệp cũng đang trực tiếp ảnh hưởng đa dạng sinh học và năng suất nông nghiệp.
2. Môi trường nước thuộc lưu vực các sông lớn như sông Thu Bồn, Vu Gia đang có nguy cơ bị ô nhiễm do việc khai thác không hợp lý và nước thải không qua xử lý từ các cơ sở công nghiệp và các gia đình xả vào. Nước ngầm tại khu vực đô thị và nông thôn đã bị ô nhiễm do không có hệ thống xử lý nước thải, dẫn đến thiếu nước sinh hoạt và ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng.
3. Quá trình đô thị hóa mạnh mẽ tại tỉnh Quảng Nam ngày càng gia tăng áp lực về xử lý chất thải rắn đô thị. Tuy một số đô thị như thành phố Tam Kỳ, Hội An, thị trấn Núi Thành... đã có hệ thống thu gom, chôn lấp và quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch ở giai đoạn trước, nhưng năng lực xử lý về chất thải rắn hiện nay (chỉ do 2 đơn vị quốc doanh đảm nhận) là chưa đủ để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của phát triển kinh tế - xã hội trong tình giai đoạn tới.
4. Đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên rừng: Rừng tự nhiên thượng nguồn và rừng ngập mặn vẫn tiếp tục bị hủy hoại một cách nghiêm trọng, tác động tiêu cực đến phát triển du lịch bền vững cũng như sinh kế ở khu vực miền núi. Một vấn đề lớn phát sinh là kế hoạch xây dựng hồ chứa nước và thủy điện sẽ ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, và làm tăng nguy cơ ô nhiễm nước, đặc biệt là ở khu vực hạ lưu.
5. Chất lượng dịch vụ cơ bản tại nông thôn và miền núi: Bảo đảm cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường vẫn còn là một thách thức lớn. Trong số các hộ nông thôn, chỉ có 28-30% sử dụng hố xí hợp vệ sinh và 40%

tiếp cận được nguồn nước sạch.

II.6.1.2 Cơ hội và thách thức đối với việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước

Về cơ bản, tất cả mối đe dọa môi trường sẽ ảnh hưởng bất lợi đến lưu vực địa phương, do đó từng vấn đề có thể được coi là một phần của việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước (IWRM), trong đó việc xem xét các tác động ở thượng nguồn và hạ nguồn giữa lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và tỉnh Quảng Nam là rất cần thiết. Rõ ràng, nước là tài nguyên kinh tế, xã hội và văn hóa của Quảng Nam, đóng vai trò rất quan trọng đối với sinh kế của người dân và sự phát triển của tỉnh trong tương lai.

Quản lý nước để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và quản lý môi trường

Cần cải thiện cả trữ lượng và số lượng nước cấp thông qua xử lý nước thải cũng như quản lý tài nguyên nước ở thượng nguồn. Hội An đang xây dựng một nhà máy xử lý nước thải, nhưng vẫn chưa có những nỗ lực để giải quyết vấn đề trên, dẫn đến nguy cơ tác động tiêu cực tới sức khỏe cộng đồng và du lịch trong tương lai. Nguồn nước mặt hiện nay chưa được quản lý tốt do năng lực của các cơ quan liên quan còn hạn chế.

Cần xem xét các khía cạnh kinh tế của việc quản lý tài nguyên nước, để đảm bảo nguồn cung cấp nước không có tác động bất lợi đến sản xuất công nghiệp, chế biến thực phẩm, hay du lịch.

Năng lực thể chế để thực hiện chính sách quản lý nước

Cần nâng cao năng lực thể chế cho việc thực thi những quy định về quản lý tài nguyên nước bằng cách mở rộng sự tham gia của các bên liên quan. Điều quan trọng là cải thiện cơ chế quan trắc và điều phối giữa các tỉnh, thành phố để tăng trữ lượng và chất lượng tài nguyên nước.

Việc thực thi các quy định trước đây thất bại là do thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan thực hiện. Tỉnh Quảng Nam là minh họa cho thách thức này, bao gồm sự chồng chéo và mâu thuẫn về trách nhiệm quản lý, đặc biệt là đối với chất lượng và trữ lượng nước.

II.6.1.3 Tác động kinh tế - xã hội của phát triển thủy điện và vấn đề quản lý

Tác động lên phát triển kinh tế - xã hội

Tăng trưởng công nghiệp làm gia tăng nhu cầu năng

lượng, và thủy điện là một lựa chọn ít tốn kém nhất. Tuy nhiên, các ý kiến phản bác cho rằng, phát triển thủy điện không được quản lý hiệu quả, dẫn đến suy thoái môi trường tăng lên và các vấn đề lũ lụt nghiêm trọng, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội ở thượng nguồn và hạ nguồn. Các lợi ích kinh tế tiềm năng từ tài nguyên thiên nhiên cũng bị giảm đi đáng kể.

Các vấn đề xã hội liên quan đến tái định cư:

Tại hầu hết khu vực ở phía tây, tài nguyên thiên nhiên như nước và đất nông nghiệp rất hạn chế, trong khi người dân nông thôn dựa vào các tài nguyên này để tồn tại. Đáng chú ý, hầu hết vùng đất màu mỡ đã được sử

dụng cho các nhà máy thủy điện; khi các cá nhân không được đền bù thỏa đáng cùng với CSHT nghèo nàn trong dài hạn, sinh kế tương lai của họ sẽ bị ảnh hưởng.

Quản lý và phối hợp: Có nhiều tác động môi trường diễn ra bởi thiếu sự phối hợp giữa các cơ sở thủy điện trên địa bàn tỉnh. Quá trình phát triển và giám sát các đập thủy điện có thể được cải thiện đáng kể thông qua sự tham gia của người dân địa phương cũng như các cơ quan điều hành.

II.6.1.4 Quản lý tổng hợp tài nguyên

Quản lý rừng



Xây dựng nhà máy thủy điện A Vương © UBND tỉnh Quảng Nam

Nhiều khu bảo tồn ở vùng núi phía tây chịu sự quản lý của các cơ quan tập trung ở vùng ven biển. Người dân địa phương sống tại các khu bảo tồn này có đời sống khó khăn hơn và phần lớn vẫn sống dựa vào lâm sản tại địa phương. Điều này dẫn đến nạn phá rừng tràn lan, ảnh hưởng tiêu cực đến nỗ lực bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn nước.

Các hệ sinh thái ven biển và đa dạng sinh học biển dưới tác động của phát triển

Phát triển ngày càng nhiều và thiếu kiểm soát tại khu vực ven biển đã giảm giá trị các nguồn tài nguyên thiên

hiên cũng như làm tăng nguy cơ BĐKH đối với các dự án phát triển kinh tế trọng điểm. Hơn nữa, nếu các hệ thống này không được quản lý hiệu quả thì có thể làm suy yếu ngành thủy sản trong tỉnh, trong khi đây là nguồn cung cấp sinh kế cơ bản cho người dân địa phương.

Quản lý tổng hợp và điều phối

Pháp luật về bảo vệ và quản lý rừng là một công cụ tuyệt vời để bảo vệ rừng và thúc đẩy đa dạng sinh học, nhưng lại thiếu sự lồng ghép với các chính sách khác, như quy định pháp lý về quản lý nước và bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

II.6.2 ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ THIÊN TAI

II.6.2.1 Các tác động ngày càng gia tăng của biến đổi khí hậu

Mức độ của BĐKH sẽ càng mạnh mẽ hơn với chu kỳ ngắn hơn, gây ra những tác động nghiêm trọng. Sau đây là tác động của BĐKH, nước biển dâng ở nhiều vùng trong tỉnh:

- Vùng ven biển và đồng bằng: Với địa hình đặc trưng, các tác động dự báo về BĐKH và nước biển dâng cũng như khả năng chống chịu kém với lũ lụt, các thiệt hại về người và tài sản sẽ ngày càng trở nên nghiêm trọng. Đặc biệt, các CSHT mới xây dựng sẽ chịu thiệt hại từ lũ lụt và xói lở bờ biển.
- Vùng trung du và miền núi: Với địa hình đặc trưng hình bát úp và lượn sóng xen kẽ các dải đồng bằng, tác động trực tiếp của BĐKH có thể nhỏ hơn, tuy nhiên, khả năng chống chịu của hệ thống kinh tế - xã hội cũng thấp hơn so với vùng ven biển. Có thể

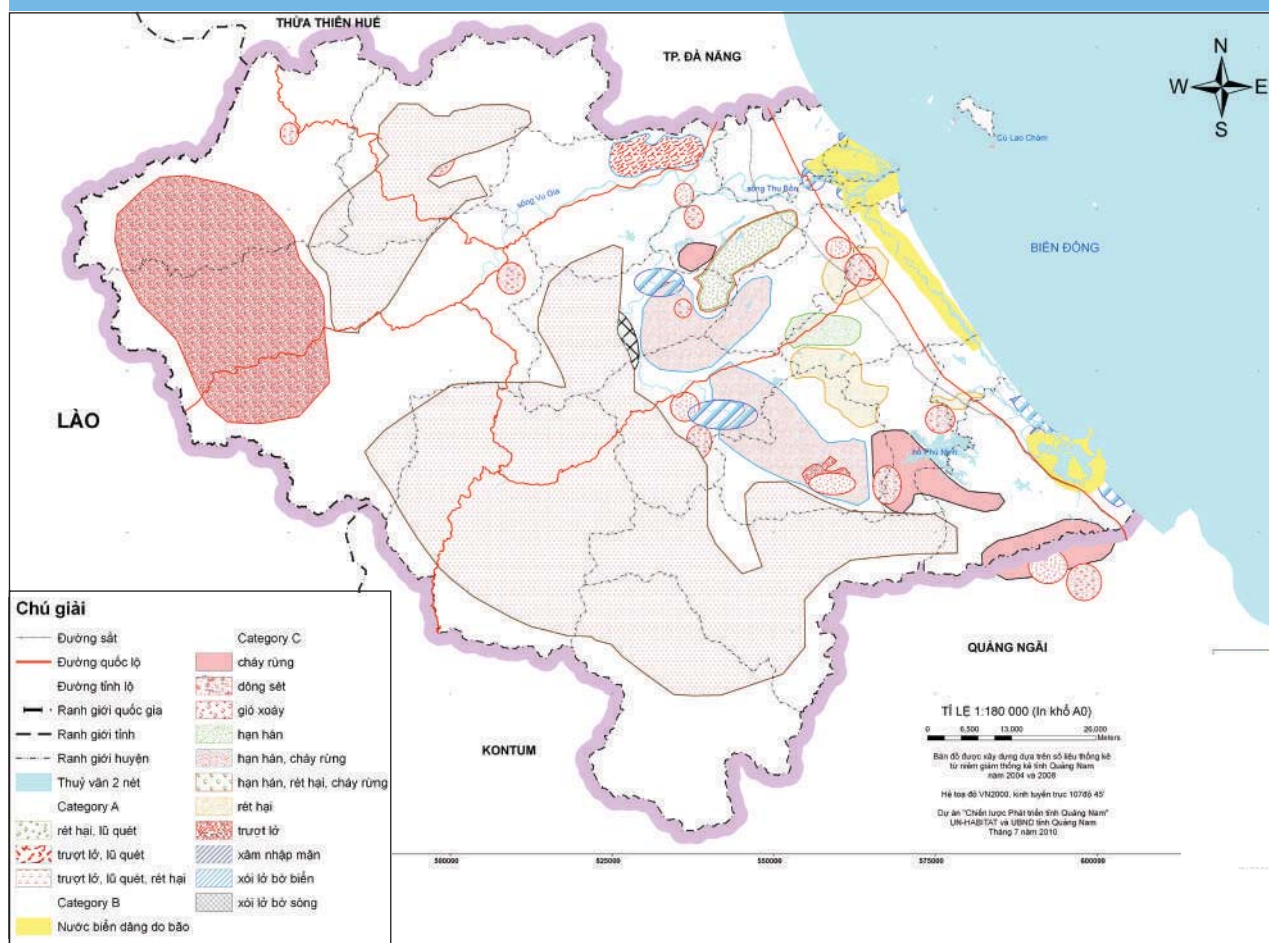
thấy rằng các đập thủy điện chưa đóng vai trò trong việc điều hòa lượng nước lũ để bảo vệ lưu vực sông cũng như tác động qua lại giữa các hồ chứa.

- Khu dân cư đô thị và nông thôn: Hầu hết 18 đô thị của Quảng Nam chịu tác động ở các mức độ khác nhau về BĐKH, nước biển dâng, đặc biệt là các đô thị ven biển như Hội An, Tam Kỳ và các đô thị tại đồng bằng sát ven biển. Đô thị hóa với các dự án xây dựng đã làm tắc nghẽn các dòng chảy và khiến ngập lụt trở nên trầm trọng hơn. CSHT và dịch vụ đô thị chưa phát triển cũng khiến các tác động trở nên mạnh mẽ hơn và làm tăng mức độ tổn thương đối với cộng đồng dân cư địa phương.

Nhìn chung, các tác động sẽ tăng lên trong tương lai, ảnh hưởng đáng kể đến GDP của tỉnh. Tác động BĐKH cũng đặt gánh nặng lên người nghèo, đồng bào dân tộc, cũng như phụ nữ và trẻ em. Những người nghèo nhất sống ở vùng nông thôn là những người dễ bị tổn thương và chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi BĐKH, đặc biệt là người nghèo sống ven biển, khu vực miền núi.

Bản đồ 13

Bản đồ phân vùng tại biến thiên nhiên tỉnh Quảng Nam



Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

II.6.2.2 Đối phó biến đổi khí hậu và giảm nguy cơ thiên tai

Nhiều chương trình và chính sách đã được thiết lập, thực hiện ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Một số chính sách và giải pháp công trình liên quan nâng cấp hồ chứa, xây dựng khu tái định cư, đê kè, nhà đa năng; nâng cao năng lực quản lý thiên tai. Tuy nhiên, có một số thách thức cơ bản trong việc phục hồi khả năng chống chịu, qua đó những thiệt hại về kinh tế - xã hội sẽ giảm đáng kể.

Thách thức trong việc thực hiện chính sách và giải pháp

- Khi BĐKH tiếp tục gia tăng và nguồn lực phát triển ngày càng khan hiếm, các giải pháp phi công trình sẽ ngày càng trở nên quan trọng. Tuy nhiên, quản trị địa phương và năng lực thể chế là những thách thức của việc thực hiện chính sách.
- Quảng Nam chưa có chiến lược huy động nguồn lực từ các nguồn khác nhau cho việc lập và thực hiện các dự án ứng phó BĐKH. Điều này tạo ra những thách thức lớn trong việc huy động nguồn lực tài chính khi ngân sách từ Trung ương chưa đáp ứng được nhu cầu.
- Những bất cập trong các chính sách và chương trình còn bao gồm việc thiếu quan tâm đầy đủ đến cách tiếp cận phòng ngừa.

Lồng ghép ứng phó biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển tổng thể

Sự thành công của chính sách để giảm thiểu ảnh hưởng của thiên tai là chưa đáng kể. Quy hoạch phát triển không gian do Sở Xây dựng thực hiện chưa được gắn kết với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thuộc trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan có thẩm quyền đối với việc phân bổ ngân sách nhà nước. Do vậy, sự lồng ghép giữa quản lý thiên tai, chương trình ứng phó BĐKH vào quy hoạch không gian và các dự án đầu tư trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn hạn chế.

Điều này gây ra sự chống chọi giữa kế hoạch ngân sách, kế hoạch đầu tư không hiệu quả, và xung đột giữa các dự án ưu tiên phát triển. Các biện pháp lồng ghép để ứng phó thiên tai cũng như định hướng kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Nam cần phải được đưa ra để kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có thể thu được lợi ích từ việc quản lý rủi ro thiên tai. Đồng thời, các dự án đầu tư trọng điểm sẽ không làm tăng mức độ tổn thương cho tỉnh.

Tầm quan trọng của khả năng phục hồi sau thiên tai của đô thị

Các đô thị ven biển như Hội An và Tam Kỳ là động lực tăng trưởng kinh tế và là các trung tâm văn hóa - xã hội của tỉnh, nhưng đồng thời cũng chịu ảnh hưởng lớn của thiên tai, do đặc điểm về địa hình, mật độ dân số cao và quá trình đô thị hóa. Thách thức chính mà các đô thị này phải đối mặt là năng lực quản lý đô thị và năng lực thể chế yếu kém, phối hợp liên ngành chưa chặt chẽ, thiếu hỗ trợ tài chính và quản lý từ cấp trung ương và cấp tỉnh để phòng ngừa cũng như thực hiện các chương trình phục hồi sau thiên tai, và xung đột giữa các dự án ưu tiên phát triển liên quan các nhóm lợi ích.

Việc cải thiện khả năng thích ứng BĐKH là rất quan trọng vì nó không chỉ làm giảm thiệt hại rất lớn về con người và kinh tế, mà còn tăng khả năng cạnh tranh của tỉnh để bảo đảm về nguồn lực tài chính và con người cho tỉnh. Có thể thu hút đầu tư tiềm năng cho tỉnh, song vẫn đảm bảo được đời sống của người lao động, giảm tổn hại gián tiếp và trực tiếp do thiên tai gây ra. Ngoài ra, công bằng xã hội ở khu vực thành thị cần được tăng cường do chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi thiên tai, trong đó có lũ lụt....

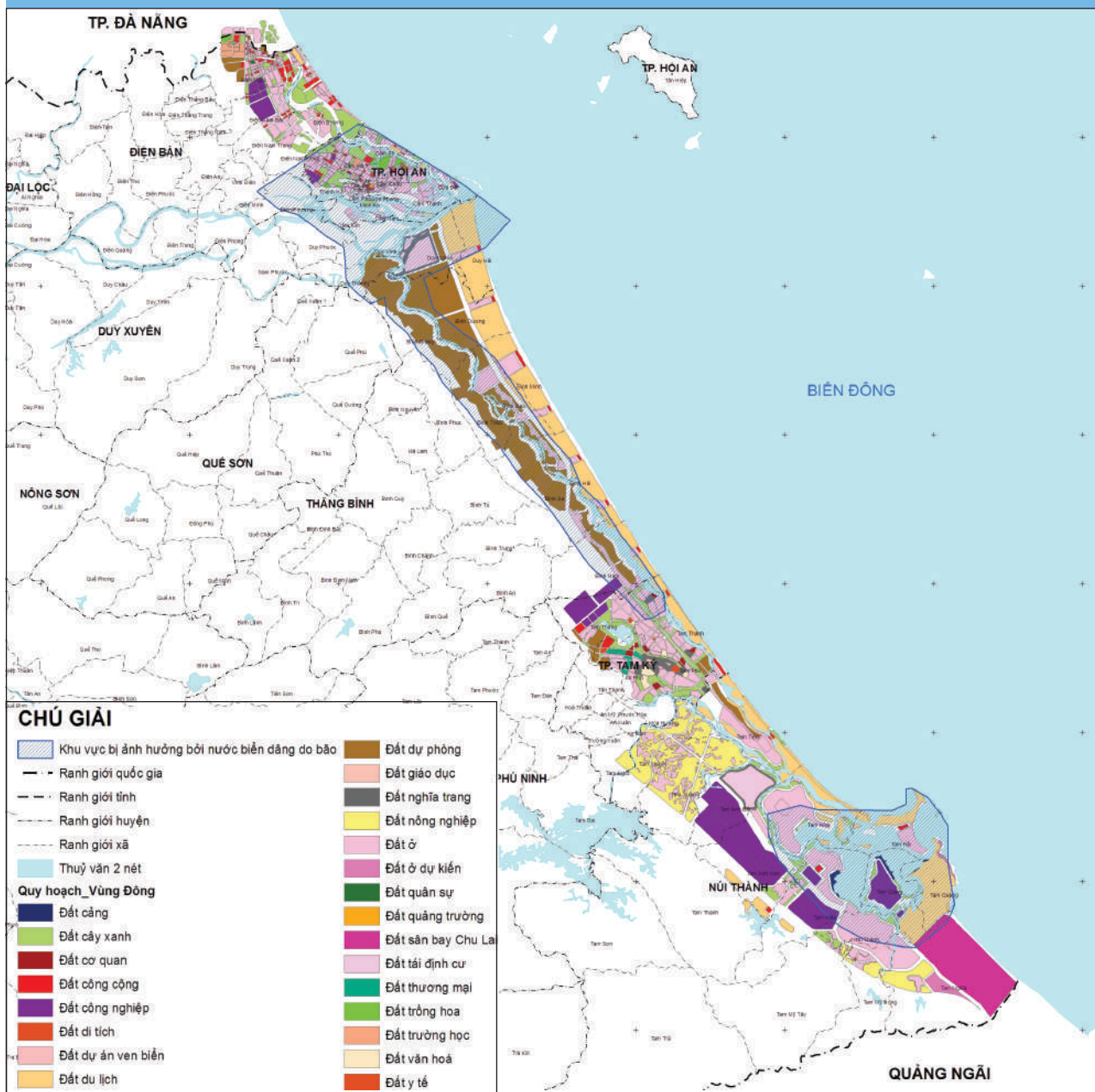
II.6.2.3 Quản lý thiên tai và giảm nghèo

Do Quảng Nam chịu tác động trực tiếp của BĐKH, thiên tai, dịch bệnh, ảnh hưởng nghiêm trọng tới người nghèo, nên cần có sự hỗ trợ đặc biệt để tăng khả năng chống chịu của các nhóm dễ bị tổn thương và áp dụng các biện pháp thích ứng. Đáng chú ý, các tác động nghiêm trọng gây ra khó khăn cho việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo.

Mật độ nghèo đói cao ở vùng ven biển

Mật độ nghèo tương đối cao tại khu vực ven biển, nơi phần lớn người dân vẫn phụ thuộc hoạt động nông nghiệp và ngư nghiệp. Đây là những vùng dễ bị tổn thương nhất, chịu ảnh hưởng bởi thiên tai (lũ lụt), tiếp cận hạn chế tới các dịch vụ xã hội và đô thị.

Một trong những vấn đề quan trọng là có rất ít biện pháp để giảm thiểu tác động kinh tế - xã hội của lũ lụt đối với cộng đồng địa phương nghèo tại vùng ven biển. Do sự khác biệt lớn trong mức sống và sinh kế của người dân, tác động của những thay đổi trong nền kinh tế, môi trường và khí hậu sẽ khác nhau giữa các vùng miền và giữa các đối tượng khác nhau.

Bản đồ vùng thuộc Quy hoạch vùng Đông Quảng Nam bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng do bão

Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

Mối liên hệ giữa giảm nghèo và quản lý thiên tai

Để giảm thiệt hại kinh tế và xã hội của tỉnh, xóa đói giảm nghèo cần được gắn liền với quản lý thiên tai, được ưu tiên trong huy động nguồn lực và ngược lại. Thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro thiên tai để giảm mức độ chịu ảnh hưởng và tăng khả năng thích ứng của người nghèo ở vùng ven biển là rất quan trọng để có thể giảm chi phí cho việc phục hồi sau thiên tai.

Tiếp cận đa ngành trong lập quy hoạch, kế hoạch và ra quyết định

Tỉnh cần tăng cường ý chí chính trị và sự hiểu biết của công chúng trong việc huy động nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo gắn với quản lý thiên tai. Vai trò của các đơn vị liên quan cũng như sự phối hợp của cộng đồng, chính quyền và khu vực tư nhân trong việc lập kế hoạch và ra quyết định cần được làm rõ.

II.6.3 PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cả hai quy trình Đánh giá tác động môi trường (EIA) và Đánh giá môi trường chiến lược (SEA) đều tương đối

mới ở tỉnh Quảng Nam, và đã có những bước tiến đáng kể từ khi được thiết lập. Tuy nhiên, cần cải thiện cả hai quy trình và các bước tiếp theo để thể chế hoá những vấn đề môi trường và xã hội trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, các quy trình này nên là một phần của quản lý tổng hợp tài nguyên nước.

SEA cung cấp cơ hội cho tỉnh Quảng Nam lồng ghép các tác động môi trường và xã hội của phát triển kinh tế - xã hội vào quá trình phát triển. Hơn nữa, nó nhằm mục đích hoàn thiện các chiến lược giảm nghèo và công bằng xã hội. Đồng thời, quá trình đánh giá tác động môi trường được thiết lập để phân tích tác động của các dự án, và giảm thiểu tác động bất lợi. Cả hai quá trình này mới chỉ được triển khai ở cấp quốc gia, do vậy, tính tự chủ của chính quyền tỉnh trong việc thực hiện các chính sách này vẫn chưa cao. Sự bất cập này kết hợp với sự thiếu hụt về năng lực của Sở Tài nguyên và Môi trường khiến việc thực hiện trên thực tế chưa đáp ứng được yêu cầu đưa ra trong các văn bản pháp quy. Mặc dù SEA và EIA đã được cải thiện từ khi được thiết lập, nhưng việc chính quyền địa phương thực hiện các chính sách này vẫn chưa rõ ràng. Có thể thấy, cho đến nay, phát triển kinh tế đang được ưu tiên hơn các vấn đề môi trường và xã hội trong tỉnh Quảng Nam, do các chiến lược để tăng cường quá trình SEA hoặc đánh giá tác động môi trường vẫn chưa được đề xuất hoặc thực hiện.

II.7 PHÂN TÍCH VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ MỐI LIÊN KẾT ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN

II.7.1 CHÍNH SÁCH VÀ KHUNG THỂ CHẾ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG NAM

Những năm gần đây, Quảng Nam ban hành các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, hầu hết trong số đó đã có tác động tích cực đối với sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Bên cạnh việc hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia như Chương trình 134, Chương trình 135, Quảng Nam đang thực hiện các chương trình khác như Nghị quyết “tam nông”, phát triển nông thôn mới, Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP...

Nghị quyết “tam nông và Chương trình

mục tiêu quốc gia nông thôn mới

Có một số vấn đề mang tính đột phá để tăng thu nhập của lao động nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất có khả năng cạnh tranh cao, hiệu quả và bền vững. Nhanh chóng thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, xây dựng cơ chế hiệu quả và dài hạn để phát triển nông nghiệp thông qua thúc đẩy phát triển công nghiệp, kết hợp phát triển nông thôn và đô thị, lồng ghép phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn và thành thị. Tăng cường xây dựng CSHT nông thôn, hệ thống thị trường và dịch vụ nông nghiệp, đẩy mạnh đầu tư nông nghiệp, duy trì tăng trưởng ổn định trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập của nông dân một cách bền vững, phát triển các hợp tác xã chuyên ngành của nông dân để hỗ trợ các đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển các doanh nghiệp hàng đầu.

Cán bộ địa phương, đặc biệt là ở cấp xã, vẫn chưa đủ, chưa đáp ứng yêu cầu năng lực để quản lý và thực hiện các chương trình hành động. Sau 2 năm xây dựng xã thí điểm, có thể thấy rằng, sự hiểu biết của cán bộ cấp cơ sở tại địa phương về các phương pháp phát triển nông thôn mới đóng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện thành công.

Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững tại 62 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP:

Sau 4 năm thực hiện, 3 huyện Nam Trà My, Tây Giang và Phước Sơn đã hoàn thành chương trình hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo (2.524 nhà), thực hiện chính sách tổng hợp để hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do ngân sách hạn chế, được cân đối dưới 10% tổng mức đầu tư đã được phê duyệt, nên các huyện gặp khó khăn trong việc phân bổ nguồn lực, cũng như hoàn thành các mục tiêu đề án đã đề ra.

Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề:

Sau 3 năm triển khai thực hiện, đã có hơn 12.000 lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề, phần lớn người học nghề đã có việc làm thông qua các hình thức: tìm được việc làm tại doanh nghiệp, tự tạo được việc làm mới, hoặc vẫn làm công việc cũ nhưng với hiệu quả, năng suất cao hơn, hoặc vẫn làm nông nghiệp nhưng tận dụng được thời gian nông nhàn làm những công việc khác để có thêm thu nhập... Kết quả này góp phần tích cực trong việc tăng thu nhập, ổn định cuộc sống người

dân, xoá đói giảm nghèo, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn, chương trình xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II, tập trung xoá đói giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020

Cơ chế hỗ trợ đã được yêu cầu để giải quyết các vấn đề và cải thiện sản xuất cho nông dân nghèo. Tuy nhiên, ngân sách hằng năm để khuyến khích hoạt động nông nghiệp là quá thấp để đáp ứng nhu cầu. Việc thực hiện các chính sách và cơ chế còn gặp khó khăn do sự phối hợp không đầy đủ giữa các ngành và cơ quan liên quan đến cơ chế hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã và các khoản vay ưu đãi cho người dân để mua máy móc, thiết bị. Trước đó, cơ chế khuyến khích sự phát triển của cây mía cũng có tác động tiêu cực là làm cho nhiều nông dân phải chịu tổn thất do không có khả năng bán nguyên liệu (giai đoạn 2000 - 2004). Cơ chế hỗ trợ nông dân đầu tư cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 2006 - 2009 không tạo ra động lực và bước ngoặt cho ứng dụng động cơ trong sản xuất. Trong khi đó, những cơ chế có hiệu quả thì không đủ khả năng cân đối ngân sách để hỗ trợ so với yêu cầu thực tế của người dân, vừa gây không ít khó khăn cho chính quyền địa phương trong xét chọn đối tượng, vừa hạn chế tác dụng như phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại, kiên cố hóa kênh mương...

Việc ban hành cơ chế, chính sách mới cần phải dựa trên những đánh giá tình hình thực tế hoặc kết quả thực hiện các chính sách, cơ chế ban hành trước đây, nhằm rút ra bài học kinh nghiệm để hạn chế hoặc phát huy các tác động trong tương lai. Đây là quy trình cần thiết nhằm tiết kiệm nguồn lực xã hội trong việc triển khai các cơ chế, chính sách liên quan nông nghiệp và phát triển nông thôn.

II.7.2 NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ

II.7.2.1 Những thách thức và cơ hội trong phát triển nông nghiệp

Dồn điền đổi thửa và tích tụ ruộng đất: Tỉnh cần phải có một cơ chế rõ ràng để khuyến khích người dân tích tụ đất nông nghiệp để cải thiện sản xuất, tăng năng suất và hiệu quả, đồng thời thêm biện pháp hỗ trợ để thu

hút đầu tư trong sản xuất nông nghiệp và khu vực nông thôn. Tỉnh cần được phân quyền tự chủ trong việc quản lý đất đai cũng như việc thực hiện dồn điền đổi thửa ở cấp địa phương.

Cải thiện năng suất và chất lượng của sản phẩm nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường: Đa số lao động vẫn hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp với giá trị gia tăng thấp và chất lượng không đủ cho thị trường bên ngoài. Chính quyền địa phương cần có các biện pháp trực tiếp và gián tiếp, như bảo hiểm nông nghiệp, sản xuất theo hợp đồng, hỗ trợ kỹ thuật cho phát triển nông nghiệp, sản xuất tập trung, cơ giới hóa sản xuất. Điều này là rất quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp chế biến, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và thủy sản: Quảng Nam có tiềm năng phát triển ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản (ví dụ ethanol, thảo dược...) và sản phẩm thủy sản, nhờ vị trí chiến lược của tỉnh. Tuy nhiên, tỉnh vẫn phải đối mặt nhiều bất lợi liên quan CSHT, chất lượng sản phẩm, tiếp cận thị trường, vật liệu, lao động qua đào tạo. Đặc biệt, tỉnh cần tăng cường hỗ trợ thông tin về thị trường, tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm và khả năng đảm bảo thị trường cho các sản phẩm để sẵn sàng cho những thách thức trong nền kinh tế thị trường.

Phát triển bền vững sản xuất và kinh doanh từ rừng: Toàn tỉnh có nhu cầu cấp bách về trồng rừng để thu nguyên liệu giấy, trồng mây và phát triển chăn nuôi. Khai thác và bảo vệ tất cả các loại lâm sản quý như quế, sâm Ngọc Linh, cây dược liệu... cần được ưu tiên tạo thị trường và liên kết với hoạt động du lịch. Cách này hiệu quả đối với sự phát triển của kinh tế địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo cho phần lớn người dân bản địa ở khu vực miền núi, đồng thời mang lại cho người dân, đặc biệt là người dân bản địa, một cuộc sống bền vững.

Phát triển bảo hiểm nông nghiệp: Mặc dù tỉnh chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai và BĐKH, nhưng bảo hiểm nông nghiệp vẫn ở mức tự phát, quy mô nhỏ, ít tác động lên hệ thống sản xuất nông nghiệp, không thu hút được sự quan tâm của các văn phòng chi nhánh, tổ chức và cá nhân liên quan, như doanh nghiệp, ngân hàng, chính quyền, nông dân. Cần có chính sách hỗ trợ ban đầu để khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế, đặc biệt là các hợp tác xã nông nghiệp và doanh nghiệp nhà nước có khả năng tài chính. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh có thể có một số hỗ trợ ban đầu để họ làm quen với bảo hiểm trước khi tham gia đầy đủ bảo hiểm nông nghiệp.



Nông dân huyện Nam Giang đang thu hoạch vụ mùa © UBND tỉnh Quảng Nam

II.7.2.2 Phát triển du lịch và dịch vụ ở nông thôn

Làng nghề và dịch vụ, gắn với du lịch sinh thái nông thôn: Làng nghề và dịch vụ cần được duy trì và phát triển, nhất là tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống ở khu vực nông thôn, đồng thời thu hút đầu tư và tạo công ăn việc làm để xóa đói giảm nghèo. Quảng Nam có lợi thế trong việc phát triển du lịch nông thôn nhờ tỉ lệ cao dân số sống ở nông thôn, địa hình chia thành 3 vùng với tiềm năng thu hút khách du lịch, và hệ thống giao thông vận tải cơ bản kết nối các khu vực trên địa bàn tỉnh cũng như với Lào.

Tuy nhiên, tỉnh cần nâng cao chất lượng dịch vụ với giá cả cạnh tranh. Thách thức chính bao gồm đầu tư hạn chế cho phát triển du lịch, đầu tư thiếu đồng bộ về CSHT, bao gồm hạ tầng du lịch, khu vực giải trí, trung tâm đào tạo du lịch trên địa bàn tỉnh.

Khả năng cạnh tranh và tiếp cận thị trường của mặt hàng thủ công mỹ nghệ: Quy mô, chất lượng nguồn nhân lực của ngành này vẫn còn hạn chế và quy trình sản xuất cần được cải thiện đáng kể để có thể cạnh tranh trên thị trường. Thiết kế và chất lượng thành phẩm vẫn chưa đủ tốt để thâm nhập thị trường nội địa và xuất khẩu, mặc dù tỉnh có nguồn lao động khá cạnh tranh.

Xây dựng năng lực thông qua hợp tác kinh doanh: Ngân quỹ chương trình cũng như chất lượng đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế là các thách thức chính. Hợp tác

thông qua các kênh khác nhau liên quan chính phủ, khu vực tư nhân và tổ chức quốc tế cần được xem xét để hiểu nhu cầu thị trường và tăng khả năng cạnh tranh của nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn. Huy động doanh nghiệp để hỗ trợ hoạt động đào tạo của tỉnh cũng rất cần thiết. Mặt khác, tỉnh cần có ưu đãi cho các tổ chức và cá nhân tham gia đào tạo nghề.

II.7.3 PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN TẠO ĐÀ CHO PHÁT TRIỂN TỈNH

II.7.3.1 Thách thức và cơ hội phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn

Huy động nguồn lực giữa các khu vực đô thị và nông thôn: Tăng cường liên kết đô thị - nông thôn là một giải pháp quan trọng để đối phó những thách thức trong phát triển nông thôn Quảng Nam, đồng thời, giúp khu vực đô thị huy động các nguồn lực cần thiết một cách hiệu quả hơn nhiều, ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển toàn diện của tỉnh. Dựa trên các kết nối tăng cường thông qua CSHT và thông tin liên lạc, dịch vụ đô thị (như ở Hội An, Tam Kỳ), dây chuyền sản xuất ở nông thôn sẽ được kết nối với các kênh trao đổi hàng hóa, lao động, thông tin, thuận lợi cho phát triển hoạt động kinh tế - xã hội.

Cơ sở hạ tầng nông thôn và phát triển dịch vụ cơ bản:

Đầu tư vào hạ tầng nông thôn có thể giúp cải thiện mối liên kết đô thị - nông thôn và đóng góp vào việc thu hút thông tin, công nghệ và nguồn tài chính cho khu vực công nghiệp và dịch vụ nông thôn của tỉnh. Để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, cần huy động vốn nhà nước và vốn ODA, nhằm đạt được các mục tiêu phát triển CSHT cơ bản. CSHT nông thôn đã được cải thiện nhưng vẫn còn yếu và nhu cầu đầu tư cho thủy lợi, đường giao thông nông thôn còn rất lớn, vượt xa khả năng ngân sách.

Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: Hầu hết doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa) có vai trò quan trọng trong việc huy động vốn cho phát triển kinh tế và tạo việc làm tại địa phương. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có nhiều yếu kém: quy mô vốn thấp, công nghệ và thiết bị lạc hậu, lao động thủ công vẫn chiếm tỉ trọng lớn, do đó, không có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đặc biệt, hầu hết doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng vốn vay thế chấp trong sản xuất, kinh doanh, trong khi các ngân hàng thương mại thắt chặt tín dụng dẫn đến tình trạng thiếu vốn trong hầu hết doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng cường liên kết đô thị - nông thôn: Quảng Nam đặc biệt chú trọng vai trò của các khu vực đô thị, bao gồm Hội An và Tam Kỳ, trong việc hỗ trợ tăng cường năng lực cho các khu vực nông thôn lân cận. Các trung tâm đô thị có thể đóng góp vào việc trao đổi các nguồn lực đa dạng dựa trên nhu cầu cao về nguồn nhân lực cũng như phát triển dựa trên tài nguyên thiên nhiên, là động lực cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động tại các vùng nông thôn.

Hỗ trợ tín dụng cho phát triển nông nghiệp và nông thôn: Để cung cấp đủ vốn tín dụng cho phát triển nông thôn mới, các ngân hàng thương mại cần đẩy nhanh tiến độ cho vay, mở rộng mạng lưới, và tận dụng điều chỉnh vốn từ ngân hàng cấp trên. Ngoài ra, các ngân hàng cần tập trung vào nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động tín dụng với các biện pháp như cải cách hành chính, tăng cường tiếp cận tín dụng, ưu tiên tài trợ, cung cấp cho khách hàng mức lãi suất hỗ trợ, chuyển dịch cơ cấu tín dụng, và các cán bộ chủ động phân bổ để chịu trách nhiệm về hoạt động tín dụng, cho vay ở các xã khó khăn. Cũng cần sử dụng thêm nguồn vốn từ các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng, và tổ chức phi chính phủ.

Xóa đói giảm nghèo gắn với phát triển nông thôn bền vững: Khu vực nông thôn còn nghèo với tỉ lệ nghèo cao, điều kiện sống lạc hậu và số lượng người thất nghiệp cao. Một trong những lý do là sản xuất nông nghiệp

nhỏ, phân tán, manh mún với phương pháp truyền thống. Hầu hết người lao động vẫn phải rời khỏi khu vực nông thôn để kiếm sống tại đô thị trong lĩnh vực công nghiệp. Du lịch sinh thái, công nghiệp hóa nông thôn, và phát triển các đô thị động lực cần mang lại những lợi ích thiết thực cho người nghèo thông qua các hoạt động kinh tế.

II.7.3.2 Cơ chế quản lý và các hợp tác xã

Đổi mới và phát triển hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp và các trang trại

Kinh tế hợp tác và hợp tác xã có đổi mới nhưng vẫn chưa thực sự là chỗ dựa, hỗ trợ cho nông dân trong tổ chức sản xuất hàng hoá. Các khó khăn vẫn tồn tại trong việc vận hành hợp tác xã là cơ sở vật chất, lao động, quản lý, vốn đầu tư và thị trường sản phẩm đầu ra. Vì vậy, để “cởi trói” cho các hợp tác xã hiện nay vươn lên sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tỉnh cần có những bước đi đột phá trong việc quản lý và điều hành, vận dụng các mô hình điểm từ các quốc gia có kinh nghiệm trong việc quản lý hợp tác xã và đã gặt hái thành công.

Nâng cao hiệu quả quản lý của hệ thống quản lý nhà nước trong nông nghiệp và phát triển nông thôn, chú trọng liên kết đô thị - nông thôn

Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực bộc lộ nhiều yếu kém. Hệ thống nông nghiệp đã không được tổ chức phù hợp với cơ chế thị trường. Mạng lưới ở cấp xã và thôn vẫn rất yếu, khiến việc thực hiện hoạt động khuyến nông và áp dụng kỹ thuật tiên tiến trong xử lý các vấn đề cấp bách (phòng chống thiên tai) trở nên khó khăn hơn.

II.8 ĐÁNH GIÁ VỀ QUẢN TRỊ ĐỊA PHƯƠNG

Do thực tiễn là hệ thống cơ quan lập kế hoạch và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được tổ chức theo 3 cấp, tương đương 3 cấp hành chính là tỉnh, huyện và xã, việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và việc nâng cao năng lực hoạt động của chính quyền có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Để kinh tế - xã hội phát triển, đòi hỏi phải có một chính quyền trong sạch, vững mạnh, hoạt động chuyên nghiệp, có trật tự, kỷ cương, kỷ luật, hiệu lực, hiệu quả.

II.8.1 TỔ CHỨC BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN VÀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Về mặt bộ máy tổ chức, tỉnh đã triển khai thực hiện khá đầy đủ các chủ trương và phương án xây dựng bộ máy chính quyền. Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức, sắp xếp các cơ quan chuyên môn, năm 2010 các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh đã tinh giản từ 26 xuống còn 19 đơn vị, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh giảm từ 13 xuống còn 10 đơn vị, các cơ quan chuyên môn cấp huyện được xây dựng bao gồm từ 12-13 phòng, ban; các cơ quan. Việc tổ chức UBND cấp xã và việc bố trí các chức danh chuyên môn của UBND cấp xã cũng đã được triển khai, đến nay UBND tỉnh đã phê duyệt số lượng cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã cho 244 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Nhằm góp phần thực hiện an sinh xã hội, phát triển kinh tế, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định cho phép thành lập các Tổ chức Hội hoạt động theo đúng quy định của Nhà nước, hiện nay trên toàn tỉnh có trên 50 tổ chức Hội.

Thông qua việc phân công, phân cấp đã làm rõ hơn vai trò và chức năng quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và cấp huyện; tổ chức và bộ máy của các cơ quan hành chính từng bước sắp xếp theo hướng tinh gọn, một đầu mối theo phương châm “một nhiệm vụ chỉ giao cho một cơ quan thực hiện”. Qua triển khai thực hiện xây dựng bộ máy mới từ năm 2008 đến nay cho thấy bước đầu đã có nhiều tác động tích cực, hiệu quả. Tuy nhiên việc sắp xếp, kiện toàn về tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn, mới dừng ở mức độ hợp nhất về đầu mối, còn về thành phần của từng tổ chức bộ máy, số lượng biên chế vẫn chưa được rà soát, sắp xếp lại, nên chưa có sự thay đổi, trái lại đang có xu hướng mở rộng ra thông qua việc thành lập thêm các đơn vị trực thuộc (Chi cục, Ban, Trung tâm,...). Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa một số cơ quan chuyên môn vẫn chưa rạch ròi, còn chồng chéo, như chức năng quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông nói chung và kết cấu hạ tầng đô thị; về quản lý tài nguyên nước, rừng, đất rừng; về an toàn vệ sinh thực phẩm.

Tỉnh Quảng Nam đã triển khai thực hiện Đề án 30 về thống kê và rà soát các thủ tục hành chính và thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn tỉnh, năm 2010 đã thống kê và rà soát tổng cộng 1.662 thủ tục hành chính và 60% trong số đã được kiến nghị sửa đổi và hủy bỏ. Năm 2011 thành lập Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc văn phòng UBND tỉnh và từ đó đến nay công tác rà soát, sửa đổi thủ tục hành chính liên tục được tiến hành. Năm 2012 công bố mới

159 thủ tục hành chính; sửa đổi, bổ sung 67 thủ tục; bãi bỏ 127 thủ tục. Mặc dù vậy, công tác cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính vẫn thực hiện chưa triệt để.

Thực hiện phân cấp về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; phân cấp về quản lý đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng; về phân cấp thu ngân sách; phân cấp về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, tiền lương. Đến quý I/2013, đã có 25/25 sở, ban, ngành; 21/21 cơ quan chuyên môn trực thuộc sở; 291/302 cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; 937/991 đơn vị sự nghiệp; 213/244 xã, phường, thị trấn thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo cơ chế tự chủ.

Ngoài ra, UBND tỉnh ban hành các quy chế, quy định, quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” về các lĩnh vực. Đến quý I/2013, số lượng các cơ quan đơn vị thuộc tỉnh triển khai cơ chế “một cửa” trong tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức và công dân có: 23 sở, ngành cấp tỉnh, 4 đơn vị ngành dọc (Cục thuế, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội và Công an tỉnh) 17/18 huyện/thành phố và 213/244 xã, phường, thị trấn. Số thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa: Các sở, ban, ngành trên 1000 thủ tục; cấp huyện 196 thủ tục (thuộc 8 lĩnh vực: tư pháp- hộ tịch; giáo dục và đào tạo; lao động, thương binh và xã hội; xây dựng; đất đai; công thương; kế hoạch-tài chính; kinh tế hợp tác xã); cấp xã 120 thủ tục (thuộc 05 lĩnh vực: hành chính tư pháp; bảo trợ xã hội; người có công; đất đai; xây dựng). Về cơ chế “một cửa liên thông”, các kết quả nổi bật bao gồm công việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu và khí đốt hoá lỏng; giải quyết thủ tục đầu tư tại Ban Quản lý Khu KTM Chu Lai (bao gồm đăng ký kinh doanh; đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư; đăng ký khắc dấu; đăng ký thuế; đăng ký tạm trú (đối với người nước ngoài). Thực hiện liên thông một cửa về đăng ký cấp chứng nhận đầu tư - khắc dấu - đăng ký mã số thuế tại Sở Kế hoạch và Đầu tư đã rút ngắn thời gian và giảm số lần đi lại cho nhà đầu tư, thời gian theo quy định của Luật Đầu tư là 15 ngày xuống còn 5-10 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ. Liên thông giữa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Xây dựng về thực hiện thủ tục cấp phép quảng cáo;...Tuy vậy, hiệu quả thực hiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” chưa cao, đôi lúc còn hình thức, chưa đúng quy định. Chưa xây dựng quy chế phối hợp toàn diện, triệt để giữa các cơ quan chuyên môn và địa phương trong giải quyết, hướng dẫn cho doanh nghiệp thực hiện các bước trong suốt quy trình đầu tư.

II.8.2 SỰ THAM GIA VÀ CƠ CHẾ PHẢN HỒI CỦA NGƯỜI DÂN VÀ CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

II.8.2.1 Sự tham gia của người dân thông qua thực hiện quy chế dân chủ cơ sở

Để đánh giá hoạt động của các cơ quan này, năm 2010, có 152/241 xã, phường, thị trấn và 912/1.701 thôn, tổ dân phố tổ chức việc lấy phiếu tín nhiệm đối với 340 người là Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND, Trưởng thôn và Tổ trưởng Tổ dân phố. Kết quả, có 324/340 người được tín nhiệm với 50% số phiếu trở lên, chiếm tỉ lệ 95,3% và có 16 trường hợp dưới 50% số phiếu, chiếm tỉ lệ 4,7%. Nhìn chung, việc lấy phiếu tín nhiệm đã thể hiện rõ vai trò kiểm tra, giám sát của nhân dân cũng như vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, nhất là đối với các chức danh chủ chốt ở cơ sở và thôn, tổ dân phố.

II.8.2.2 Sự tham gia của doanh nghiệp và cơ chế phản hồi

Tại Quảng Nam, các hình thức được áp dụng để khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình quản lý và xây dựng chính sách bao gồm: hội thảo; gửi văn bản lấy ý kiến; tương tác qua cổng thông tin điện tử; điện thoại đường dây nóng; phòng tiếp dân; đối thoại định kỳ. Tuy nhiên, việc tổ chức đối thoại với doanh nghiệp chưa nhiều, chưa rộng rãi và còn hình thức, ít có phản hồi cho doanh nghiệp sau khi tiếp nhận ý kiến. Việc lấy ý kiến doanh nghiệp chưa có tính hệ thống; chưa có cơ quan đầu mối tiếp nhận ý kiến doanh nghiệp để tổng hợp tham gia xây dựng chính sách và góp ý việc quản lý điều hành của chính quyền địa phương.

Do vậy, mức độ tham gia doanh nghiệp ở Quảng Nam vào quá trình đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư; phản ánh những ý kiến đóng góp nhằm cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) còn thấp. Mỗi năm chỉ có khoảng 27% số phiếu điều tra doanh nghiệp được trả lời trong điều tra, đánh giá của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về PCI. Qua các lần Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức mời doanh nghiệp tham gia các hội thảo xây dựng cơ chế chính sách và tiếp nhận ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp đến tham dự chỉ khoảng 55-65% tổng số được mời.

Mức độ tham gia của doanh nghiệp còn thấp có thể vì nhiều lý do, như nhận thức của doanh nghiệp chưa cao, cơ chế khuyến khích tham gia chưa thực sự phù hợp... Tỉnh cũng chưa tạo dựng được diễn đàn doanh nghiệp

nhằm tập hợp ý kiến chung của cộng đồng doanh nghiệp để phản ánh và đề xuất cơ chế, chính sách một cách hệ thống, bài bản. Vẫn còn tâm lý e ngại của doanh nghiệp trong việc đóng góp ý kiến cho chính quyền địa phương để điều hành nền kinh tế.

II.8.3 THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CHÍNH TRONG QUẢN TRỊ ĐỊA PHƯƠNG

Tỉnh Quảng Nam đang phải đối mặt các vấn đề và thách thức chính trong việc củng cố chính quyền hiệu lực và hiệu quả như sau:

- Cải cách hành chính hiệu quả chưa cao, việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chưa thật sự ổn định, phân cấp quản lý chưa đồng bộ.
- Đội ngũ cán bộ chưa có tính chuyên nghiệp cao, thiếu trình độ chuyên môn, và năng lực còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu công việc.
- Nguồn thu ngân sách hạn chế, chưa tự cân đối thu chi nên vốn dành cho đầu tư phát triển thấp làm hạn chế việc thực hiện các mục tiêu ưu tiên trong quá trình phát triển. Chưa xây dựng cơ chế huy động tổng hợp các nguồn lực cho phát triển.
- Công tác tổng hợp, đánh giá, phân tích và dự báo kinh tế - xã hội còn hạn chế. Hệ thống cơ sở dữ liệu, số liệu rất phân tán, cập nhật chưa thường xuyên. Công tác phối hợp, trao đổi thông tin giữa các cơ quan, ban, ngành còn gặp trở ngại.
- Mức độ tương tác giữa chính quyền với người dân và các thành phần kinh tế chưa cao. Việc tổ chức lấy ý kiến mang tính chất pha đọt, chưa có tính hệ thống. Chưa có cơ quan đầu mối tiếp nhận và tổng hợp tất cả ý kiến để xây dựng chính sách và quản lý điều hành.
- Thiếu cách tiếp cận tổng thể đa mục tiêu trong lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Việc tổng hợp, đánh giá, phân tích, quản lý sử dụng các nguồn lực chưa toàn diện.

II.8.3.1 Chỉ số PCI và góc nhìn doanh nghiệp

Một điều đáng quan tâm trong lĩnh vực thu hút đầu tư là PCI. Năm 2011, Quảng Nam xếp ở vị trí thứ 11, tăng 15 bậc từ vị trí thứ 26 của năm 2010 và đứng trong nhóm có sức cạnh tranh tốt trong bảng xếp hạng. PCI không phải là cơ sở pháp lý chính thống để căn cứ vào



Giờ thực hành tại Đại học Quảng Nam © UBND tỉnh Quảng Nam

đó thực hiện. Tuy nhiên, cũng nhờ chỉ số này, tỉnh tự soi rọi lại mình, phát huy những mặt nổi trội và khắc phục những chỉ số thành phần được đánh giá còn yếu trong PCI hằng năm.

Nhìn lại PCI năm 2009 của các tỉnh, thành phố trên cả nước do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức đánh giá và công bố, PCI của tỉnh Quảng Nam đã được cải thiện qua các năm, nhưng không tạo ra được sự đột phá về điểm số. Trong khi PCI của Đà Nẵng tăng 5,24%, của Bình Định tăng 8,74%, của Thừa Thiên - Huế tăng 5,8%, của Quảng Nam chỉ tăng 1,85%. Tuy Quảng Nam đã tiến bộ so với chính mình, song các địa phương khác đã có những tiến bộ vượt bậc và đã có những đột phá để vượt qua tỉnh trong bảng xếp hạng.

Năm 2009, tỉnh Quảng Nam vẫn duy trì được điểm số cao đối với một số chỉ số thành phần như chi phí gia nhập thị trường, chi phí không chính thức, chi phí về thời gian thực hiện các quy định của nhà nước, thiết chế pháp lý. Kết quả này là sự ghi nhận của doanh nghiệp đối với việc giải quyết tốt vấn đề thành lập doanh nghiệp, mã số thuế, khắc dấu và các yếu tố khác để hình thành pháp nhân để gia nhập thị trường, trong đó có sự phối hợp tốt giữa các cơ quan như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và Công an tỉnh. Các chỉ số tăng điểm cũng thể hiện được lòng tin của doanh nghiệp đối với hệ thống tư pháp cũng như tính hiệu quả của chương

trình cải cách hành chính của tỉnh, trong đó một số cơ quan bắt đầu thực hiện cơ chế “một cửa liên thông”. UBND tỉnh đã chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trên cơ sở phối hợp giữa các cơ quan theo chương trình kiểm tra, giảm tình trạng kiểm tra trùng lặp, kiểm tra nhiều lần làm mất thời gian kinh doanh của doanh nghiệp. Việc thành lập Ban Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh năm 2009 đã phần nào tác động tốt đến tâm lý của doanh nghiệp, thể hiện ở sự tăng điểm của chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Tuy nhiên, tỉnh lại có sự sụt giảm nhiều về điểm số của một số chỉ số thành phần khác, như chỉ số về tiếp cận đất đai, thể hiện vấn đề tương đối vướng mắc hiện nay của các doanh nghiệp, chiếm thời gian lâu nhất trong quy trình đầu tư. Chỉ số về tính minh bạch có xu hướng giảm và đứng ở vị trí thấp so với cả nước và khu vực, do các doanh nghiệp vẫn chưa cho điểm cao vì thủ tục tuy được công khai nhưng quá trình thực hiện thủ tục vẫn còn khó khăn, các biểu mẫu còn rườm rà, khó hiểu, các quy định còn chồng chéo, chưa rõ ràng, đồng thời việc tiếp cận thông tin kinh doanh vẫn chưa thật sự bình đẳng. Chỉ số về tính năng động, tiên phong của Quảng Nam giảm mạnh là một bất lợi trong việc khuyến khích doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Chỉ số về đào tạo lao động cần phải được quan tâm cải thiện hơn nữa, thể hiện nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và công tác đào tạo nghề.



Những rặng dừa Tam Hải © UBND tỉnh Quảng Nam



PHÂN TÍCH SWOT VÀ 10 VẤN ĐỀ MẤU CHỐT CỦA TỈNH QUẢNG NAM



III.1 PHÂN TÍCH SWOT CHO QUẢNG NAM

III.1.1 CƠ SỞ

- Bản phân tích SWOT của tỉnh Quảng Nam nhằm xác định vị thế cũng như định hướng quản lý sự phát triển của tỉnh thông qua các phân tích về bối cảnh bên trong, bên ngoài, cũng như những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh.
- Phân tích này dựa trên phương pháp tiếp cận lập kế hoạch có sự tham gia của các bên liên quan. Vòng phân tích SWOT đầu tiên có sự tham gia của các bên liên quan đã xác định 6 chuyên đề phát triển của tỉnh Quảng Nam. Các chuyên đề này sau đó được phân tích, đánh giá SWOT sâu theo từng chuyên đề và khía cạnh thể chế để xây dựng định hướng phát triển tỉnh.
- Định hướng phân tích SWOT nhằm củng cố các điểm mạnh, giảm thiểu và hạn chế các điểm yếu, tránh các nguy cơ, thách thức

III.1.2 ĐIỂM MẠNH

1. Nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa dồi dào, vị trí đặc địa và năng lực quản lý nguồn lực địa phương tốt

- Nguồn tài nguyên dồi dào, tạo cơ sở phát triển cạnh tranh cho các ngành công nghiệp sơ cấp và thứ cấp đang hoạt động trong tỉnh, đồng thời với việc hưởng lợi từ vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển thương mại trong và ngoài nước dọc theo tuyến đường xuyên Á.
- Quảng Nam là nhân tố quan trọng cho kế hoạch phát triển du lịch trong vùng KTTĐMT với nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa nổi tiếng trong và ngoài nước. Quảng Nam là tỉnh có kinh nghiệm nhiều năm về du lịch dựa trên di sản văn hóa và tài nguyên thiên nhiên với sự hỗ trợ từ quốc tế và quốc gia.
- Vị trí sát Đà Nẵng, trung tâm du lịch và thương mại của vùng duyên hải miền Trung và vùng KTTĐMT, cũng là một lợi thế cho tỉnh về hạ tầng liên vùng, phát triển nguồn nhân lực và phát triển dịch vụ.

2. Cấu trúc lao động đáp ứng thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế của tỉnh trong dài hạn:

Trong vòng 5-10 năm tới, nguồn cung lao động đáp ứng được nhu cầu của các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như tăng trưởng nhanh của tỉnh Quảng Nam.

3. Các chính sách hỗ trợ phát triển khu vực miền Trung

Nhiều chính sách hỗ trợ giúp đưa tỉnh trở thành một khu vực kinh tế năng động, từ đó nâng cao điều kiện sống của người dân. Tỉnh cũng đã tham gia tích cực trong các diễn đàn hợp tác vùng duyên hải miền Trung, tạo điều kiện cho nỗ lực chung của các tỉnh ven biển miền Trung trong phát triển hạ tầng vùng, thúc đẩy phát triển du lịch và kinh tế vùng.

4. Sự cam kết và tính chủ động cao của lãnh đạo tỉnh trong kế hoạch phát triển bền vững tập trung vào xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế thông qua mối liên kết đô thị - nông thôn

Quảng Nam cam kết sẽ nỗ lực thực hiện các chiến lược phát triển bền vững dựa trên kế hoạch phát triển cân đối và kích bản tăng trưởng nhanh của tỉnh.



Du khách thăm quan phố cổ Hội An © Nguyễn Hà / UN-Habitat



Tập nập Cù lao Chàm © UBND tỉnh Quảng Nam

III.1.3 ĐIỂM YẾU

1. Vùng phía tây và vùng nông thôn Quảng Nam tuy có nguồn tài nguyên tiềm năng, nhưng do địa hình khó khăn nên hệ thống giao thông vận tải còn yếu kém, khiến chi phí đầu tư cao và không hiệu quả, dẫn đến sự chênh lệch trong cán cân phát triển

- Hạ tầng cơ sở chưa phát triển hạn chế các cơ hội và tiềm năng phát triển ở vùng phía tây. Nhiều thành tựu phát triển kinh tế - xã hội không đến được vùng nông thôn và miền núi, dẫn đến tiếp cận thị trường còn hạn chế, huy động nguồn lực trong công tác xóa đói giảm nghèo kém hiệu quả, hỗ trợ về nhân lực, tài chính và thể chế để xây dựng CSHT còn ít.
- Sự thiếu gắn kết giữa các ngành công nghiệp của tỉnh Quảng Nam, mối liên hệ lỏng lẻo giữa các chuỗi giá trị kinh tế địa phương cũng như sự hỗ trợ dành cho các cơ quan địa phương chưa hiệu quả đều có thể gây trở ngại cho hoạt động cải thiện đời sống, cũng như triển vọng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tỉnh.

2. Hiệu quả huy động vốn cho phát triển kinh tế địa phương còn thấp

- Số vốn FDI đăng ký vào Quảng Nam tương đối cao, nhưng phần lớn được đầu tư vào những ngành yêu cầu lao động đơn giản hoặc tạo giá trị gia tăng thấp. Vì thế, đóng góp vào kinh tế vùng của dòng vốn FDI vẫn chưa tạo được bước đột phá.
- Huy động nguồn lực vẫn chủ yếu phụ thuộc chính quyền cấp trung ương, thiếu sự liên kết giữa hai khu vực kinh tế công và tư. Bên cạnh đó, sự tham gia hạn chế của khu vực kinh tế tư nhân tìm kiếm việc cải thiện chất lượng tăng trưởng cũng như hỗ trợ sinh kế đối với các thành phần kinh tế và các gia đình.
- Tính minh bạch của các văn bản quy phạm pháp luật, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời gian chờ đợi thông quan, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ vẫn chưa cao, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn.
- Các ưu đãi đầu tư chưa tập trung đúng mức vào lĩnh vực cần ưu tiên, như lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ...



Trong nhà máy cơ khí Việt - Hàn © UBND tỉnh Quảng Nam

3. Nguồn nhân lực yếu kém cản trở thu hút các nguồn lực tài chính và con người trong nền kinh tế thị trường

- Những hỗ trợ tài chính và thể chế cho việc phát triển trình độ nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường vẫn còn ít, chủ yếu tập trung đào tạo lao động giản đơn, do vậy chưa thu hút được các ngành nghề kinh doanh có giá trị gia tăng cao.
- Năng lực quản lý yếu kém của địa phương trong nền kinh tế thị trường hạn chế môi trường đầu tư, trong khi đó, năng lực hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường.
- Vấn đề định cư, thoát nguồn nhân lực chất lượng cao đã và đang diễn ra khá mạnh.
- Thiếu sự liên kết với thị trường bên ngoài. Điều này làm giảm khả năng cạnh tranh và mức độ hấp dẫn đối với sự phát triển công nghiệp của tỉnh. Thiếu sự hỗ trợ, bổ sung cần thiết giữa các tỉnh trong vùng trong phát triển các khu công nghiệp và khu kinh tế. Việc liên kết giữa các tỉnh trong vùng vẫn dừng lại ở việc tổ chức sự kiện, chưa thật sự liên kết để cùng phát triển chuỗi sản phẩm từ thiết kế sản phẩm, khai thác thị trường, phát triển dịch vụ gia tăng đến quảng bá, xúc tiến đầu tư.

4. Ảnh hưởng của nỗ lực phát triển ở vùng nông thôn, miền núi và ảnh hưởng từ thiên tai làm giảm giá trị nguồn tài nguyên môi trường, gây tổn thất về kinh tế

Các ảnh hưởng kinh tế - xã hội bất lợi làm giảm tính bền vững của các thành quả kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn cũng như các nỗ lực xóa đói giảm nghèo.

III.1.4 CƠ HỘI

1. Phát triển các đô thị động lực và hai cực Bắc - Nam để thu hút nguồn vốn phát triển đô thị - du lịch - thương mại ven biển

Phát triển trung tâm đô thị động lực xung quanh Hội An và Tam Kỳ để thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, phát triển thương mại và dịch vụ.

2. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái - văn hóa và dịch vụ giữa các trung tâm đô thị ven biển sẽ thu hút được các nguồn vốn mới, đa dạng hóa nguồn thu nhập và tăng phạm vi phát triển.

3. Là khu kinh tế đầu mối của miền Trung đang được quan tâm hỗ trợ quy hoạch phát triển vùng

- Chính phủ hỗ trợ các nỗ lực phát triển vùng để tối

đa hóa nguồn lực huy động và tăng hiệu quả quy hoạch đầu tư, thu hút nguồn vốn thông qua liên kết khu vực. Từ đó, các dịch vụ du lịch, khu công nghiệp và phát triển hàng hải được đẩy mạnh.

- Ban Điều phối vùng duyên hải miền Trung đã phối hợp với các tỉnh, thành phố trong vùng để xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội của các địa phương này và nghiên cứu các cơ hội liên kết phát triển du lịch, đào tạo nguồn nhân lực và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp trong vùng.
- Nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hậu cần từ các nước bạn tăng cao là cơ hội phát triển cho Quảng Nam, đặc biệt là ở các khu chế xuất như Dung Quất.

4. Thị trường tiềm năng cho phát triển công nghiệp gắn với phát triển du lịch, nông nghiệp, dịch vụ hàng hải

- Phần lớn quy hoạch đất được dành cho phát triển ngành năng lượng xanh, sản xuất ô tô, nuôi trồng thủy sản và các ngành công nghệ dựa trên mối liên kết với phát triển du lịch và nông nghiệp.
- Đầu tư vào các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng như sâm, nấm, quế... có tiềm năng kết nối với các thị trường bên ngoài và đóng góp vào phát triển kinh tế nông thôn.

5. Các nguồn lực quốc tế như ODA được huy động để hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng và xóa đói giảm nghèo ở miền Trung

Các dự án quy hoạch sẽ nhân rộng tăng trưởng kinh tế ở mức độ tỉnh và khu vực, giải quyết các vấn đề phát triển nguồn nhân lực và công bằng xã hội, hạn chế sự phát triển không cân đối.

6. Dân số được đào tạo và các chính sách thị trường giúp đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng:

Nếu số lượng dân số trẻ được đào tạo đúng cách, và nếu Chính phủ cải thiện các chính sách kêu gọi đầu tư và kinh doanh thì điều này sẽ đẩy nhanh việc huy động nguồn vốn và nhân lực trong nền kinh tế thị trường.

III.1.5 THÁCH THỨC

1. Áp lực cạnh tranh với các tỉnh có mức độ phát triển tương đương hoặc cao hơn trong vùng KTTĐMT

Sự phát triển đi trước về kinh tế của các địa phương lân cận, cũng như nhu cầu hội nhập kinh tế thế giới đòi hỏi Quảng Nam phải tập trung phát triển năng lực công cũng như năng lực cạnh tranh trong việc thúc đẩy các ngành sử dụng lao động tay nghề cao, thu hút vốn đầu tư vào các ngành công nghệ cao và sử dụng nhiều lao động.

2. Ảnh hưởng nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu cùng năng lực thể chế yếu kém là nguy cơ lâu dài đối với sự phát triển toàn diện của tỉnh

Hệ thống quy hoạch chưa lồng ghép được các hoạt động ứng phó BĐKH và quản lý rủi ro thiên tai, dẫn đến tổn thất về kinh tế và con người, gây nên hậu quả khôn lường trong quá trình phát triển bền vững của tỉnh.

3. Doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tỉnh chiếm số lượng lớn, tuy nhiên chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ thấp, thiếu gắn kết với đầu tư bên ngoài

Do chất lượng sản phẩm còn thấp và thiếu gắn kết với thị trường, hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh có thể gây đình trệ lâu dài cho phát triển kinh tế địa phương. Trong khi đó, lợi nhuận từ các nhà đầu tư nước ngoài lại không được sử dụng cho phát triển địa phương.

4. Nhu cầu cấp bách về đa dạng hóa và mở rộng các ngành trọng điểm của tỉnh theo hướng bền vững

Nếu Quảng Nam không chú trọng nâng cấp chiến lược du lịch văn hóa - sinh thái hiện tại và nâng cao kỹ năng quản lý điểm du lịch, xây dựng năng lực, ngành du lịch sẽ chậm phát triển cả về chất lẫn lượng.

5. Quá trình cải cách hành chính và thực hiện chính sách vẫn chậm do các cơ quan, ban, ngành của tỉnh phối hợp chưa hiệu quả

- Sự thiếu năng lực thể chế và chậm chạp trong cải cách sẽ làm suy giảm PCI, làm mất đi cơ hội thu hút nguồn lực tài chính và nhân sự, cũng như cơ hội đầu tư lâu dài.
- Nếu không có những cải cách đáng kể về hành chính, kỹ thuật và năng lực quản lý, các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội sẽ không hiệu quả, đặc biệt khi các dịch vụ xã hội trở nên không phù hợp, thu nhập thấp, tỉ lệ đói nghèo còn cao mà nguồn ngân sách thì hạn chế.

III.2 TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CHÍNH CỦA TỈNH QUẢNG NAM

Dựa trên bản phân tích SWOT và các đánh giá chuyên đề, 10 vấn đề đã được tổng hợp nhằm xác định định hướng, chiến lược và giải pháp cho chiến lược phát triển của tỉnh. Các khu vực địa lý là cơ sở cho quy hoạch không gian.

TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH XUYỀN SUỐT VÀ LIÊN QUAN LẤN NHAU	KHÔNG GIAN ĐỊA LÝ CỦA VẤN ĐỀ
Giảm nghèo bền vững Mặc dù có tăng trưởng kinh tế tương đối cao, tỉnh cần nhanh chóng và kiên trì thu hẹp khoảng cách thu nhập, tỉ lệ đói nghèo - những rào cản đối với phát triển kinh tế bền vững của địa phương	Vùng phía tây (miền núi và nông thôn)
Huy động vốn phát triển kinh tế địa phương một cách có hiệu quả Số vốn từ FDI và đầu tư địa phương cần được phân bổ hiệu quả vào các vùng ưu tiên để phát triển kinh tế - xã hội	Toàn tỉnh
Phát triển nguồn nhân lực để tăng sức cạnh tranh của Quảng Nam Phát triển nhân lực có tay nghề trong các ngành chủ chốt, đáp ứng nhu cầu thị trường của các - khối ngoài nhà nước Xây dựng năng lực quản lý và kỹ thuật của Nhà nước để huy động nguồn lực từ các ngành cho - phát triển kinh tế - xã hội	Toàn tỉnh
Mối liên kết nông thôn - thành thị và hội nhập vùng vì sự phát triển công bằng Tỉnh cần đẩy mạnh mối liên kết nông thôn - thành thị để thúc đẩy sự hội nhập và tăng trưởng ở vùng phía đông và tây, nhằm phân bổ đầu tư và lợi ích vào phát triển địa phương	Toàn tỉnh, vùng cao nguyên
Quản lý phúc lợi xã hội tập trung vào chất lượng khi phân chia cho nhiều đối tượng Các chương trình mục tiêu và phân bổ lợi ích cần được tính đến đói nghèo đa chiều và thiên tai, đặc biệt là ở khu vực phi chính thức	Vùng phía tây và nông thôn
Phát triển CSHT mang đến cơ hội phát triển cân đối Cần cân đối giữa phát triển mạng lưới xe tải với các loại xe nhỏ hơn; xử lý vệ sinh môi trường vùng đô thị và vùng phía tây	Vùng phía tây và thành thị
Quản lý hoạt động các ngành chủ chốt làm ô nhiễm nguồn tài nguyên môi trường Phát triển kinh tế (thủy điện, khai thác mỏ, khu công nghiệp và du lịch) ảnh hưởng tiêu cực tới giá trị các nguồn tài nguyên	Vùng phía đông và tây, các mối đe dọa khác nhau
Thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu trong phát triển kinh tế - xã hội Khung thể chế và sự huy động nguồn lực sẽ nâng cao khả năng thích ứng và giảm thiểu các thiệt hại về kinh tế - xã hội cho sự phát triển bền vững của Quảng Nam	Cả phía tây và đông sạt (lở)
Chênh lệch vùng miền trong đầu tư vào CSHT cứng và mềm Cần ưu tiên phát triển hạ tầng để liên kết 2 vùng đông và tây, rút ngắn khoảng cách về đầu tư và tạo điều kiện hơn trong việc tiếp cận thị trường	Phía tây
Phát triển và quản lý du lịch bền vững Tỉnh cần đẩy mạnh và mở rộng phương pháp tiếp cận tổng hợp về phát triển bền vững (như các sáng kiến đề xuất của UNESCO), trong khi vẫn bảo tồn các giá trị văn hóa đặc sắc của tỉnh	Hội An, Cù Lao Chàm, Mỹ Sơn

III.3 MA TRẬN SWOT

Ma trận SWOT là công cụ hữu hiệu sử dụng các phân tích vấn đề để hình thành nên định hướng phát triển kinh tế xã - hội, trong đó tối đa hóa các lợi thế cạnh tranh, tăng tính cạnh tranh vùng và xây dựng nền tảng phát triển cho những năm tiếp theo.

SO: TĂNG CƯỜNG CHIẾN LƯỢC (TẬN DỤNG ĐIỂM MẠNH ĐỂ NẮM BẮT CƠ HỘI)	WO: CÁC CHIẾN LƯỢC BỔ SUNG (TẬN DỤNG CƠ HỘI ĐỂ VƯỢT QUA CÁC ĐIỂM YẾU HIỆN TẠI)
- Nâng cấp và đa dạng hóa biện pháp quản lý nguồn lực văn hóa và môi trường trên phạm vi toàn tỉnh thông qua liên kết đô thị - nông thôn, đồng thời phát triển cơ hội đào tạo việc làm để đáp ứng nhu cầu thực tiễn - Với nguồn vốn ODA, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực trong phát triển xanh cùng với sự phối hợp giữa các nhà đầu tư và khối doanh nghiệp - Ưu tiên các chương trình bồi dưỡng nguồn nhân lực nông thôn, khuyến khích hoạt động phát triển tài nguyên thiên nhiên và xóa đói giảm nghèo - Thúc đẩy hợp tác công - tư để phát huy tiềm năng của các phân khúc thị trường, đồng thời vẫn tận dụng hỗ trợ trong nước để phát triển khu vực	- Huy động sáng kiến phát triển vùng để xây dựng các đối thoại chính sách và cơ chế phối hợp, nhằm thúc đẩy việc quy hoạch và đầu tư có hiệu quả - Tăng cường quy hoạch đa ngành hướng đến đem lại giá trị gia tăng cao, đồng thời phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp tại nông thôn và miền núi - Hỗ trợ thể chế cho liên kết đô thị - nông thôn, cải thiện cách tiếp cận thị trường, trao đổi nguồn nhân lực và tài chính - Huy động cộng đồng địa phương, doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc quản lý và phát triển nguồn lực - Tăng cường sáng kiến hỗ trợ quốc tế trong công tác đào tạo năng lực cho các cơ quan Chính phủ để quản lý tốt hơn nền kinh tế thị trường
ST: CÁC CHIẾN LƯỢC KHẮC PHỤC (TẬN DỤNG CÁC ĐIỂM MẠNH ĐỂ ĐỐI PHÓ THÁCH THỨC HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI)	WT: CÁC CHIẾN LƯỢC NGĂN CHẶN (GIẢI QUYẾT CÁC ĐIỂM YẾU VÀ HẠN CHẾ THÁCH THỨC)
- Phát triển du lịch giá trị gia tăng thông qua việc đa dạng hóa tài nguyên thiên nhiên, đồng thời hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ - Huy động sáng kiến phát triển vùng, nhằm tránh sự đầu tư chồng chéo, đẩy mạnh phát triển hạ tầng cơ sở - Nâng cao năng lực lãnh đạo cho chính quyền địa phương để quản lý và huy động tốt hơn các nguồn lực bên ngoài, đề ra các biện pháp ứng phó BĐKH - Huy động nguồn vốn đào tạo nghề cho các ngành kinh tế ưu tiên, có giá trị cạnh tranh của tỉnh, nhất là ở vùng phía tây	- Tăng cường năng lực chính quyền địa phương để huy động nguồn lực phát triển cho các ngành công nghiệp và dịch vụ có tính cạnh tranh cao trong vùng KTTĐMT - Phát triển khung chiến lược nhằm thể chế hóa các đánh giá về ảnh hưởng môi trường trong hệ thống quy hoạch - Đẩy mạnh hợp tác kỹ thuật quốc tế nhằm tăng chất lượng dịch vụ và giá trị gia tăng cho ngành



Bến tàu Hội An © UBND tỉnh Quảng Nam

IV

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NAM



IV.1 KHUNG PHÁT TRIỂN TỔNG QUÁT CHO QUẢNG NAM

Phần này giới thiệu phương pháp định hướng phát triển tỉnh một cách chi tiết hơn so với phần I.4 chỉ nói về các nguyên tắc quy hoạch chiến lược. Khung phát triển tổng thể, được xây dựng dựa trên dòng logic của sáu giai đoạn chính bắt đầu từ sáu phân tích chuyên đề đến xây dựng kế hoạch hành động phát triển Quảng Nam, được tóm gọn trong sơ đồ dưới đây.

Giai đoạn 1: Sáu phân tích chuyên đề

Phương pháp tiếp cận và kết quả của 6 chủ đề này được trình bày ở chương 2.

Giai đoạn 2: Phân tích SWOT và mười vấn đề chủ chốt

Những phân tích này nhằm xác định phương hướng tổng thể trong công tác quản lý phát triển tỉnh. Bản phân tích xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố trong và ngoài nước đối với sự phát triển tỉnh, các vấn đề liên quan xuyên suốt 6 chủ đề, cũng như bối cảnh thể chế để thúc đẩy sự phát triển đó. Mười vấn đề chủ chốt được xác định là cơ sở xây dựng tầm nhìn, các mục tiêu và chiến lược. Khía cạnh không gian của các vấn đề cũng được đưa ra xem xét.

Giai đoạn 3: Ma trận SWOT

Ma trận SWOT đã được xây dựng từ phân tích SWOT và 10 vấn đề chủ chốt, làm cơ sở cho việc đưa ra tầm nhìn, mục tiêu và các chiến lược..

Giai đoạn 4: 6 định hướng phát triển kinh tế - xã hội

Các định hướng tổng thể được đưa ra để tăng tính cạnh tranh, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng trong tương lai, và thu hút các nguồn lực đa ngành thông qua khung thể chế và cơ chế thị trường.

Giai đoạn 5: Các giải pháp chiến lược

Sáu chiến lược đa ngành được kết nối với các vấn đề xuyên suốt. Mỗi chiến lược đưa ra các mục tiêu và các chương trình trọng điểm, tập trung vào những ưu tiên trong phát triển tỉnh, như phát triển nguồn nhân lực, liên kết vùng, giảm nghèo, tính bền vững về môi trường.

Giai đoạn 6: Thực hiện

Giai đoạn cuối cùng tập trung vào việc làm thế nào hiện thực hóa những nỗ lực phát triển chiến lược thông qua chương trình hành động ngắn hạn và trung hạn, do các cơ quan liên quan trong cả khu vực nhà nước và tư nhân triển khai.



Công nhân Công ty Thực phẩm Á Châu thu hoạch cá tra © UBND tỉnh Quảng Nam

IV.2 CÁC QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU

IV.2.1 CÁC QUAN ĐIỂM

Quan điểm thứ nhất: Tăng trưởng nhanh gắn với phát triển bền vững và tạo nhiều việc làm, gắn kết phát triển thành thị và nông thôn, giảm khoảng cách phát triển về không gian trên địa bàn tỉnh và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển nhanh gắn với phát triển bền vững là quan điểm phát triển của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020, do đó đây là quan điểm phát triển tổng quát, lâu dài của tỉnh. Quan điểm này nhấn mạnh rằng, tăng trưởng kinh tế hiệu quả cần gắn với tiến bộ xã hội. Xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, tạo các cơ hội giáo dục, bình đẳng xã hội, bình đẳng giới, phát triển gắn kết các khu vực thành thị và nông thôn, bảo vệ môi trường... là những yếu tố cần thiết để đạt được sự phát triển bền vững. Tỉnh Quảng Nam không hướng tới tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá.

Quan điểm thứ hai: Phát triển trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế so sánh của địa phương, đồng thời tận dụng tối đa cơ hội của hội nhập và động lực phát triển của vùng KTTĐMT

Điều này sẽ giúp tối đa hóa cơ hội cho tỉnh để đạt được hiệu quả hoạt động kinh tế và lồng ghép trong phát triển kinh tế vùng và quốc gia. Hợp tác trong khu vực sẽ thu hút FDI, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ, mở rộng quy mô du lịch vùng. Tỉnh cần tham gia có hiệu quả trong các dự án và chương trình liên quan ở cấp độ quốc gia và vùng.

Quan điểm thứ ba: Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời tăng cường huy động nguồn lực và đầu tư đa ngành

Năng lực tài chính và nhân lực của tỉnh vẫn còn rất hạn chế để có thể tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực địa phương trong quá trình phát triển. Để sử dụng các nguồn lực có hiệu quả, đặc biệt là vốn, công nghệ, lao động, đất, tỉnh cần tăng năng suất thông qua ứng dụng công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, hình thành và phát triển các cụm công nghiệp. Tỉnh cũng cần phải mở rộng các phương pháp tiếp cận đa ngành, huy động vốn và đầu tư, tăng cường tiếp cận thị trường bên trong và bên ngoài khu vực.

Quan điểm thứ tư: Con người là yếu tố quyết định và là mục tiêu của phát triển bền vững

Điều này là phù hợp với quan điểm của các quốc gia, trong đó lực lượng sản xuất là quan trọng nhất cho phát triển. Lực lượng lao động dồi dào cần đóng góp cho phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống ngày càng cao, khi nguồn nhân lực có chất lượng tạo ra bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt là năng lực của cơ quan nhà nước cần được cải thiện để thực hiện chính sách và các chương trình phát triển có hiệu quả trong sự phối hợp với các bên liên quan đa ngành. Công nghệ tiên tiến chỉ có thể được áp dụng góp phần tăng năng suất khi lực lượng lao động có kỹ năng và có trình độ quản lý cao.

IV.2.2 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020

Thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội với các tỉnh giàu có hơn, đạt GDP bình quân đầu người ở mức trung bình quốc gia và mức trung bình của vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

Trong 20 năm qua, mặc dù đạt mức tăng trưởng cao hơn, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh vẫn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (khoảng cách giảm dần). Năm 2010, GDP bình quân đầu người của Quảng Nam (theo giá hiện hành) là 31,6% so với Thành phố Hồ Chí Minh và 76% so với mức trung bình của cả nước. Quảng Nam cần phải xác định rõ tầm nhìn trong bối cảnh phát triển của khu vực miền Trung và cả nước, không chỉ giảm chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người, mà còn cần thu hẹp khoảng cách về các chỉ số xã hội như tỉ lệ hộ nghèo, chỉ số giáo dục, y tế, dịch vụ xã hội....

Theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và các mục tiêu đặt ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Quảng Nam, mục tiêu phát triển chung của tỉnh đến năm 2020 là duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh ở mức bền vững. Từ đó, thúc đẩy phát triển kinh tế kết hợp thực hiện tiến bộ công bằng xã hội và phúc lợi cho người dân. Thực hiện các mục tiêu trên yêu cầu các địa phương phải tăng cường nỗ lực lập kế hoạch và quản lý để cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên và nhân lực hiện có. Đồng thời, vẫn phấn đấu tăng trưởng kinh tế cân đối, giảm nghèo, hòa hợp xã hội, tiến bộ chính trị và tiến bộ khoa học.

IV.2.3 MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN

Mục tiêu phát triển tổng thể đến năm 2020 là duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, với tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm trung bình là 10%. Quảng Nam hướng tới tăng năng suất lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa công nghiệp, đồng thời giảm tỉ lệ đói nghèo, cải thiện công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở các mục tiêu quốc gia và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được tỉnh phê duyệt (2015 - 2020), chiến lược phát triển của tỉnh đặt ra các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2015 như sau::

Chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn: 12 - 12,5%
- Năng suất lao động: tăng hơn 2 lần so với năm 2010, thu nhập bình quân đầu người năm 2015: khoảng 1.600 - 1.700 USD
- Cơ cấu kinh tế cần được chuyển đổi với tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm từ 86-88%
- Cơ cấu lao động tham gia hoạt động kinh tế:
 - Năm 2015: Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ lệ 49,7%, công nghiệp và xây dựng chiếm 25,6% và dịch vụ chiếm 24,7%
 - Năm 2020: Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 41,3%, công nghiệp và xây dựng chiếm 31,6% và dịch vụ chiếm 27,1%
- Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu: 20%
- Tỉ trọng đầu tư so với tổng sản phẩm trên địa bàn: khoảng 35 - 40%.

Phân tích tốc độ tăng trưởng:

Trong khi tốc độ tăng trưởng trung bình của quốc gia được thiết lập ở mức 7 - 7,5%, tỉ lệ tăng trưởng mục tiêu của tỉnh Quảng Nam là 12 - 12,5%, một mức khá cao. Dựa trên tăng trưởng dự kiến của Quảng Nam và mức độ phát triển hiện nay, tỉnh có thể đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình quốc gia. Tuy nhiên, Quảng Nam cần phải có sự ưu tiên để tăng khả năng cạnh tranh, sử dụng tối đa lợi thế của mình như các nguồn tài nguyên và vị trí địa lý, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong các giai đoạn sau.

Năng suất lao động trong tỉnh tăng gấp đôi vào cuối

thập kỷ, thu nhập bình quân đầu người trong khoảng 1.600 - 1.700 USD (mục tiêu quốc gia là 1.700 USD). Trong tầm nhìn phát triển, để đạt được mục tiêu thu nhập bình quân đầu người, cơ cấu kinh tế phải chuyển đổi, trong đó tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ đạt 86 - 88% (mục tiêu quốc gia là 86%), tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt 20%, tỉ lệ đầu tư so với GDP trong khu vực khoảng 40 - 45%.

Để tăng năng suất lao động và thu hẹp chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người với mức trung bình của quốc gia, cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và kiểm soát tốc độ tăng dân số tốt hơn so với mức chung của cả nước. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần đi đôi với chuyển dịch cơ cấu lao động mới đảm bảo tạo việc làm có năng suất cao hơn, tạo cơ sở cho giảm nghèo ở khu vực nông thôn và tăng thu nhập bình quân đầu người. Do tích lũy tài sản còn rất thấp nên để phát triển, Quảng Nam vẫn cần thu hút lượng lớn vốn đầu tư, trong đó đầu tư của Nhà nước cho CSHT kinh tế - xã hội vẫn rất cần thiết để tạo động lực phát triển cho tỉnh.



Công nhân đang làm việc tại Công ty Da giày Quảng Nam
© UBND tỉnh Quảng Nam

Chỉ tiêu xã hội và môi trường

- Tỷ lệ nghèo giảm bình quân hàng năm đạt 2,5 - 3% (bằng mức chung của các tỉnh nghèo); riêng đối với các huyện nghèo, giảm bình quân 5%/năm.
- Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi: năm 2015, tiểu học 99% (hiện nay 98,8%), THCS 89,8% (hiện nay 82,9%); năm 2020, tiểu học 100%, THCS 95%. Tỷ lệ nhập học THPT trong độ tuổi, năm 2015 là 72,0% (hiện nay 61,7%), năm 2020 là 75%. Năm 2015, cơ bản phổ cập THPT ở các thành phố, huyện đồng bằng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển.
- Năm 2015, tỷ lệ người lớn biết chữ đạt 90%; năm 2020, tỷ lệ này đạt 100%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55% vào năm 2015 (hiện nay 45%) và 70% vào năm 2020. Trong đó, lao động qua đào tạo nghề chiếm 45% tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế vào năm 2015 và chiếm 60% vào năm 2020.
- Giải quyết việc làm: trung bình 40.000 người/năm.
- Tuổi thọ bình quân: 74 tuổi (cả nước 75 tuổi).
- Giảm tỷ lệ sinh, đạt mức sinh thay thế bình quân chung vào năm 2015; riêng vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo đạt vào năm 2020.
- Năm 2015, tỷ lệ tử vong trẻ dưới 1 tuổi khoảng 20/1.000, trẻ dưới 5 tuổi khoảng 15/1.000; năm 2020, tỷ lệ tử vong trẻ dưới 1 tuổi khoảng 10/1.000. Trên 95% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân dưới 12% năm 2015 và 10% năm 2020 (hiện nay 15,7%).
- Tỷ số tử vong ở các bà mẹ sau khi sinh 50/100.000 vào năm 2015.
- Kiểm chế mức tăng tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS vào năm 2015 và đến năm 2020, giảm một nửa mức tăng tỷ lệ lây nhiễm. Tỷ lệ mắc bệnh lao vào năm 2020 còn 0,5%.
- Đến năm 2020, có 95% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (hiện nay 86%), 85% gia đình có hố xí hợp vệ sinh (hiện nay 65%); 95% dân số đô thị được sử dụng nước sạch (hiện nay 82%); 95% bệnh viện tuyến tỉnh và huyện có hệ thống xử

lý nước thải, rác thải y tế (hiện nay 75%).

- Năm 2015 đạt 100% xã đồng bằng và 70% số xã miền núi có điện thoại; năm 2020 đạt 100% xã miền núi có điện thoại, 100% xã có điểm bưu điện văn hoá, 100% xã được nhận báo trong ngày.
- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các thiết chế văn hóa cơ sở: Năm 2020, 100% huyện có một trung tâm văn hoá; hơn 60% xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao, 70% thôn, làng, bản có thiết chế sinh hoạt văn hóa. Phát triển hệ thống thư viện, phòng đọc sách tại các huyện, năm 2015 có 80% huyện có thư viện và đạt 100% vào 2020.
- Tỷ lệ che phủ rừng: khoảng 48 - 50% (quốc gia 48%).
- Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%.

Để đạt mục tiêu chung, tỉnh cần phải đầu giảm nhanh tỷ lệ nghèo. Đây là một mục tiêu, cũng là trọng tâm của định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020, trong đó giảm nghèo cần được thực hiện trong từng chính sách phát triển và gắn với quá trình tăng trưởng. Quảng Nam đông về dân số và lực lượng lao động, nhưng chất lượng thấp, tỷ lệ lao động nông nghiệp còn cao. Do đó, giải quyết việc làm cần gắn với đào tạo lao động và tạo nhiều việc làm phi nông nghiệp tại nông thôn hướng vào phục vụ phát triển du lịch và ngành nghề tiểu thủ công, kết nối thành thị - nông thôn.

Để tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 45% lên 55% năm 2015 và 70% năm 2020, nhiều hơn 10.000 việc làm tạo ra hàng năm so với giai đoạn 2001 - 2012, yêu cầu không chỉ cải thiện đáng kể số lượng và chất lượng cơ sở đào tạo, mà còn cần sự liên kết chặt chẽ giữa các chiến lược đào tạo và phát triển cụm công nghiệp, du lịch và thu hút đầu tư vào các ngành thâm dụng lao động.

Mục tiêu đạt tuổi thọ trung bình 74 tuổi vào năm 2015 cũng là một nhiệm vụ không dễ, đòi hỏi không chỉ tăng thu nhập, mà còn cải thiện hệ thống cung cấp dịch vụ y tế hiện rất yếu kém cũng như tăng cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế và phúc lợi xã hội cho người nghèo đang chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước. Đặc biệt là phần lớn dân số vùng phía tây của tỉnh đều thuộc diện nghèo, trong đó địa hình đang là yếu tố cản trở lớn nhất đối với hoạt động kinh tế - yếu tố quan trọng nhất để thoát nghèo.

IV.3 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Dựa trên những quan điểm chung, 6 định hướng phát triển kinh tế - xã hội được thiết lập để thực hiện tầm nhìn và mục tiêu phát triển tỉnh Quảng Nam như sau:

IV.3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỨ NHẤT: Tăng trưởng kinh tế với năng lực cạnh tranh cao, tập trung vào phát triển các đô thị và cụm ngành động lực

Phát triển các trung tâm đô thị mang tính quyết định đối với sự phát triển của các vùng trong tỉnh, đặc biệt là trong việc hình thành các cực phát triển ở phía Đông Quảng Nam. Quá trình này cũng góp phần giảm sự chênh lệch vùng miền. Phát triển các trung tâm đô thị động lực ở vùng trung du và miền núi, có thể thu hút lao động, tạo việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo và cung cấp dịch vụ xã hội tốt hơn cho người dân trong vùng.

IV.3.2 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỨ HAI: Phát triển công nghiệp bền vững, gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng chiến lược và sử dụng tài nguyên hiệu quả

Công nghiệp hóa cần được đẩy mạnh bằng việc đầu tư vào các cơ sở hạ tầng chiến lược phục vụ kết nối giữa các cụm công nghiệp, các trung tâm đô thị và vùng nguyên liệu. Cần tăng cường áp dụng công nghệ hiện đại để tăng năng suất và giá trị gia tăng cho sản phẩm công nghiệp. Bên cạnh đó, cần nâng cấp cơ sở hạ tầng môi trường để đảm bảo việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu các tác động tiêu cực từ các hoạt động công nghiệp đến môi trường.

IV.3.3 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỨ BA: Phát triển du lịch dịch vụ thành ngành kinh tế mũi nhọn, kết nối đô thị và nông thôn

Tỉnh có tài nguyên du lịch phong phú ở cả vùng Đông và vùng Tây, có thể góp phần vào phát triển hiệu quả và cân bằng. Cần ưu tiên tăng cường năng lực cạnh tranh của ngành du lịch dịch vụ thông qua phát triển du lịch bền vững, giá trị gia tăng cao, và các ngành dịch vụ. Để

du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, cần ưu tiên phát triển du lịch gắn liền với liên kết vùng và quản lý tài nguyên môi trường.

IV.3.4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỨ TƯ: Phát triển nông nghiệp - nông thôn

Phát triển nông nghiệp nông thôn là rất cần thiết để tổng hòa những lợi thế so sánh và lợi ích kinh tế - xã hội, mà trên hết là nâng cao năng suất, tạo giá trị gia tăng, tạo việc làm và giảm nghèo. Hơn nữa, công nghiệp hóa nông thôn, phát triển du lịch, công nghiệp chế biến và phát triển nông nghiệp nông thôn là cơ sở cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

IV.3.5 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỨ NĂM: Tăng cường kết nối đô thị - nông thôn

Liên kết đô thị nông thôn đóng một vai trò quan trọng trong xóa đói giảm nghèo và đóng góp vào sự phát triển toàn diện của tỉnh. Liên kết đô thị - nông thôn ở Quảng Nam có thể được tăng cường thông qua tận dụng tối đa các lợi thế về lao động, đất đai và tài nguyên thiên nhiên ở khu vực nông thôn và sử dụng các lợi thế này cho phát triển kinh tế địa phương, phát triển các trung tâm du lịch-thương mại-đô thị. Để phát triển một cách toàn diện, cần có sự cam kết mạnh mẽ của chính quyền tỉnh để tăng cường liên kết đô thị-nông thôn và đưa ra các chính sách mới cho các ngành và lãnh thổ.

IV.3.6 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỨ SÁU: Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước

Định hướng này thúc đẩy các sáng kiến tái cơ cấu hành chính để đạt được hiệu quả quản lý cấp tỉnh, mà từ đó dễ dàng khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực có sẵn, giảm chi phí cho doanh nghiệp, nâng cao mức tín nhiệm trong việc hỗ trợ đầu tư và kinh doanh.

IV.3.7 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THEO CÁC VÙNG LÃNH THỔ

Dựa vào sự khác biệt về địa hình và hệ sinh thái tự nhiên, Quảng Nam có thể phân thành 2 vùng: đồng bằng và trung du miền núi. Vùng đồng bằng ven biển bao gồm (1) Khu vực ven biển phía đông tỉnh Quảng Nam và (2) Khu vực đồng bằng. Vùng trung du miền núi bao gồm (1) Khu vực miền núi phía bắc (gồm Đông

Giang, Tây Giang, Nam Giang); (2) Khu vực trung du (gồm Quế Sơn, Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước) và (3) Khu vực miền núi phía nam (gồm Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My).

a. Vùng đồng bằng ven biển

a.1. Vùng ven biển phía đông tỉnh Quảng Nam

Có diện tích chiếm gần 11% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, dân số chiếm khoảng 54% dân số toàn tỉnh. Với hai cực phát triển (i) phía bắc là khu vực dịch vụ du lịch - công nghiệp Hội An - Điện Bàn; (ii) phía nam là Khu kinh tế mở Chu Lai và thành phố Tam Kỳ.

a.1.1. Cực phát triển phía bắc bao gồm khu vực công nghiệp - du lịch Hội An - Điện Bàn với chức năng chủ yếu là vùng tập trung phát triển dịch vụ du lịch và công nghiệp ở phía bắc của tỉnh Quảng Nam.

Ngành thương mại - du lịch: Hướng đầu tư trước mắt tập trung vào phục hồi, gìn giữ, tôn tạo di sản văn hoá thế giới phố cổ Hội An. Phát triển CSHT, nâng cao chất lượng phục vụ, kéo dài thời gian lưu trú để giữ khách lâu hơn. Quy hoạch khu du lịch và sân golf (Điện Dương) với diện tích khoảng 300ha.

Ngành công nghiệp: Hướng phát triển công nghiệp chủ yếu của Điện Nam - Điện Ngọc là công nghiệp nhẹ

như dệt, may, công nghiệp có kỹ thuật cao như lắp ráp, sản xuất hàng điện dân dụng, vật liệu điện, công nghiệp chế biến lương thực như bánh kẹo, hoa quả, nông sản, hải sản phục vụ du lịch vùng Hội An, Mỹ Sơn, công nghiệp hoá chất, nhựa chất lượng cao... Ngoài một số ngành công nghiệp then chốt, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề truyền thống của vùng này cũng rất nổi tiếng, cần chú trọng phát triển, như nghề gốm sứ, đúc đồng, mộc mỹ nghệ... Xây dựng khu đào tạo đại học và ngành nghề cho Quảng Nam và các tỉnh miền Trung...

Khai thác tổng hợp biển và sản xuất, xuất khẩu thủy hải sản: Khai thác ven bờ một cách phù hợp và có hiệu quả nhằm bảo vệ nguồn lợi ven biển. Tăng cường đánh bắt khơi và xa bờ. Khuyến khích đầu tư các đội tàu đánh bắt có công suất lớn và đa chức năng để có thể đi biển nhiều ngày. Hình thành quy hoạch vùng nuôi tôm trọng điểm Hội An, xây dựng dự án nuôi trồng các loại thủy hải sản ở Điện Bàn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến thủy hải sản xuất khẩu. Đổi mới trang thiết bị và nâng cấp nhà xưởng chế biến đông lạnh thủy sản xuất khẩu Hội An. Đa dạng hóa sản phẩm hải sản và nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ khách du lịch và các khu công nghiệp. Xây dựng cảng cá Cửa Đại, các làng chài, làng cá vừa làm công tác hậu cần vừa gắn với phát triển nông - ngư nghiệp. Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao dân trí cho dân cư ven biển.

Về nông lâm nghiệp: Phát triển mạnh kinh tế vườn phục vụ phát triển đô thị và các cụm dân cư tập trung mới quanh khu công nghiệp, đáp ứng nhu cầu du khách là hướng ưu tiên đầu tư, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của khu vực này. Trước hết, mạnh dạn chuyển một số đất 3 vụ lúa hiệu quả không cao sang 2 vụ lúa ăn chắc và cây công nghiệp, cây ăn quả hoặc cây cảnh, hoặc 2 vụ lúa và 1 vụ màu (rau, đậu). Phát triển cây điều ở vùng đất cát ven biển, phục hồi diện tích điều trước đây đã có.

Phát triển trồng rừng phòng hộ ven biển. Giải quyết cơ bản việc ngăn mặn và thực hiện các biện pháp thủy lợi đưa nước ngọt để mở rộng diện tích sản xuất lúa và giải quyết tiêu úng.

Về phát triển đô thị: Đối với thành phố Hội An, trước mắt tập trung tôn tạo và khôi phục các khu phố cổ, nhà cổ, hạn chế xây nhà cao tầng; khi phát triển CSHT, chú trọng vấn đề cảnh quan, môi trường đô thị, vấn đề nước thải, rác thải... Giãn dân từ khu phố cổ và khu bị xói lở, không nên tập trung vào vùng nội thành Hội An. Hình thành các khu dân cư mới, mở rộng thị xã về phía bắc Cẩm Hà và phía bắc Sơn Phong.

Đô thị mới Điện Ngọc - Điện Nam (được hình thành



Gian hàng thủy sản tại Coopmart © UBND tỉnh Quảng Nam

theo quyết định số 124 TTg/18/5/1999 của Thủ tướng Chính phủ) từng bước phát triển trong mối quan hệ khăng khít với thị xã Hội An, tạo thành dải đô thị - du lịch ven biển. Quy mô dân số khi định hình khoảng 120.000 – 150.000 người. Hướng phát triển của đô thị mới này trước mắt tập trung vào khu trung tâm nằm trên trục đường chính của đô thị hướng ra biển và khu công nghiệp tập trung nằm gần trục đường Đà Nẵng - Hội An. Khu dân cư Điện Ngọc - Điện Nam - Điện Dương được bố trí dọc theo hướng bắc - nam, gần khu công nghiệp. Ngoài ra, từng bước phát triển khu nghiên cứu và đào tạo nằm ở phía bắc khu đô thị, đồng thời phát triển khu du lịch và sân golf nằm dọc ven biển, các khu công viên, cây xanh, vùng mở ven biển, ven sông và vùng đất nông nghiệp ngoại vi.

a.1.2. Cực phát triển phía nam bao gồm Khu kinh tế mở Chu Lai và thành phố Tam Kỳ với phương hướng phát triển chủ yếu là:

Phát triển Tam Kỳ với chức năng là đô thị tỉnh lỵ, hạt nhân kinh tế, động lực thu hút và thúc đẩy phát triển kinh tế của toàn tỉnh. Mở rộng Tam Kỳ về phía tây đến Phú Ninh, phía tây bắc lên Chiên Đàn, phía đông đến bãi tắm Tam Thanh, nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông - ngư nghiệp.

Về công nghiệp: ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nhẹ như dệt, may, da, giày dép... phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đồng thời phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - hải sản, xay xát gạo, chế biến hoa màu và thức ăn gia súc; chế biến gỗ và lâm sản; chế biến hoa quả, nước giải khát với quy mô vừa và nhỏ; công nghiệp cơ khí sửa tàu thuyền, nông cụ, đồ dệt dân dụng... Đầu tư xây dựng khu công nghiệp Thuận Yên.

Về nông nghiệp: Sử dụng giống mới năng suất cao nhằm tăng năng suất và sản lượng lúa. Chuyển một số diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng cây công nghiệp ngắn ngày, rau củ. Quy hoạch vùng rau xanh cho thành phố. Phát triển mạnh kinh tế vườn, trồng cây có hiệu quả kinh tế cao, trồng hoa, cây ăn quả tạo sản phẩm trao đổi, lưu thông...

Về thủy sản: đầu tư phát triển các đội tàu đánh bắt khơi xa, khai thác tổng hợp, đầu tư đồng bộ từ đánh bắt, hậu cần chế biến, tiêu thụ sản phẩm, tăng cường năng lực chế biến, đa dạng hoá sản phẩm hải sản (tươi, khô, đông lạnh...). Hình thành các làng cá, làng chài (Tam Thanh) vừa kết hợp đánh bắt, nuôi trồng, hậu cần chế biến, thực hiện nông - ngư kết hợp.

Về thương mại, du lịch, dịch vụ: đầu tư nâng giá trị cảnh quan và sự hấp dẫn của các phong cảnh, bãi tắm, điểm du lịch như hồ Phú Ninh, bãi tắm Tam Thanh... Xây dựng thêm một số khách sạn, nhà hàng, hiện đại hoá trang thiết bị các khâu dịch vụ, thái độ phục vụ nhằm thu hút và lưu giữ khách.

Phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai: Đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng và phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai cùng với Khu kinh tế Dung Quất để các khu kinh tế này từng bước trở thành những hạt nhân tăng trưởng, trung tâm đô thị - công nghiệp - dịch vụ của vùng KTTĐMT, và làm động lực thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá khu vực miền Trung. Áp dụng các thể chế, cơ chế, chính sách mới, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi và bình đẳng, phù hợp với thông lệ quốc tế cho các loại hình đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước.

Phát triển sản xuất, tạo ra những sản phẩm có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; đẩy mạnh xuất khẩu và mở rộng ra thị trường thế giới; tạo việc làm mới, thúc đẩy đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

a.2. Vùng đồng bằng

Vùng đồng bằng trải dài từ phía bắc tới phía nam của tỉnh, bao gồm các xã dọc theo quốc lộ 1A thuộc các huyện Đại Lộc, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình và Núi Thành. Được xác định là khu vực tập trung phát triển nông nghiệp có vai trò hậu cần cho các đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ du lịch.

Về nông nghiệp: ổn định một số vùng lúa ở những địa bàn có nước tưới chủ động, từng bước chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng hình thành một số vùng rau đậu thực phẩm xung quanh các thị trấn, huyện. Mở rộng diện tích trồng dâu tằm, khôi phục và phát triển nghề ươm tơ dệt lụa truyền thống ở Duy Xuyên, các xã ven sông Thu Bồn và ở một số huyện như Điện Bàn, Đại Lộc... Cải tạo vườn tạp thành vườn kinh tế, kết hợp trồng rau đậu thực phẩm, cây ăn quả như dưa hấu, dưa, cam, chanh, bưởi... với trồng hoa, cây cảnh, quy hoạch vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm phục vụ khu du lịch, khu đô thị, khu công nghiệp và một phần chế biến để xuất khẩu.

Phát triển lâm nghiệp: chủ yếu là trồng rừng phòng hộ, rừng chống nhiễm mặn. Mở rộng mô hình vườn rừng, vườn đôi với cơ cấu cây trồng chủ yếu là thông, đào lộn hột và phi lao.

Phát triển công nghiệp: phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm - hải sản, bao gồm các ngành xay xát



Phát triển dịch vụ may tại Hội An © Nguyền Hà / UN-Habitat

lương thực, sản xuất đường, bánh kẹo; chế biến chè, thuốc lá, thức ăn gia súc, hoa quả, nước giải khát, hải sản xuất khẩu; thu hút nguyên liệu từ các vùng lân cận. Phát triển công nghiệp dệt, da, may, gia công may mặc xuất khẩu; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (gạch lỗ, men sứ, đá, cát...). Phát triển khu công nghiệp Trảng Nhật, từng bước hình thành các điểm công nghiệp như Hương An - Hà Lam, Nam Phước, An Tân - Núi Thành và một số điểm phân tán ở các địa phương. Tạo điều kiện và khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống (đúc đồng Phước Kiều, dệt Duy Trinh, gốm La Tháp, mộc Kim Bồng...). Thúc đẩy quy trình áp dụng kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất cả trong công nghiệp và nông nghiệp để từng bước tăng chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm.

b. Vùng trung du miền núi

Nông nghiệp: Quy hoạch khai thác có hiệu quả các tiềm năng kinh tế của vùng gắn với đẩy mạnh kinh tế trang trại và phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Quy hoạch đất nông nghiệp ở miền núi (kể cả nương rẫy), trên cơ sở đó, đầu tư khai hoang, cải tạo đồng ruộng gắn với phát triển thủy lợi nhỏ, bảo đảm diện tích lúa ổn định cho từng thôn, bản; chú trọng diện tích lúa nước cho từng hộ (sản xuất 2 vụ/năm). Tăng cường công tác khuyến nông, áp dụng các biện pháp canh tác mới (nhất là canh tác trên đất dốc, ruộng bậc thang), đồng thời mở rộng

diện tích sản xuất ngô. Sản xuất đại trà các loại cây công nghiệp như cao su (25.000 – 30.000 ha), keo (100.000 ha), cây ăn quả, cây dược liệu có hiệu quả kinh tế cao, tiếp tục phát triển lúa nước ở những vùng có điều kiện, phát triển chăn nuôi đại gia súc, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại bằng các chính sách đặc thù.

Về thương mại, du lịch, dịch vụ: đầu tư nâng giá trị cảnh quan và sự hấp dẫn của các phong cảnh, điểm du lịch như Hòn Kẽm Đá Dừng (Hiệp Đức), suối Tiên, suối nước mát (Quế Sơn), Khe Lim, Suối Mơ (Đại Lộc)... Xây dựng thêm một số nhà nghỉ, hiện đại hoá trang thiết bị các khâu dịch vụ, thái độ phục vụ nhằm thu hút và lưu giữ khách.

Về công nghiệp: phát triển công nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng như đá xây dựng, xi măng (Nhà máy xi măng Thành Mỹ công suất 1-2 triệu tấn/năm). Có kế hoạch khai thác tận thu cũng như khai thác công nghiệp đối với các loại khoáng sản một cách có hiệu quả như vàng, than...

b.1. Vùng miền núi phía Bắc (huyện Đông Giang, Tây Giang và Nam Giang)

Chủ yếu phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, ưu tiên trồng cây cao su, ba kích, sâm quân khu 4; phát triển năng lượng và đô thị ở các trung tâm huyện lỵ miền núi. Trong giai đoạn tới, cùng với việc từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sự hình thành khu kinh

tế cửa khẩu Nam Giang kết hợp với phát triển các đô thị hạt nhân của vùng như Praq, Thành Mỹ... sẽ là động lực phát triển chính cho toàn vùng.

b.2. Khu vực trung du (Quế Sơn, Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước)

phát triển các khu chức năng cần thiết theo hướng liên kết và phát triển lan tỏa với định hướng chủ yếu là cụm công nghiệp, dịch vụ và phát triển các vùng nguyên liệu, phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại... Trong đó, xác định hai đô thị trung tâm làm hạt nhân và động lực phát triển chủ yếu là Đông Phú (Quế Sơn) và Tiên Kỳ (Tiên Phước).

b.3. Khu vực miền núi phía Nam (Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My và một phần Núi Thành)

Trong vùng xác định hai đô thị trung tâm làm hạt nhân và động lực phát triển chủ yếu: Khâm Đức (Phước Sơn)

là trung tâm cấp vùng và Bắc Trà My là trung tâm cấp tiểu vùng có nhiệm vụ kết nối phát triển. Phương hướng phát triển chủ yếu của vùng này là phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu (ưu tiên trồng cây cao su, sâm Ngọc Linh, quế...).



Phát triển giống cây trồng mới © UBND tỉnh Quảng Nam

IV.4 CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Giải pháp chiến lược trong phát triển tỉnh Quảng Nam được đề xuất theo cách tiếp cận cross-cutting, tức là một chính sách nhằm thực hiện nhiều định hướng, ví dụ rõ nhất là giải pháp hạ tầng, đào tạo, nâng cao hiệu quả quản lý phục vụ nhiều định hướng. Ngược lại, nhiều giải pháp cùng phục vụ một mục tiêu, ví dụ giải pháp

thứ hai, ba, tư vừa đóng góp vào phát triển bền vững về kinh tế, vừa tăng cường liên kết đô thị - nông thôn và giảm chênh lệch giữa các vùng, miền.

Phần chương trình hành động thuộc mỗi giải pháp chiến lược sẽ được tách riêng trong bước tiếp theo ở Chương 5 - Chương trình hành động, với các dự án ưu tiên cụ thể và cách thực hiện, đi kèm định hướng không gian cho từng giải pháp, nhóm giải pháp.

IV.4.1 GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC THỨ NHẤT; PHÁT TRIỂN CÁC CỤM NGÀNH VÀ CỤM ĐÔ THỊ TRỌNG ĐIỂM LÀM ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG

Hỗ trợ phát triển và kết nối giữa các cụm ngành và trung tâm đô thị dựa trên lợi thế so sánh của tỉnh.

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC	1. Phát triển một số cụm ngành chủ chốt và các cụm đô thị trọng điểm dọc các hành lang phát triển để tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy phát triển nông thôn - Hỗ trợ hình thành các cụm ngành công nghệ cao, năng suất cao dựa trên lợi thế cạnh tranh của tỉnh - Tập trung phát triển các cụm đô thị trọng điểm để tạo ảnh hưởng đối với sự phát triển các khu vực khác trong tỉnh 2. Thúc đẩy phát triển bền vững các trung tâm đô thị chính, tập trung vào cách tiếp cận tăng trưởng xanh và đô thị sinh thái - Hỗ trợ huy động nguồn lực thực hiện những sáng kiến về tăng trưởng xanh và phát triển đô thị sinh thái của các trung tâm đô thị chính - Tạo điều kiện lồng ghép các sáng kiến tăng trưởng xanh và phát triển đô thị sinh thái trong các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành của các đô thị và của tỉnh 3. Phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng cao trong lĩnh vực tài chính, hậu cần, vận tải hàng hóa, truyền thông để hỗ trợ các hoạt động kinh tế trong nước và quốc tế
GIẢI PHÁP VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM	1. Phát triển vùng nguyên liệu có khả năng cạnh tranh cao, gắn với công nghiệp chế biến - Khuyến khích việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (như cây cao su ở Hiệp Đức, Nam Giang, Phước Sơn, Đông Giang, Tây Giang, Nông Sơn, Thăng Bình), thảo dược (như sâm Ba Kích ở vùng núi tây bắc, sâm Ngọc Linh và quế Trà My ở vùng núi phía tây nam), và các vùng chăn nuôi (như ở Tây Giang, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình) với chất lượng cao, năng suất cao để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến ở vùng phía đông.

- Có cơ chế ưu đãi cho đầu tư vào CSHT hiện đại phục vụ đánh bắt thủy hải sản xa bờ ở vùng Đông (Hội An, Điện Bàn, Tam Kỳ, Núi Thành) để thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến thủy hải sản.
- Tăng cường liên kết vùng, hợp tác quốc tế và các dịch vụ thông tin thị trường để tìm kiếm, mở rộng thị trường cho các sản phẩm địa phương.

2. Xác định và thu hút các nhà đầu tư chiến lược để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ công nghiệp cơ khí, sản xuất ô tô, sản xuất linh kiện điện tử, dệt may, da giày

- Khuyến khích việc hình thành cụm cơ khí đa dụng dựa trên các cơ sở sản xuất ô tô hiện có trong Khu kinh tế mở Chu Lai.
- Khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp dệt may (Hội An, Điện Bàn, Duy Xuyên, Quế Sơn), da giày (Tam Kỳ, Đại Lộc, Thăng Bình) và các cơ sở sản xuất linh kiện điện tử (Chu Lai).

3. Mở rộng phát triển dịch vụ cảng, hàng không, tài chính, ngân hàng, thông quan và tìm kiếm đầu tư vào cơ sở hạ tầng chất lượng cao cho sự phát triển khu vực dịch vụ trong các khu kinh tế

- Xây dựng trung tâm thương mại tự do trong Khu kinh tế mở Chu Lai, bao gồm các chức năng xuất nhập khẩu, triển lãm quốc tế, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...
- Nâng cấp trung tâm thương mại ở Hội An, Tam Kỳ và phát triển các trung tâm thương mại mới tại các đô thị trọng điểm như Hà Lam, Núi Thành và Khâm Đức.
- Thu hút đầu tư CSHT cho khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang.

4. Tăng cường sáng kiến về tăng trưởng xanh trong quy hoạch và phát triển các đô thị động lực, đặc biệt là Hội An và Tam Kỳ, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các đô thị này theo hướng thành phố sinh thái

- Tăng cường năng lực thể chế và nguồn lực của cộng đồng địa phương để thúc đẩy các sáng kiến tăng trưởng xanh cho phát triển bền vững kinh tế địa phương, bảo vệ môi trường và ứng phó BĐKH của các trung tâm đô thị động lực.
- Huy động hợp tác quốc tế và đầu tư phát triển Hội An theo hướng thành phố sinh thái, tập trung vào du lịch sinh thái gắn với di sản và phục hồi hệ sinh thái, du lịch dựa vào cộng đồng, và ứng phó BĐKH.
- Khuyến khích hợp tác quốc tế và đầu tư phát triển Tam Kỳ như một thành phố xanh với trọng tâm là du lịch sinh thái sông nước, đào tạo nghề theo hướng công nghệ cao và công nghiệp xanh, cung ứng dịch vụ cho sự phát triển của Khu kinh tế mở Chu Lai.

5. Thúc đẩy sự phát triển các trung tâm đô thị và khu vực ngoại vi trong các cụm kinh tế động lực

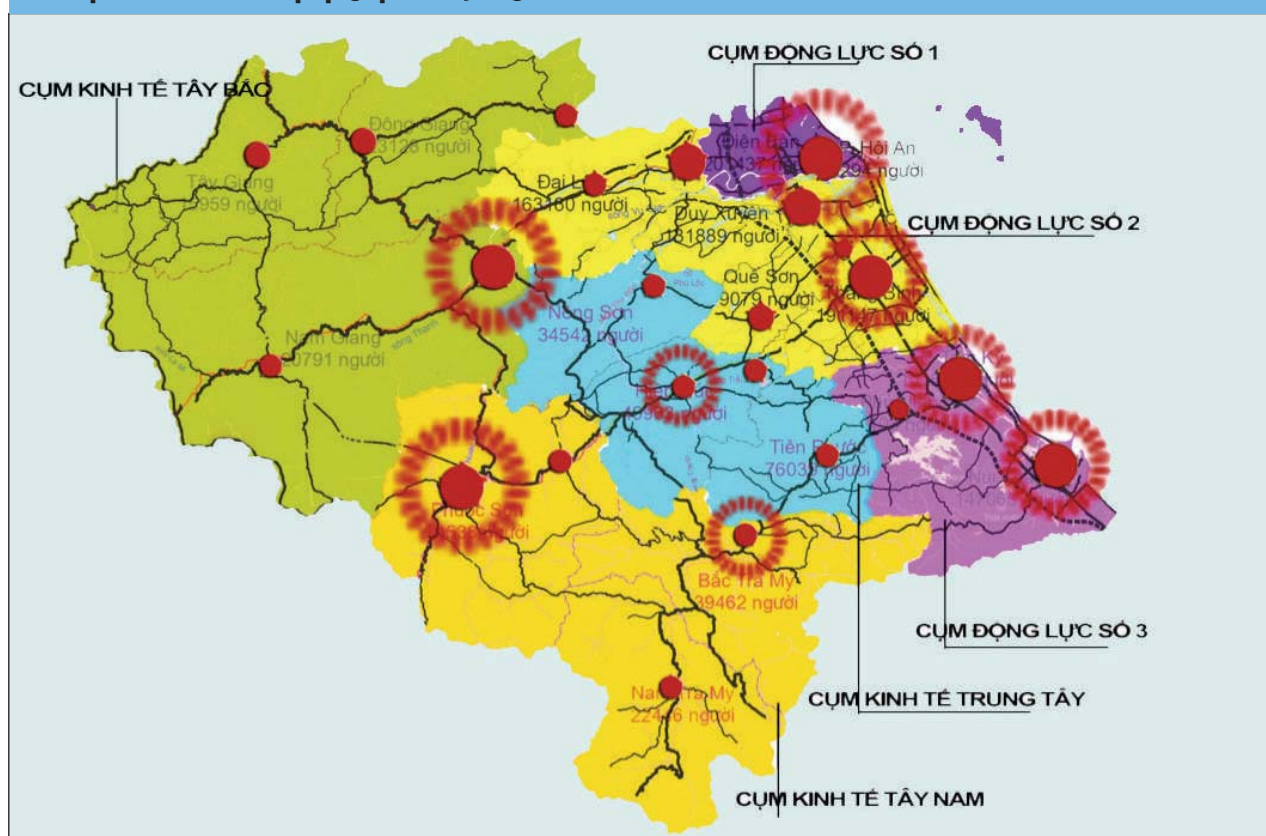
- Phát triển Hội An - Điện Bàn với vai trò các trung tâm đô thị của Cụm động lực số 1 - Đông Bắc Quảng Nam), tập trung phát triển du lịch sinh thái, công nghiệp sạch, công nghệ cao và đào tạo nghề.
- Phát triển Hà Lam với vai trò trung tâm đô thị của Cụm động lực số 2, tập trung vào

công nghiệp chế biến và dịch vụ.

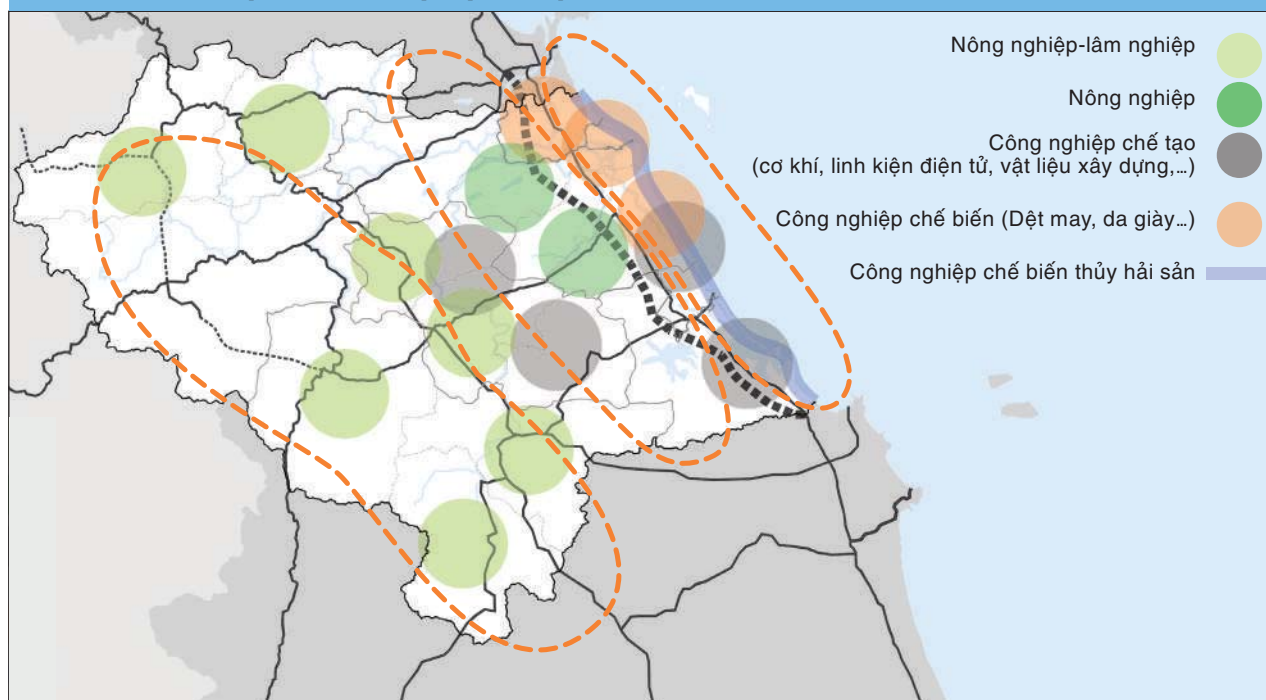
- Phát triển Tam Kỳ - Núi Thành với vai trò là các trung tâm đô thị của Cụm động lực số 3, trong đó Tam Kỳ là trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch - đào tạo của vùng, còn Núi Thành tập trung phát triển công nghiệp cơ khí, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ hậu cần và vận tải, du lịch hội thảo, hội nghị.
- Phát triển Thanh Mỹ - Bến Giằng với vai trò là trung tâm đô thị của Cụm động lực Tây Bắc, tập trung vào công nghiệp chế biến và thương mại - dịch vụ cửa khẩu.
- Phát triển Khâm Đức với vai trò trung tâm đô thị của Cụm Trung Tây, tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch văn hóa - lịch sử.
- Phát triển Trà My với vai trò là trung tâm đô thị của Cụm Tây Nam, tập trung trồng cây dược liệu, công nghiệp chế biến cũng như du lịch văn hóa - lịch sử.
- Hỗ trợ phát triển các khu vực ngoại vi để cung cấp thực phẩm, dịch vụ và lao động cho các trung tâm đô thị.

Bản đồ 15

Các cụm kinh tế và đô thị động lực của Quảng Nam



Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

Phát triển công nghiệp và nông nghiệp dựa trên lợi thế của từng vùng lãnh thổ

Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

IV.4.2 GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC THỨ HAI: PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG BẰNG CÁCH THỨC ĐẨY LIÊN KẾT ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ LIÊN KẾT VÙNG

Mở rộng phát triển du lịch như một ngành kinh tế quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội bền vững, trong khi ngành du lịch hỗ trợ và được thúc đẩy thông qua liên kết vùng và liên kết đô thị - nông thôn.

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Tăng cường phát triển du lịch hướng tới giá trị thông qua tăng cường huy động nguồn lực cho các sản phẩm và dịch vụ du lịch có giá trị gia tăng cao

2. Mở rộng phát triển du lịch để hỗ trợ liên kết vùng và phát triển cân bằng giữa vùng đông và vùng tây, tập trung vào đa dạng hóa sản phẩm du lịch

- Ưu tiên phát triển đường giao thông, CSHT cơ bản để liên kết các tuyến du lịch văn hóa, phát triển những điểm đến quan trọng.
- Phát triển các gói du lịch vùng như một điểm đến du lịch chất lượng cao với các hoạt động đa dạng, dần dần thu hút đầu tư tư nhân.

3. Tăng cường mối liên hệ giữa phát triển du lịch và công nghiệp địa phương

- Mở rộng các ngành nông nghiệp sáng tạo kết nối với du lịch và tăng cường sự tham gia của cộng đồng nông thôn và ven đô thị trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Tăng cường chuỗi giá trị để phát triển sản phẩm địa phương như các sản phẩm nông nghiệp và thủ công mỹ nghệ thông qua kinh doanh du lịch dựa vào cộng đồng.

4. Đẩy mạnh phát triển du lịch theo định hướng xanh, sinh thái thông qua việc tăng cường tiêu chuẩn môi trường và lập kế hoạch thích ứng biến đổi khí hậu trong các thị trường trọng điểm

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đặc biệt là quản lý sông và khu vực ven biển đối với doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh tại các điểm đến du lịch trọng điểm.
- Tăng cường biện pháp bảo vệ và giảm thiểu rủi ro môi trường bằng các biện pháp phát triển CSHT để hỗ trợ du lịch bền vững, đặc biệt trong khu đô thị du lịch.

5. Tăng cường đào tạo nghề để tạo ra dịch vụ du lịch cao cấp và phát triển các dịch vụ du lịch trong khu vực miền núi và các làng sản xuất nông nghiệp

1. Nâng cấp và đa dạng hóa sản phẩm du lịch và dịch vụ tại các điểm đến quan trọng, tập trung vào mối liên kết vùng và phát triển trung tâm du lịch thương mại

- [Hội An và khu vực lân cận] được phát triển thông qua:
 - Tăng cường du lịch lồng ghép, tạo ra mối liên kết giữa du lịch sinh thái và du lịch văn hóa (ví dụ, Cẩm Nam - Cẩm Kim, làng sinh thái Trà Nhiêu được tiếp cận thông qua chuyến tham quan du lịch dọc sông Thu Bồn - sông Trường Giang, và Hòn Kẽm Đá Dừng).
 - Đảo Cù Lao Chàm là một điểm đến quan trọng của du lịch sinh thái và giáo dục về đa dạng sinh học với mô hình du lịch dựa vào cộng đồng.
 - Mỹ Sơn và khu vực lân cận có thể phát triển du lịch làng sinh thái Trà Kiệu, hồ Bàn Thạch, sông Thu Bồn, suối nước nóng Tây Viên, Dự án thủy điện Duy Sơn II, Suối Tiên, làng Đại Bình, Hòn Kẽm Đá Dừng, Khe Tân và Khe Lim.
- [Tam Kỳ và các khu vực đồng nam ven biển] được phát triển, tập trung vào:
 - Hỗ trợ các sáng kiến đô thị xanh, phát triển thương mại - du lịch thông qua việc lồng ghép thành phố Tam Kỳ vào các sáng kiến du lịch vùng.
 - Thúc đẩy hoạt động giao thông vận tải đường thủy cao cấp và du lịch sinh thái như một đặc trưng của Quảng Nam (phát triển du lịch y tế và các hoạt động du lịch sinh thái xung quanh khu vực hồ Phú Ninh).
 - Nâng cấp và xây dựng dần các công trình cơ sở văn hóa mới cấp huyện phù hợp định hướng phát triển đô thị hạt nhân.

2. Phát triển du lịch có giá trị gia tăng cao liên quan nông nghiệp và ngành công nghiệp sáng tạo làm tăng doanh thu du lịch và tạo cơ hội để cải thiện CSHT ở nông thôn

- Phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề dựa vào cộng đồng bằng cách đa dạng hóa sản phẩm du lịch sinh thái, gắn với sản xuất đặc sản địa phương, sản xuất sản phẩm sạch và các hoạt động văn hóa trong khu vực đồng bằng sông như Duy Xuyên, Đại Lộc, xem xét liên kết du lịch với vùng sâm Ngọc Linh tại vùng núi phía nam.
- Tăng chất lượng sản phẩm thủ công mỹ nghệ thông qua cải tiến thiết kế và kiểm soát chất lượng sản phẩm thương mại, cung cấp các ưu đãi và đào tạo cho cộng đồng địa

phương trong việc nâng cấp tổng thể dịch vụ du lịch.

- Dân dân, doanh thu tăng từ du lịch làng nghề một phần được chuyển vào đầu tư cho sản xuất giá trị gia tăng cao nhằm tăng cường chất lượng và tiếp thị các sản phẩm địa phương.

3. Hỗ trợ lồng ghép các sáng kiến du lịch vào sự phát triển chung của khu vực miền núi dọc theo đường Hồ Chí Minh, tạo ra cửa ngõ mới đến Quảng Nam và tuyến du lịch đường vòng qua khu vực miền Trung Việt Nam kết hợp với quốc lộ 1A.

- Phát triển du lịch sinh thái kết hợp giá trị lịch sử và văn hóa (ví dụ, bảo tồn sông Thanh, làng dân tộc thiểu số), gắn với đô thị hạt nhân của các huyện trong vùng trung du.
- Tối đa hóa cơ hội từ các quỹ quốc gia và quốc tế cho các chương trình xóa đói giảm nghèo để hỗ trợ phát triển CSHT liên quan du lịch cộng đồng.
- Phát triển mối liên kết giữa đường Hồ Chí Minh và các dòng khách du lịch thông qua cửa khẩu Đắc Ôc để thu hút du khách từ Thái Lan và Lào.

4. Đẩy mạnh phát triển du lịch vùng thông qua việc lồng ghép các gói du lịch khác nhau [du lịch văn hóa, du lịch sinh thái trong hồ chứa tự nhiên và dự trữ sinh quyển, du lịch làng chài, sản xuất xanh và du lịch nghỉ dưỡng]

- Thúc đẩy du lịch vùng (ví dụ, tuyến đường Di sản miền Trung và các tuyến đường di sản Đông Dương), hướng đến các thị trường du lịch quốc gia và quốc tế, trong khi tăng cường kết nối với mạng lưới du lịch quốc tế.
- Phát triển mạng lưới doanh nghiệp thủ công mỹ nghệ, thương mại, hội chợ và triển lãm.

5. Nâng cao năng lực cho du lịch nông nghiệp và cụm du lịch làng nghề liên quan dân tộc thiểu số và người nghèo

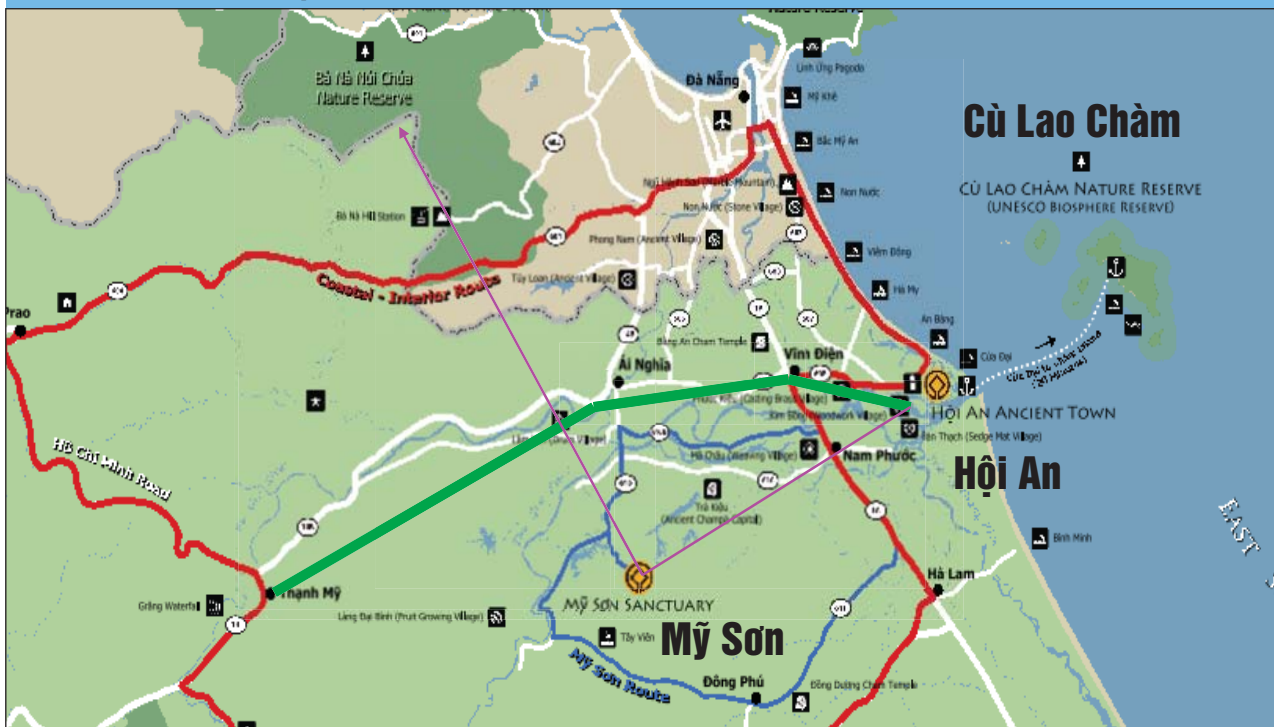
- Xây dựng các chương trình tín dụng vi mô cung cấp kinh phí khởi nghiệp cho các cộng đồng nông thôn (đặc biệt là dân tộc thiểu số).
- Tổ chức tập huấn cho người nghèo và dân tộc thiểu số với các ưu đãi thích hợp cho phát triển các cụm làng, bảo vệ hồ chứa tự nhiên, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ lưu trú cơ bản.

6. Tăng cường phát triển CSHT thích ứng BĐKH và các quy định trong trung tâm đô thị - du lịch - thương mại như Hội An và các đô thị ven biển.

- Tăng cường sự tham gia của các nhà đầu tư lớn trong quy hoạch phát triển du lịch, đưa ra cơ chế ưu đãi (tài chính, phi tài chính) và kiểm soát phát triển.
- Huy động nguồn lực cho phát triển CSHT môi trường đô thị chính như nạo vét sông ngòi để cải thiện hệ thống thoát nước của Hội An.
- Cung cấp các điều kiện ưu đãi cho đầu tư du lịch với chứng chỉ xanh hoặc các tiêu chuẩn bền vững quốc tế khi lập quy hoạch du lịch khu đa dạng sinh học nhạy cảm và rừng dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh, để đáp ứng các quy định nghiêm ngặt nhằm hạn chế tác động tiêu cực.

Bản đồ 17

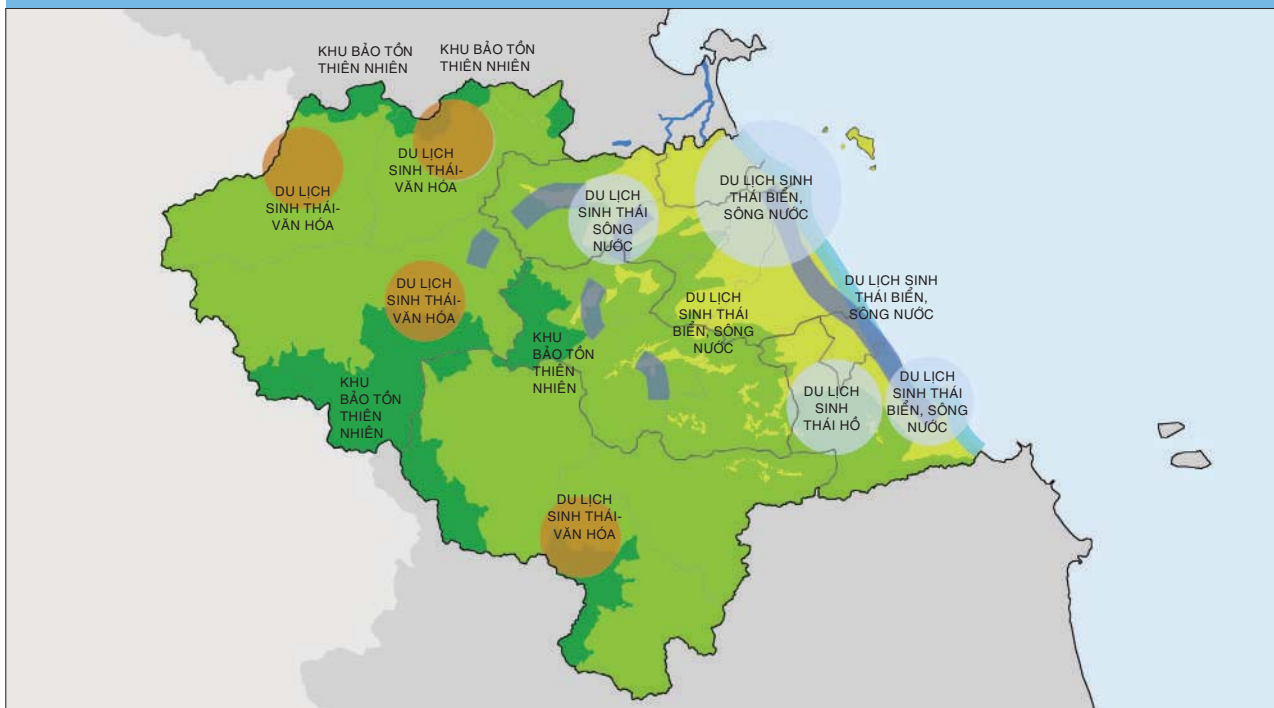
Kết nối các điểm đến du lịch tiềm năng



Nguồn: Max Maker

Bản đồ 18

Các vùng bảo tồn, hệ sinh thái đa dạng và phát triển du lịch sinh thái



Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

IV.4.3 GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC THỨ BA: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HIỆU QUẢ VÀ TOÀN DIỆN

Thúc đẩy phát triển CSHT để tạo ra các mạng lưới liên kết và đảm bảo cân bằng giữa các vùng.

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Nâng cấp mạng lưới cơ sở hạ tầng trọng điểm, chiến lược làm động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ưu tiên phát triển CSHT cho các khu đô thị lớn, tuyến đường du lịch, khu công nghiệp

- Tăng cường kết nối giao thông giữa các trung tâm đô thị chính và các cụm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong các hành lang phát triển.
- Tăng cường kết nối giao thông giữa các vùng nguyên liệu và các cơ sở công nghiệp chế biến để hình thành các cụm ngành.
- Cải thiện kết nối giữa các điểm du lịch để hình thành các cụm du lịch, đồng thời tăng cường liên kết vùng.
- Cải thiện chất lượng và tiếp cận CSHT cơ bản hướng tới tăng trưởng xanh cho các trung tâm đô thị chính.

2. Tăng cường kết nối giữa vùng đông và khu vực miền núi phía tây để phát triển kinh tế địa phương, giảm đói nghèo ở vùng tây và giảm sự chênh lệch giữa hai vùng

3. Đầu tư hiệu quả vào cơ sở hạ tầng, huy động đầu tư ngoài nhà nước (khu vực tư nhân, FDI, cộng đồng địa phương, người sử dụng dịch vụ)

4. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng theo hướng bền vững và thân thiện với môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu

GIẢI PHÁP VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRONG ĐIỂM

1. Xây dựng và nâng cấp mạng lưới cơ sở hạ tầng chiến lược phục vụ các trung tâm công nghiệp, đô thị chính và phát triển kinh tế - xã hội cân bằng

- Xây dựng và nâng cấp các tuyến đường nam - bắc và đông - tây kết nối các cụm động lực với ảnh hưởng lan tỏa trong các hành lang phát triển: Quốc lộ 1A và tuyến Đà Nẵng - Quảng Ngãi; tuyến đường từ cầu Cửa Đại đến Núi Thành; quốc lộ 14B, 14D và tuyến đường tỉnh 609 nối cụm động lực Hội An - Điện Bàn với cụm Tây Bắc; tuyến 14E, 611 nối cụm Duy Xuyên - Quế Sơn - Thăng Bình với cụm Hiệp Đức - Nông Sơn - Phước Sơn; tuyến đường Đông Trường Sơn nối các cụm Tây Nam, Trung Tây và Tây Bắc; tuyến đường Nam Quảng Nam nối cụm Tam Kỳ - Núi Thành với cụm Tiên Phước - Nam Trà My - Bắc Trà My; tuyến đường tỉnh số 616, theo hướng Tam Thanh - Tam Kỳ - Trà My - Tắc Pỏ - Đắc Tô.
- Xây dựng và nâng cấp các tuyến đường phục vụ vận chuyển hàng hóa giữa các trung tâm đô thị và khu công nghiệp: Đường 14B nối khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc với khu công nghiệp Trảng Nhặt; tuyến đường nối đường tỉnh số 603 và 607 từ Điện Ngọc đến Điện Nam Trung, phục vụ khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc; đường Thanh Niên - đoạn ven biển từ Duy Xuyên đến Núi Thành.
- Xây dựng và nâng cấp các tuyến đường phục vụ đa dạng hóa sản phẩm du lịch và giảm nghèo: Tuyến Tam Kỳ - Phú Ninh (phục vụ tuyến du lịch hồ Phú Ninh); tuyến Nam Phước - Mỹ Sơn (phục vụ tuyến du lịch Mỹ Sơn); kết nối giữa các đường chính dẫn đến các khu du lịch sinh thái có nhiều tiềm năng phát triển, thu hút khách du lịch ở phía tây như khu bảo tồn Sao La (Tây Giang, Đồng Giang), khu bảo tồn voi (huyện Nông Sơn), khu bảo tồn thiên nhiên sông Thanh (huyện Nam Giang, Phước Sơn) và

một phần khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (huyện Nam Trà My).

- Nâng cấp các tuyến đường huyện chính giữa các thị trấn, thị tứ của các huyện và các trục giao thông chính để tận dụng dòng luân chuyển hàng hóa, dịch vụ từ các cụm đô thị động lực và hành lang phát triển.
- Nạo vét sông Cổ Cò, sông Trường Giang phục vụ phát triển du lịch sinh thái.
- Nâng cấp và nạo vét luồng cảng biển Kỳ Hà, cảng biển Tam Hiệp để phục vụ phát triển thương mại và dịch vụ trong Khu kinh tế mở Chu Lai.

2. Nâng cấp hạ tầng cơ bản để hỗ trợ phát triển kinh tế, đồng thời tăng tính bền vững về môi trường cho các trung tâm đô thị chính

- Cải thiện hệ thống cấp nước để đảm bảo tiếp cận đầy đủ với nước sạch cho các trung tâm đô thị Hội An, Tam Kỳ và Điện Bàn.
- Cải thiện hệ thống thoát nước và xử lý nước thải nhằm tăng khả năng thoát lũ và chất lượng nước ở Hội An, Tam Kỳ và các khu công nghiệp.
- Xây dựng nhà máy xử lý rác thải để cải thiện môi trường nước, đất và không khí cho các đô thị Hội An, Tam Kỳ và các khu công nghiệp.
- Xây dựng trạm biến áp 500KV Thạch Mỹ, áp dụng mô hình BOT để kết nối các nhà máy thủy điện, duy trì cung cấp điện cho khu vực miền Trung và các khu công nghiệp.
- Mở rộng lưới điện quốc gia đến đảo Cù Lao Chàm để phát triển các hoạt động du lịch, dịch vụ.

3. Xây dựng và nâng cấp hạ tầng xã hội cho sự phát triển bền vững nguồn nhân lực

- Xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục và đào tạo, chú trọng hệ thống trường mẫu giáo và tiểu học ở vùng miền núi phía tây và hệ thống trường cao đẳng, đại học và dạy nghề ở vùng đồng.
- Xây dựng và nâng cấp các cơ sở y tế, tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đặc biệt là ở vùng núi, vùng sâu vùng xa ở phía tây.
- Xây dựng các chính sách và cơ chế khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào CSHT xã hội, gắn với các chương trình phát triển nông thôn.

4. Xây dựng chính sách và cơ chế để thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng từ khu vực tư nhân và cộng đồng, đặc biệt là các liên kết giao thông và hệ thống cấp nước cho các trung tâm đô thị ở vùng tây

- Thông qua cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình làm thủ tục đầu tư, và đưa ra cơ chế ưu đãi cho đầu tư công vào cơ sở hạ tầng.
- Áp dụng phương thức BT “đổi đất lấy hạ tầng”, thúc đẩy mô hình BOT, PPP (hợp tác công - tư), đa dạng hóa mô hình FDI bằng các ưu đãi về thuế và quyền sử dụng đất trong các dự án phát triển liên quan giao thông, cấp thoát nước và xử lý chất thải rắn.
- Xây dựng chính sách, chương trình nhằm huy động các nguồn lực từ xã hội (đóng

góp từ cộng đồng, thu phí dịch vụ từ người sử dụng dịch vụ CSHT) để tái đầu tư xây dựng, bảo trì và nâng cấp các công trình CSHT.

- Mở rộng việc áp dụng mô hình Quỹ phát triển cộng đồng và chiến lược phát triển thành phố dựa trên cộng đồng để huy động nguồn lực từ cộng đồng địa phương xây dựng và nâng cấp CSHT cơ bản.

5. Lồng ghép các vấn đề môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai vào quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng

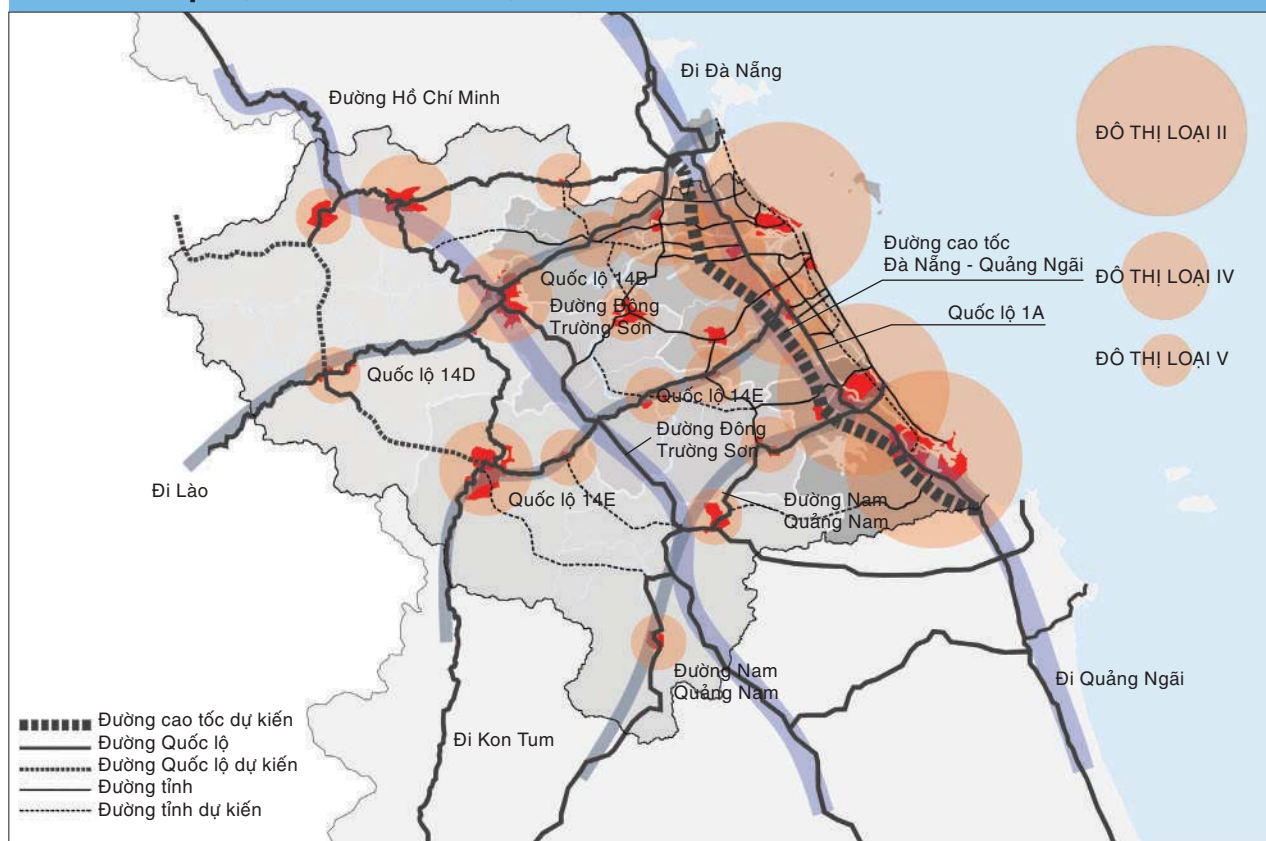
- Tăng cường giải pháp giảm nhẹ thiên tai để phát triển CSHT thượng nguồn và ven biển (ví dụ, thủy điện, du lịch ven biển và các cơ sở công nghiệp).
- Phát triển CSHT bảo vệ (đê, kè, trạm bơm...) để đối phó tác động tương lai từ mực nước biển dâng, lũ lụt, sạt lở bờ sông và xói lở bờ biển.

6. Nâng cao năng lực địa phương về quản lý cơ sở hạ tầng

- Nâng cao năng lực cho các cán bộ chính quyền địa phương về quản lý dự án CSHT cũng như vận hành, bảo trì hệ thống CSHT...
- Tổ chức tập huấn cho các cộng đồng địa phương trong việc lập kế hoạch, ngân sách, tài chính và thực hiện các dự án CSHT và dịch vụ cơ bản quy mô nhỏ (nhà ở thu nhập thấp, đường ống cấp nước, vệ sinh môi trường...).

Bản đồ 19

Kết nối cơ sở hạ tầng cho phát triển cân bằng



Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

IV.4.4 GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC THỨ TƯ: LỒNG GHÉP QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Lồng ghép quản lý môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Quảng Nam, ứng phó tác động của BĐKH nhằm phát triển tỉnh theo hướng bền vững.

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Cải thiện công tác Quản lý tài nguyên, tập trung vào Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (IWRM) và ứng phó biến đổi khí hậu

- Tăng cường cơ chế quan trắc môi trường và lưu vực sông ở cấp vùng, cải thiện quản lý đa dạng sinh học và chất lượng nước cấp.
- Lồng ghép quy hoạch lưu vực sông và nâng cấp CSHT vào các chiến lược phát triển tổng thể, tập trung vào nâng cao năng lực cho các cơ quan liên quan.
- Tăng cường biện pháp bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch sinh thái, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở nông thôn.

2. Tăng cường cơ sở hạ tầng môi trường và biện pháp bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch và công nghiệp để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội bền vững

- Tăng cường đánh giá môi trường cho các dự án phát triển vùng ven biển, áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro xã hội, như tái định cư...
- Đảm bảo việc phát triển CSHT cơ bản tại các trung tâm đô thị động lực đáp ứng nhu cầu về cấp thoát nước.
- Xây dựng khuôn khổ pháp lý tạo điều kiện cho sự tham gia của khu vực tư nhân và cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường và ứng phó BĐKH.

3. Cải thiện thể chế và nâng cao năng lực lãnh đạo nhằm tăng cường điều phối ở cấp vùng về những vấn đề môi trường

- Cải thiện cơ chế điều phối liên quan liên kết đô thị nông thôn và giữa thượng nguồn và hạ nguồn, xác định trách nhiệm của các cơ quan quản lý, cơ sở công nghiệp và người dân địa phương.
- Hoàn thành kế hoạch hành động nhằm ứng phó BĐKH, tập trung vào các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực ở khu vực nông thôn.
- Xây dựng khung phân tích chi phí - lợi ích, nhằm đưa chi phí trực tiếp vào quy trình đánh giá tác động môi trường, giúp định hướng quá trình phát triển.

4. Nâng cao năng lực thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường trong các ngành kinh tế, tập trung vào sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên

- Nâng cao nhận thức của chính quyền địa phương, khu vực tư nhân trong tất cả lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ (đặc biệt là công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp khai khoáng, du lịch), tập trung vào sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm thiểu lượng chất thải.
- Nâng cao năng lực, bao gồm đào tạo lãnh đạo và giáo dục môi trường cho các cán bộ làm việc trực tiếp với các cộng đồng dân tộc thiểu số, cộng đồng nghèo, cũng như khu vực tư nhân.

1. Cải thiện công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên, tập trung vào Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (IWRM) và ứng phó biến đổi khí hậu

a. Xây dựng trung tâm quản lý tài nguyên nước (có vai trò là trung tâm quản lý thiên tai) như là một cơ chế điều phối các cơ quan liên quan, để thu thập thông tin cơ bản cần thiết cho việc quản lý môi trường, đặc biệt là quản lý lưu vực ở cấp vùng

- Đánh giá tác động của BĐKH đến các doanh nghiệp cũng như các hộ ven biển và vùng núi, giúp định hướng phát triển các lưu vực sông và phương án quản lý khu vực đầu nguồn.
- Cải thiện hệ thống quan trắc với các chỉ số về tài nguyên thiên nhiên nhằm tăng cường kiểm soát trữ lượng và chất lượng nước.
- Sử dụng thông tin cơ bản để phát triển các chỉ số sinh học cho việc quản lý môi trường, đặc biệt cho các điểm đến du lịch.
- Phát triển nguồn nhân lực thông qua mối quan hệ đối tác với các trường đại học địa phương và các tổ chức phi chính phủ để đánh giá thông tin và phát triển tiêu chuẩn quản lý địa phương.
- Phát triển các dịch vụ tư vấn cho khu vực tư nhân và các gia đình liên quan quy hoạch sử dụng đất, giảm thiểu rủi ro thiên tai và bảo vệ môi trường.

b. Tăng cường kết nối giữa quản lý tài nguyên, ứng phó BĐKH với giảm nghèo và phát triển kinh tế nông thôn

- Tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân trong đánh giá tác động môi trường của các hoạt động du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp và trong việc cải thiện hạ tầng cơ bản.
- Tăng cường bảo vệ rừng, quản lý môi trường biển dựa vào cộng đồng ở đồng bằng ven biển và miền núi thông qua các cơ chế khuyến khích về tài chính.

c. Xây dựng cơ chế tài chính bền vững cho quản lý tài nguyên thiên nhiên thông qua

- Bố trí một phần thuế thu từ phát triển thủy điện cho quỹ lưu vực sông.
- Phân tích các hình thức doanh thu và đánh giá tính khả thi của ngân sách bổ sung từ khu vực ngoài nhà nước, các nguồn tài trợ và các quỹ.

2. Nâng cấp hạ tầng môi trường và áp dụng các biện pháp kiểm soát ô nhiễm trong phát triển công nghiệp và du lịch

a. Đưa ra các ưu đãi và hỗ trợ tài chính nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh.

- Hỗ cách tiếp cận khu công nghiệp sinh thái với quy trình kiểm soát ô nhiễm và công nghệ xanh tại các khu công nghiệp như Điện Nam - Điện Ngọc...
- Giám sát việc phát triển hạ tầng môi trường (như quản lý chất thải rắn và xử lý nước) trong các ngành công nghiệp chế biến để đảm bảo quản lý môi trường hiệu quả.
- Xây dựng cơ chế ưu đãi phi tài chính đối với cộng đồng địa phương tại các làng du lịch, làng nghề ven biển và trung du.

b. Tăng cường khung pháp lý và quy trình đánh giá tác động môi trường để hỗ trợ các sáng kiến phát triển thành phố xanh tại trung tâm đô thị động lực như Tam Kỳ

- Lồng ghép các biện pháp sử dụng tài nguyên hiệu quả và nâng cấp CSHT môi trường trong quy hoạch phát triển thành phố xanh Tam Kỳ.
- Yêu cầu các dự án phát triển tuân theo hướng dẫn về quy hoạch môi trường (như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lưu vực sông và kế hoạch hành động ứng phó BĐKH).
- Nâng cao năng lực các sở, ban, ngành địa phương để thực hiện quy trình đánh giá tác động môi trường trong quy hoạch và thực hiện các dự án phát triển trọng điểm.

c. Xây dựng khung pháp lý để giảm thiểu phát triển thủy điện và công nghiệp trong các khu vực môi trường nhạy cảm xung quanh các khu bảo tồn và dự trữ sinh quyển (ví dụ, thiết lập cơ chế thu thuế trên lợi nhuận từ phát triển thủy điện)

3. Cải thiện thể chế và nâng cao năng lực lãnh đạo về quản lý môi trường

a. Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước, tập trung vào cơ chế điều phối và liên kết vùng

- Huy động các nguồn tài chính cho việc cải thiện hệ thống thoát nước và xử lý nước ở Hội An, quản lý lưu vực sông.
- Xác định những cơ quan liên quan việc áp dụng biện pháp giảm thiểu tác động môi trường từ các hoạt động công nghiệp dịch vụ ở nông thôn.

b. Xây dựng chính sách nâng cao năng lực gắn với các định hướng chiến lược nhằm cải thiện chất lượng môi trường.

- Xây dựng năng lực của các sở, ban, ngành có liên quan trong việc xác định các mối đe dọa môi trường cần được ưu tiên do những hạn chế trong quản lý tài nguyên nước.
- Thực hiện các khóa đào tạo lãnh đạo để lên kế hoạch hành động phát triển du lịch sinh thái với sự tham gia của người nghèo và dân tộc thiểu số.
- Sử dụng quá trình lập bản đồ mạng lưới trong việc tối ưu hóa việc sử dụng nhân lực và nguồn lực trên địa bàn tỉnh để quan trắc tác động môi trường của quá trình phát triển công nghiệp.

c. Thể chế hoá các cơ chế khuyến khích hỗ trợ khu vực tư nhân

- Hợp đồng xanh“ được xem là một phần của quá trình đàm phán giữa chính quyền với khu vực tư nhân trong các dự án phát triển công nghiệp và dự án đầu tư trọng điểm trong tương lai.
- Xây dựng chương trình thích ứng dài hạn, bao gồm tín dụng ưu đãi và các quỹ đầu tư cho phát triển công nghiệp xanh.

4. Phát triển nguồn nhân lực để nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong quản lý môi trường

a. Nghiên cứu và thực hiện các chiến lược quảng bá cùng với các chiến dịch nâng cao nhận thức, nhằm thúc đẩy những hành vi bền vững, hướng tới:

- Các cộng đồng địa phương được tham gia vào các hoạt động kinh tế, bao gồm ngành công nghiệp dựa trên nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng núi (như hàng thủ công mỹ nghệ bằng song, mây, tre), phục vụ sản xuất bền vững.

- Khu vực du lịch trọng điểm (Hội An, Mỹ Sơn), nhằm tăng cường chiến dịch nâng cao nhận thức cho người dân địa phương, các nhà khai thác du lịch và các ngành dịch vụ.
- Các cộng đồng địa phương ở thành thị được tham gia quản lý chất thải rắn và xử lý nước.

b. Ưu tiên nâng cao năng lực cho chính quyền tỉnh và huyện nhằm thực hiện các chính sách có liên quan với sự phối hợp đa ngành, đặc biệt là phát triển du lịch sinh thái và các sáng kiến thành phố xanh ở các đô thị động lực



Bình minh trên sông Thu Bồn © UBND tỉnh Quảng Nam

IV.4.5 GIẢI PHÁP THỨ NĂM: PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN, KẾT NỐI VÙNG MIỀN VÀ KẾT NỐI ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN

Phát triển nông nghiệp - nông thôn và tăng cường kết nối toàn diện giữa các vùng miền và đô thị - nông thôn, khai thác tiềm lực của cả đô thị và nông thôn, tạo ra mối quan hệ tương hỗ trong phát triển theo hướng bền vững và cân bằng trên địa bàn tỉnh.

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, tăng năng suất và chất lượng nông sản và liên kết đô thị - nông thôn

- Đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp để tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, đồng thời tăng khả năng tiếp cận thị trường tại các trung tâm đô thị và thương mại.
- Tạo điều kiện hợp tác để trang bị các thiết bị hiện đại và đào tạo kỹ năng trong phát triển các ngành nông nghiệp hiện đại và công nghiệp chế biến.
- Đối với các sản phẩm đặc trưng của địa phương có giá trị cao như sâm, cần cải thiện chuỗi giá trị và khả năng thâm nhập thị trường thông qua kết nối đô thị - nông thôn.

2. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp - nông thôn phục vụ trung tâm đô thị động lực và các khu du lịch - thương mại - công nghiệp mới

- Hỗ trợ trồng cây lương thực và rau phục vụ phát triển đô thị mới ở vùng đồng bằng, và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngành du lịch tại các điểm đến chính.
- Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại để tăng tính hiệu quả trong sử dụng đất, và áp dụng giống mới với sản lượng cao, tăng năng suất, hỗ trợ công nghiệp chế biến.

3. Công nghiệp hóa nông thôn, kết nối du lịch, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp thông qua hợp tác đầu tư đa ngành

- Tăng cường liên kết giữa sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ chất lượng cao, sản xuất xanh và dịch vụ du lịch thông qua phát triển các vành đai du lịch xung quanh các làng nông nghiệp - công nghiệp.
- Hỗ trợ công nghiệp chế biến nông sản và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ để tăng giá trị sản phẩm và khả năng tiếp cận thị trường cũng như các khu vực kinh tế khác.

4. Phân phối tốt phúc lợi xã hội và dịch vụ môi trường cơ bản, nhằm tăng cường xóa đói giảm nghèo thông qua liên kết đô thị - nông thôn

- Cải thiện tiếp cận CSHT cơ bản (như cấp nước và kiểm soát lũ lụt) với các lợi ích từ du lịch nông thôn và công nghiệp hóa, sản xuất sản phẩm đặc trưng.
- Tăng cường liên kết vùng và phát triển các trung tâm đô thị ở vùng trung du miền núi nhằm cải thiện tiếp cận dịch vụ xã hội.

5. Phát triển nguồn nhân lực để hỗ trợ tái cơ cấu lao động và huy động sự hợp tác đa ngành giữa các khu vực đô thị và nông thôn

- Đào tạo công nhân lành nghề có chuyên môn kỹ thuật để tham gia ngành công nghiệp chế biến, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp tại các trung tâm đô thị.

- Đào tạo về sản xuất các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương với chất lượng cao và chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp từ các vùng khác.
- Đa dạng hóa loại hình hợp tác đào tạo nghề cho công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và du lịch.

6. Quản lý và khai thác tốt các nguồn tài nguyên ở nông thôn, tối đa hóa sự tham gia của cộng đồng địa phương

- Khuyến khích quản lý môi trường dựa vào cộng đồng để ngăn chặn suy thoái tài nguyên rừng và ô nhiễm từ các hoạt động nông nghiệp.
- Tập trung bảo dưỡng và xây dựng hạ tầng cấp nước cho các khu vực nông thôn và ven đô, huy động nguồn lực cho quản lý nước thải.

1. Nâng cao khả năng cạnh tranh, chất lượng sản phẩm nông nghiệp để đóng góp vào công nghiệp hóa nông thôn và hỗ trợ các trung tâm thương mại - du lịch, đồng thời tăng cường liên kết với các thị trường bên ngoài

- Chiến lược sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng: Phát triển thâm canh và tăng năng suất trên mỗi héc-ta đất. Chuyển đổi những khu vực trồng lúa năng suất thấp sang trồng xen kẽ lúa, cây công nghiệp ngắn ngày và rau.
- Sản xuất nông nghiệp ở vùng trung du và miền núi: Phát triển diện tích trồng cây cao su và cây dược liệu quy mô lớn với hiệu quả kinh tế cao. Đầu tư mở rộng thị trường và tăng năng suất các nông sản đặc trưng như sâm Ngọc Linh, quế Trà My, sâm Ba Kích...
- Dồn điền đổi thửa và khuyến khích người dân có quyền sử dụng đất tiếp cận tín dụng, khuyến khích sử dụng những khu vực đất đai rộng lớn cho sản xuất nông nghiệp hiệu quả.
- Tăng cơ hội miễn thuế và tiền sử dụng đất cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, kết nối doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương với doanh nghiệp trong và ngoài nước, thông qua các chính sách về đất đai và lao động để thu hút đầu tư vào sản xuất công nghiệp.

2. Xây dựng các chương trình phát triển kinh tế nông thôn thông qua các cụm, ngành hợp tác (như trang trại - thực phẩm sạch - du lịch làng nghề - công nghiệp), đồng thời tăng cường liên kết vùng và kết nối đô thị - nông thôn

- Kết nối nông nghiệp xanh với du lịch nông thôn và thị trường bên ngoài, đồng thời hỗ trợ về CSHT và dịch vụ cho các doanh nghiệp nông nghiệp và nông dân.
- Thiết lập mối quan hệ hợp tác với các công ty và trường học giữa các khu vực đô thị và nông thôn để cấp chứng chỉ xanh cho các sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ.
- Phát triển các nghề và làng nghề truyền thống, như đúc đồng Phước Kiều, dệt Duy Trinh, mộc Kim Bồng..., tập trung mở rộng thị trường và cải thiện chuỗi giá trị với các kênh bán lẻ đa dạng.

3. Xây dựng các mô hình làng nghề phù hợp dựa trên vị trí địa lý, địa hình, mối liên kết với các trung tâm đô thị, như

- Mô hình làng nông nghiệp - thủy sản: các làng nghề ven biển hoặc ven sông (như Tam Giang, Tam Hiệp, Tâm Hòa), kết hợp chế biến thủy hải sản với bảo vệ môi trường và du lịch.
- Mô hình làng nông nghiệp - công nghiệp - lâm nghiệp: các làng gần đường quốc lộ mới. Các làng ở phía tây có tiềm năng phát triển lâm nghiệp (khai thác gỗ và trồng rừng).
- Mô hình làng nông nghiệp - thủ công mỹ nghệ truyền thống: các làng nằm ở giữa tuyến đường ven biển và tuyến đường cao tốc mới. Phát triển các hoạt động thủ công mỹ nghệ tại chỗ, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phát triển giao thông vận tải cần tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và thủ công mỹ nghệ.
- Thí điểm 3 mô hình cụm (mây tre, lợn sữa, rau sạch kết hợp du lịch), tăng cường hỗ trợ về cơ chế, tiếp cận thị trường, đào tạo nguồn nhân lực...

4. Phát triển các trung tâm huyện và mạng lưới kết nối làm động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ phát triển du lịch - thương mại - dịch vụ

- Phát triển CSHT để cải thiện mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc và thương mại, đặc biệt hỗ trợ sự phát triển thị trường xung quanh khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang.
- Phát triển đô thị ở các huyện miền núi như Đông Phú - Quế Sơn, và Tiên Kỳ - Tiên Phước ở vùng trung du, Khâm Đức - Phước Sơn có thể là trung tâm vùng, đóng vai trò động lực phát triển.
- Huy động nguồn lực cải thiện hạ tầng giao thông vận tải để tăng cường tiếp cận các dịch vụ giáo dục và y tế tại các trung tâm đô thị.

5. Huy động đầu tư thiết lập trung tâm dịch vụ và doanh nghiệp vệ tinh ở khu vực ven đô và nông thôn nhằm hỗ trợ trao đổi hàng hóa cho các ngành công nghiệp chế biến

- Huy động đầu tư vào các doanh nghiệp vệ tinh và điểm hậu cần để tăng đầu vào cho sản xuất hàng hóa và dịch vụ ở nông thôn, đặc biệt là các sản phẩm đặc trưng ở vùng núi phía nam.
- Dựa vào các mạng lưới hiện có, cần đầu tư và nâng cấp các trung tâm dịch vụ. Cứ 3 hoặc 4 thị trấn thì cần có 1 trung tâm dịch vụ (thị tứ) với tổng dân số 20.000 - 30.000 người.
- Phát triển các cụm công nghiệp nông thôn nhỏ ở các thị tứ để chuyển dịch sang cơ cấu kinh tế phi nông nghiệp.

6. Cải thiện hạ tầng thủy lợi và cấp nước cho phát triển công nghiệp - du lịch - nông nghiệp, đồng thời giảm thiểu tác động môi trường và xã hội của quá trình công nghiệp hóa nông thôn

- Giảm thiểu nạn phá rừng để canh tác và cung cấp các ưu đãi cho khu vực tư nhân và cộng đồng tham gia quản lý rừng và trồng cây công nghiệp.

- Huy động các nguồn tài chính và hợp tác kỹ thuật để cải thiện hệ thống thủy lợi có khả năng ứng phó nguy cơ ngập lụt và đáp ứng nhu cầu về cấp nước.
- Tăng cường việc thực thi các quy định và áp dụng cơ chế khuyến khích trong quản lý rác thải và nước thải trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến (đặc biệt là chế biến thủy hải sản).

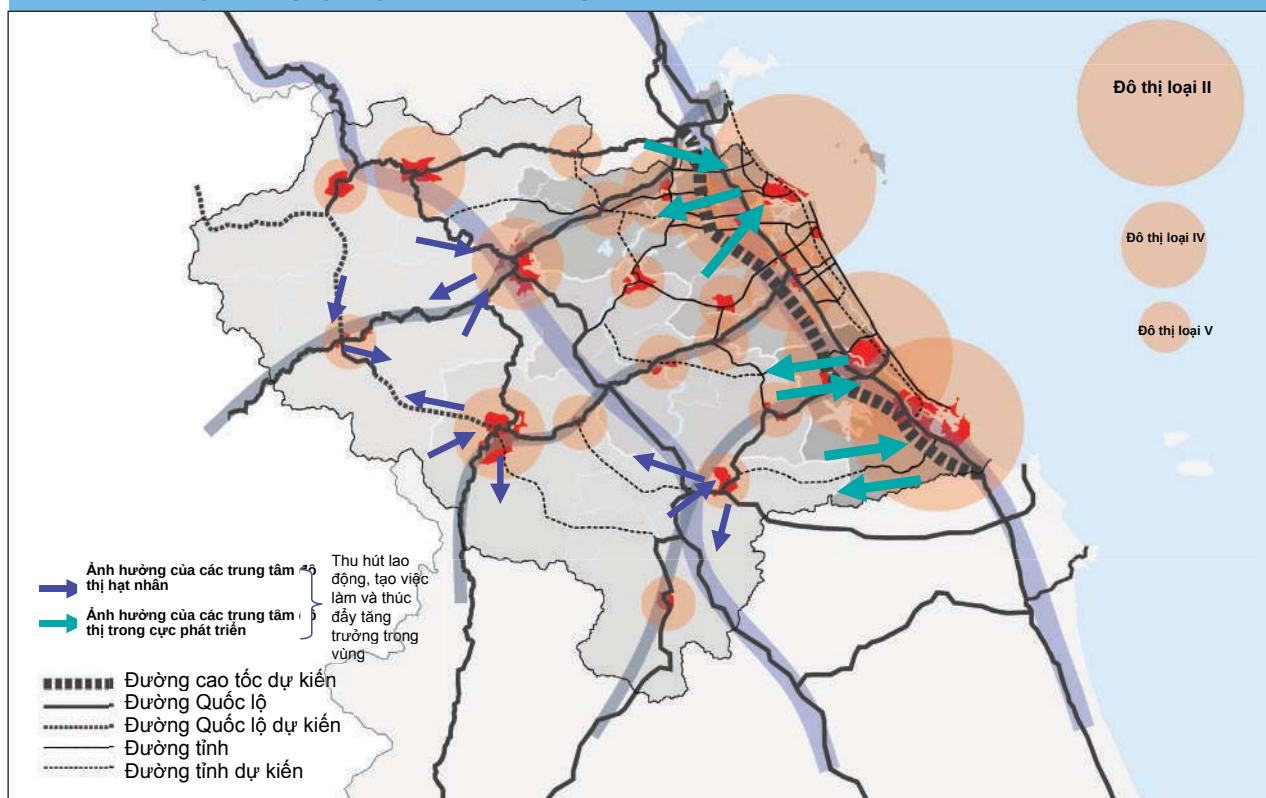
7. Thực hiện hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020

- Liên kết với khu vực tư nhân quốc tế để đào tạo nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm địa phương như hàng thủ công mỹ nghệ và phát triển mô hình hợp tác sản xuất để tiếp cận thị trường bên ngoài.
- Đa dạng hóa hình thức dạy nghề cho lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, phi nông nghiệp, lao động tay nghề cao, đào tạo cho các nhà quản lý để nâng cao hiệu quả làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Tạo điều kiện cho khu vực tư nhân thực hiện dạy nghề và khuyến khích đầu tư vào phát triển nông thôn.
- Ưu tiên đào tạo nghề cho cộng đồng dân cư nông thôn tham gia lĩnh vực du lịch sinh thái - nông nghiệp và các ngành dịch vụ ở ven đô.

8. Phát triển bảo hiểm nông nghiệp để nâng cao chất lượng sản xuất nông nghiệp

- Nhà nước cần ban hành quy định yêu cầu các trang trại lớn sử dụng dịch vụ bảo hiểm nhằm giảm thiểu rủi ro từ dịch bệnh.
- Khuyến khích sử dụng bảo hiểm nông nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp và cung cấp đầu vào ổn định cho công nghiệp chế biến, đồng thời tăng khả năng ứng phó tác động của BĐKH.

Phát triển các cụm đô thị động lực và liên kết đô thị - nông thôn



Nguồn: UN-Habitat Việt Nam

IV.4.6 GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC THỨ SÁU: QUẢN TRỊ ĐỊA PHƯƠNG HIỆU LỰC HIỆU QUẢ

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương.

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương:

- Tăng cường vai trò lãnh đạo tỉnh và quản lý ở các cấp để lãnh đạo quá trình phát triển tỉnh.
- Tăng cường tính minh bạch trong quá trình ra quyết định và thực hiện, nhằm huy động sự hỗ trợ và tham gia của các thành phần kinh tế và các tầng lớp trong xã hội trong việc phát triển kinh tế địa phương, cải thiện đời sống xã hội.
- Tăng tính tự chủ cho chính quyền cấp huyện, phường, xã. Tuy nhiên, quá trình phân cấp cần đi liền với các chỉ tiêu và nguồn lực cụ thể.

2. Sử dụng các nguồn lực hạn chế của tỉnh một cách hiệu quả và bền vững nhất

- Tăng cường sự liên kết giữa các loại hình quy hoạch, kế hoạch nhằm tránh chồng chéo và sử dụng hợp lý các nguồn lực từ ngân sách tỉnh cũng như từ các thành phần kinh tế khác.

GIẢI PHÁP VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRONG ĐIỂM

- Huy động sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế và cộng đồng để thực hiện các chiến lược của tỉnh; mở rộng hợp tác giữa chính quyền tỉnh và người dân để đạt được các mục tiêu phát triển tỉnh.
- Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhằm hỗ trợ cộng đồng địa phương và khu vực kinh tế tư nhân thực hiện và nhân rộng các chương trình mục tiêu của tỉnh.
- Thực hiện cải cách hành chính, tinh giản thủ tục hành chính, áp dụng cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính ở tất cả các cấp theo quy trình thống nhất, minh bạch, tăng cường năng lực cạnh tranh cho tỉnh.
- Ưu tiên nâng cao năng lực và đào tạo cho hệ thống quản lý hành chính của tỉnh.
- Đưa ra các quy định phù hợp tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí ban đầu cho doanh nghiệp, tăng cường sự tham gia của tất cả thành phần kinh tế và tầng lớp xã hội.
- Cải cách quy trình quy hoạch và phương pháp đánh giá, hướng tới tầm nhìn dài hạn và phát triển bền vững cho tỉnh; khuyến khích quy hoạch có sự tham gia từ cấp tỉnh xuống cấp địa phương; huy động sự đóng góp của các tầng lớp xã hội nhằm sử dụng tài nguyên và nguồn lực một cách hiệu quả hơn.
- Tăng cường vai trò phản biện chính sách và giám sát thực hiện của người dân và các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là sự đóng góp của các nhà khoa học, doanh nhân nhằm tăng cường năng lực lãnh đạo và cải thiện các chính sách phát triển.
- Xây dựng hoặc áp dụng các tiêu chí theo dõi một cách khoa học để đánh giá quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo các chỉ tiêu.
- Đưa công nghệ thông tin vào sử dụng rộng rãi, đồng bộ và thống nhất trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở các cấp địa phương, bao gồm các nỗ lực (a) xây dựng các trang web về kinh tế và hành chính như là nguồn thông tin chính thức, (b) áp dụng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu của các doanh nghiệp, nhà máy, dự án đầu tư, (c) áp dụng hệ thống dữ liệu điện tử, thông quan điện tử để giải quyết thủ tục hành chính.
- Tổ chức thường xuyên các cuộc họp, hội thảo để đánh giá tác động của các chính sách đến sự phát triển của các ngành kinh tế, theo các mục tiêu và kế hoạch chiến lược đưa ra trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển tỉnh.



Lễ hội của người Cơ Tu tại huyện Đông Giang © UBND tỉnh Quảng Nam

V

QUY TRÌNH THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH



V.1 GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NAM

Mục này đề cập kế hoạch thực hiện định hướng phát triển tỉnh như đã đề xuất trong Phần IV.

V.1.1 VỀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ LỒNG GHÉP

Kế hoạch thực hiện và lồng ghép sẽ bao gồm nhiều bước cụ thể, nhằm hiệu lực hóa các giải pháp chiến lược phát triển tỉnh. Lồng ghép là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển tỉnh, bao gồm các kế hoạch, chiến lược và hoạt động sẽ được các ban, ngành cấp tỉnh hoặc tổ chức liên quan đưa vào kế hoạch hiện tại. Có rất nhiều cách tiếp cận, tùy thuộc mức độ hiệu quả (cách thức các cơ quan phối hợp làm việc), mức độ phù hợp của tầm nhìn chiến lược với cấu trúc quy hoạch và chiến lược hiện có của tỉnh, và cuối cùng là nguồn ngân sách. Cụ thể, các đề xuất thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong giai đoạn đầu gắn kết với các kế hoạch phát triển hiện có của tỉnh, thông qua việc phối hợp với các cơ quan cấp tỉnh liên quan.

Về tiến trình thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam, cần nhấn mạnh một vài điểm:

- Thứ nhất, định hướng phát triển tỉnh là một phần của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (SEDP) của tỉnh, vì nó dựa trên nền tảng của kế hoạch này, các nguyên tắc chính đều xuất phát từ các chính sách hiện tại và quy hoạch tổng thể không gian cấp tỉnh. Định hướng chiến lược và các giải pháp được đề xuất trong chiến lược phát triển tỉnh đều dựa trên phân tích các điều kiện hiện nay của Quảng Nam, sử dụng SWOT, các tiêu chí cụ thể và nguồn lực sẵn có. Vì vậy, khi lên kế hoạch lồng ghép, sẽ không tách rời định hướng phát triển Quảng Nam ra khỏi quá trình lập kế hoạch của tỉnh mà cần liên kết và bổ sung cho các kế hoạch, quy trình hiện có.

- Thứ hai, định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh là một sản phẩm thuộc sở hữu của tỉnh, được xây dựng trên cơ sở nỗ lực của nhóm công tác, các cuộc tham vấn với tất cả bên liên quan, các ý kiến đóng góp từ lãnh đạo, các ban, ngành của tỉnh thông qua các khóa đào tạo kỹ năng lãnh đạo và kế hoạch đầu tư đa ngành. Vì vậy, quá trình thực hiện có thể coi là bước thu lượm kết quả khi định hướng phát triển kinh tế -

xã hội tỉnh được chuyển hóa thành các hoạt động góp phần phát triển tỉnh, tập trung vào tính bền vững của mỗi chiến lược. Sau khi có sự phê duyệt chính thức từ lãnh đạo Quảng Nam, việc thực hiện định hướng phát triển tỉnh phải được giao cho các phòng, ban cấp tỉnh chịu trách nhiệm lồng ghép và phát triển các kế hoạch hành động chi tiết mang tính chiến lược ưu tiên. Lãnh đạo tỉnh sau đó sẽ lựa chọn một số dự án để thực hiện và tài trợ, tối đa hóa cơ hội huy động các nguồn lực đa ngành. Diễn đàn đầu tư Tăng trưởng xanh là cơ hội cho tỉnh tham vấn các đối tác tiềm năng (như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Viện tăng trưởng xanh Toàn cầu...) và các bên liên quan chính về chiến lược phát triển tỉnh cũng như những ý tưởng và định hướng kế hoạch đầu tư. Các mục tiêu chính của Diễn đàn bao gồm: (1) Giới thiệu các cơ hội đầu tư trọng điểm với các nhà tài trợ, tổ chức phát triển và nhà đầu tư tiềm năng, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển các thành phố xanh, các ngành công nghiệp xanh, liên kết đô thị nông thôn và phát triển du lịch sinh thái; (2) Thảo luận giải pháp đổi mới và khung thể chế phù hợp với các bên liên quan nhằm huy động các nguồn lực thực hiện các ý tưởng đầu tư được lựa chọn; (3) Tạo điều kiện xây dựng quan hệ đối tác chiến lược giữa các bên liên quan trong nước và quốc tế, thảo luận các bước hợp tác ban đầu dựa trên lợi ích của các bên; (4) Thúc đẩy các sáng kiến về tăng trưởng xanh của Quảng Nam trong mối liên kết với các địa phương trong vùng (như phát triển thành phố sinh thái), hướng đến mục tiêu “Tăng trưởng kinh tế bền vững, công bằng xã hội và bền vững về môi trường”.

- Thứ ba, tỉnh cần lập ra một cơ chế giám sát để đánh giá việc thực hiện các mục tiêu và chiến lược trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội với khung thời gian cụ thể. Việc giám sát và đánh giá sẽ giúp định hướng cho các dự án và chương trình trong khuôn khổ định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhằm tối đa hóa lợi ích. Giám sát và đánh giá cũng là một phần cốt lõi của quá trình thu hút sự quan tâm vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, đưa ra phản hồi để rút kinh nghiệm cho các quy hoạch sau này. Điều quan trọng là các bên liên quan quá trình lập định hướng phát triển tỉnh cần tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá.

V.1.2 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

GIẢI PHÁP CHÍNH	MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC	HÀNH ĐỘNG ĐỀ XUẤT	KHUNG THỜI GIAN
XÚC TIẾN ĐẦU TƯ ĐỂ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN	Quảng Nam đang rất cần đa dạng hóa cách thức huy động nguồn vốn đầu tư. Nếu giải quyết được vấn đề này, tốc độ phát triển sẽ được đẩy nhanh	1. Tổ chức Đối thoại đầu tư tỉnh (giữa các bên liên quan từ ba khu vực chính, tổ chức bởi tỉnh + các nhà đầu tư tư nhân) để xác định các vấn đề và giải pháp khắc phục.	2012-2013
		2. Chuẩn bị Hội nghị cấp tỉnh về các dự án ưu tiên và chính sách khuyến khích, do tỉnh chủ trì.	2012- 2013
		3. Lên kế hoạch tổ chức Diễn đàn đầu tư Quảng Nam hướng đến tăng trưởng xanh. Với kết quả dự kiến: (1) Các dự án đầu tư trọng điểm được kết nối với các nhà tài trợ và nhà đầu tư; (2) Quảng bá vị thế, hình ảnh của Quảng Nam và các cơ hội phát triển theo hướng tăng trưởng xanh với các cơ quan trung ương và địa phương, doanh nghiệp, nhà tài trợ và đối tác quốc tế; (3) Khuyến khích và tạo cơ hội thảo luận và chia sẻ sáng kiến đầu tư giữa khu vực tư nhân và nhà nước nhằm tạo ra các mối liên kết đầu tư mới.	2013
		4. Tổ chức Hội nghị tư vấn về quy hoạch du lịch tổng thể du lịch cho Quảng Nam (với sự tham gia của các thành phần quốc tế nhằm mang đến cái nhìn sâu sắc hơn, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ, ý kiến đóng góp, quan hệ hợp tác và hỗ trợ tài chính).	2012- 2013
		5. Chuẩn bị Hội nghị quốc gia về phát triển du lịch cho Quảng Nam (với sự tham gia của chính phủ, các thành phần tư nhân và quốc tế) để đánh giá và củng cố các giải pháp chiến lược.	2013
		6. Thường xuyên tổ chức Lễ hội Văn hóa du lịch để thúc đẩy kinh doanh du lịch (lựa chọn các làng nghề nổi tiếng, liên kết tổ chức các tuyến xe du lịch đưa đón khách từ Hội An để kết hợp thiết lập dịch vụ tour lưu trú 1-2 ngày trong tỉnh.	2013-2020
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	- Tăng cường kỹ năng quản lý của lãnh đạo các cấp để chỉ đạo quá trình phát triển	1. Thiết lập các chương trình và định hướng của tỉnh nhằm thúc đẩy giáo dục đào tạo ở các cấp và cho tất cả nhân viên.	2012- 2013
		2. Lập kế hoạch triển khai chuỗi hội thảo và chương trình đào tạo về xây dựng năng lực cho các nhà quản lý cấp tỉnh, tìm kiếm hỗ trợ kỹ thuật và tài trợ từ các tổ chức bên ngoài nhằm duy trì các hoạt động này.	2013-2015
	- Nâng cao trình độ lao động và kỹ thuật ở các ngành	3. Mở rộng đào tạo nghề đến địa phương, ưu tiên đào tạo công nhân lành nghề với chuyên môn kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch hiện đại, duy trì đào tạo khác cho các hoạt động công nghiệp và quản lý đô thị. Các khóa đào tạo chủ yếu được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân và khu vực tư nhân dưới sự hướng dẫn và hỗ trợ của tỉnh.	2013-2015

TĂNG CƯỜNG THỂ CHẾ CỦA TỈNH		4. Phát triển và tài trợ cho các nghiên cứu về quản lý đô thị, bao gồm nghiên cứu tác động của BĐKH và biện pháp thích ứng, và ứng dụng các tiêu chí giám sát khoa học để xem xét các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	2013
		5. Đưa ra các hướng dẫn và định hướng để (a) áp dụng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, nhà máy, dự án đầu tư một cách thống nhất, (b) xây dựng trang web cho các văn phòng hành chính và kinh tế và coi đó là nguồn thông tin chính thức, (c) áp dụng lưu trữ điện tử và xử lý hồ sơ bằng máy tính đối với các thủ tục hành chính.	2012-2013
	Huy động sự hỗ trợ và tham gia nhiều hơn nữa của các thành phần kinh tế, xã hội trong việc phát triển kinh tế tỉnh và sinh hoạt xã hội	1. Rà soát và ban hành các chỉ thị của tỉnh để cải thiện tính minh bạch trong quá trình thực hiện và ra quyết định (đặc biệt là về quyết định quy hoạch, giải phóng mặt bằng, khuyến khích sự tham gia của người dân và các tổ chức xã hội trong việc xem xét và giám sát thực hiện chính sách, đặc biệt là đóng góp từ các nhà khoa học, doanh nghiệp...).	2012-2013
		2. Xem xét và công bố các quyết định của tỉnh để trao trách nhiệm và quyền tự chủ đến các cấp. Nhiệm vụ này nên được làm đồng bộ với mục tiêu do tỉnh dự định và nguồn lực hiện có.	2013
		3. Áp dụng “Hợp đồng xanh” như một phần của quá trình đàm phán với khu vực tư nhân trong phát triển công nghiệp và trong các dự án đầu tư lớn của tỉnh. Phát triển các chương trình điều chỉnh dài hạn, bao gồm tín dụng ưu đãi và các quỹ đầu tư khởi nghiệp để phát triển ngành công nghiệp xanh.	2013
		4. Áp dụng cơ chế “một cửa” trong giải quyết thủ tục hành chính ở tất cả các cấp với thủ tục thống nhất và minh bạch, nhằm nâng cao độ tin cậy của các thủ tục hành chính.	2012-2013

V2 CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH

Như đã đề cập ở trên, Quảng Nam cần tạo ra một cơ chế giám sát để đánh giá hoàn thành các mục tiêu và chiến lược của định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong khung thời gian cụ thể. Việc giám sát và đánh giá mang lại lợi ích cho quá trình thực hiện dự án, chiến lược hay chương trình của tỉnh. Việc này nâng cao tính trách nhiệm đối với công việc và giúp mọi người học hỏi từ những thành công hay sai lầm mắc phải. Việc theo dõi và đánh giá cần tập trung vào biện pháp và tiêu chí điều hành các dự án và chương trình hành động nhằm tối đa hóa lợi ích. Việc giám sát và đánh giá cũng là một phần cốt lõi của quá trình thực hiện nhằm thu

hút sự chú ý đối với định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, cung cấp phản hồi về sự tiến bộ có thể được sử dụng cho quy hoạch tiếp theo của tỉnh. Điều quan trọng nhất đối với Quảng Nam là làm thế nào để các bên liên quan cùng tham gia quá trình giám sát và đánh giá, qua đó, định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh có thể được quản lý và thực hiện một cách thống nhất trong toàn bộ quá trình. Sau đây là các đề xuất kỹ thuật:

- Sắp xếp theo dõi: Quảng Nam đã thiết lập Nhóm công tác định hướng phát triển tỉnh, gồm các cán bộ có thẩm quyền từ các phòng, ban khác nhau của tỉnh. Tỉnh có thể sử dụng cơ chế này và giao cho nhóm công tác thẩm quyền giám sát đánh giá việc hoàn thành tầm nhìn và chiến lược phát triển. Nếu được lãnh đạo tỉnh thông qua, Nhóm công tác sẽ trở thành Nhóm theo dõi và đánh giá.

- Quá trình theo dõi: Các bước và thành phần cần thực hiện trong quá trình giám sát và đánh giá:

- Thiết lập các mục tiêu giám sát và đánh giá.
- Lập hệ thống (tiêu chuẩn) giám sát và đánh giá đối với từng ngành và giải pháp trong chiến lược phát triển.
- Lập hệ thống giám sát, đánh giá kết quả và tác động của toàn bộ chiến lược phát triển.
- Áp dụng hệ thống giám sát và đánh giá.
- Rà soát các hệ thống giám sát và đánh giá, đặc biệt xem xét tính minh bạch của quy trình và sự tham gia của các bên liên quan.

Trong tất cả các bước, không có sẵn khuôn mẫu hay bảng biểu cố định, nhưng có thể xây dựng các nội dung giám sát đánh giá và yêu cầu phù hợp các mục tiêu của tỉnh hoặc/và lợi ích của các ngành. Tuy nhiên, nên có một cách tiếp cận rộng với các mục tiêu và chỉ số rõ ràng phản ánh tiến độ, khó khăn và các bài học rút ra là điều rất quan trọng. Xem xét bối cảnh thay đổi nhanh chóng bên trong và bên ngoài có tác động đến sự phát triển tỉnh cũng rất quan trọng để đo lường sự bền vững.

- Các mục tiêu giám sát: Thực hiện giám sát và đánh giá giúp tỉnh nắm rõ được: (i) Tiến độ thực hiện chiến lược; (ii) Hiệu quả đạt được đến đâu (kết quả hay tác động) của chiến lược, gồm cả tiến độ đạt tầm nhìn và mục tiêu, (iii) Các tác động ngoài ý muốn hoặc không được tính trước (tích cực hay tiêu cực); (iv) Các rào cản và rủi ro trong việc thực hiện để tìm hướng khắc phục; (v) Cần làm gì để thực hiện chiến lược phát triển tỉnh tốt hơn trong tương lai hoặc tại các địa điểm khác; (vi) Xác định rõ trách nhiệm cho chính phủ, công dân, nhà tài trợ và các bên liên quan khác. Cũng cần xem xét các cách tiếp cận có sự tham gia và lồng ghép trong quá trình thực hiện các giải pháp đưa ra trong chiến lược phát triển.

- Các mục tiêu theo dõi: Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh bao gồm các mục tiêu và giải pháp chiến lược liên quan tăng trưởng, phát triển bền vững, xóa đói giảm nghèo, quản trị hiệu quả và ổn định tài chính. Theo đó là các mục tiêu cần đạt được ở mỗi lĩnh vực. Do đó, các mục tiêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cần phải được lưu ý và song hành với mục tiêu chiến lược phát triển bao gồm các chỉ số về xã hội, kinh tế và môi trường. Nhóm công tác cần sàng lọc các chủ đề và mục tiêu chiến lược sao cho tiến độ thực hiện được phản ánh rõ nhất. Các mục tiêu cũng cần rõ ràng và dễ đánh giá. Nhóm công tác có thể đề ra các chỉ tiêu cụ thể

cần đạt được trong mỗi mục tiêu. Các chỉ tiêu này được lập cho các năm cụ thể trong tương lai, như năm 2015, năm 2020... Kế hoạch theo dõi, bao gồm giám sát, đánh giá, quản lý và truyền thông, cũng rất quan trọng.

- Chỉ số theo dõi: Có thể chọn vài chỉ số thích hợp trong quá trình theo dõi và đánh giá nhằm cập nhật tiến độ thực hiện chiến lược, hiện có rất nhiều nguồn để lựa chọn. Nhóm công tác có thể đưa ra những chỉ số cụ thể gắn chặt với các mục tiêu và chủ đề trong chiến lược phát triển, phù hợp bối cảnh của Quảng Nam. Những chỉ số như vậy sẽ đòi hỏi thời gian và công sức thu thập vì không được dựa trên dữ liệu sẵn có. Điều này có nghĩa là chỉ có một số ít chỉ số được chọn để đảm bảo tính khả thi. Các chỉ số định lượng (ví dụ, làm thế nào để cung ứng dịch vụ cho một nhóm cụ thể trong cộng đồng, hoặc các nhà đầu tư đánh giá như thế nào về mức độ hấp dẫn đầu tư) sẽ rất hữu ích để phản ánh các dự án trong khuôn khổ chiến lược phát triển có hiệu quả hay không.

V.3 KẾT LUẬN

Với phương pháp tiếp cận toàn diện, định hướng phát triển Quảng Nam đã đưa ra các kế hoạch hoạt động hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Đây là nền tảng cơ bản cho khuôn khổ phát triển dài hạn của tỉnh. Quảng Nam có nhiều lợi thế độc đáo của một tỉnh nằm ở vị trí địa lý chiến lược cùng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nhân văn đặc biệt. Người Quảng Nam cần cù, kiên định, giàu lòng yêu nước và truyền thống cách mạng. Những giá trị này là cơ hội lý tưởng cho việc huy động mọi nỗ lực và sáng kiến thúc đẩy các hoạt động kinh tế, dẫn dắt quá trình tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững và thịnh vượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cục Thống kê Quảng Nam, “Niên giám thống kê của tỉnh Quảng Nam qua các năm”.

Ngân hàng Phát triển châu Á, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Bộ Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, 2008, “Đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch các đập thủy điện trong lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn”.

Ngân hàng Thế giới, 2008, “Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo quy hoạch lồng ghép phát triển tỉnh Quảng Nam, Việt Nam”.

Spatial Decisions, 2010, “Quy hoạch phát triển vùng Đông tỉnh Quảng Nam”.

Sở Công Thương tỉnh Quảng Nam, 2010, “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Quảng Nam đến 2020, có xét đến 2025”.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, 2005, “Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010”.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam, 2008, “Đề tài Điều tra tài nguyên và các giải pháp tổ chức du lịch làng quê Quảng Nam”.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam, 2009, “Đề án Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch Quảng Nam”.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam, 2010, “Báo cáo Hiện trạng du lịch Quảng Nam năm 2001 - 2010”.

Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, 2010, “Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Quảng Nam”.

Thủ tướng Chính phủ, 2005, “Quyết định 148 phê duyệt Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2015”.

UBND tỉnh Quảng Nam, 2005, “Quyết định số 3354 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2005 - 2015”.

UBND tỉnh Quảng Nam, 2008, “Quyết định số 2803 phê duyệt bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2015”.

UBND tỉnh Quảng Nam, 2010, “Báo cáo Tổng kết Chương trình 135 giai đoạn II (2006 - 2010)”.

UBND tỉnh Quảng Nam, 2010, “Quyết định số 662 Ban hành Kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai tổng hợp đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam”.

UBND tỉnh Quảng Nam, 2011, “Quyết định số 389 phê duyệt Quy hoạch vùng Đông tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

UBND Tỉnh Quảng Nam, 2011, “Báo cáo Tình hình và kết quả thực hiện Quyết định 134/2004/QĐ-TTg từ năm 2005 - 2010 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam”.

Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, 2010, “Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam đến 2015 và định hướng đến 2020”.

Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quảng Nam, 2012, “Dự thảo Quy hoạch xây dựng vùng Tây tỉnh Quảng Nam”.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NSNN GIAI ĐOẠN 2012 - 2020

TT	Danh mục chương trình, dự án	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		41.785	Chưa kể nguồn vốn TW đầu tư trên địa bàn
I	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG		17.900	
1	TW đầu tư trên địa bàn			
1.1	Mở rộng quốc lộ 1A	85km		
1.2	Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (đoạn qua Quảng Nam)	93km		
1.3	Đường Trường Sơn Đông	142km		
1.4	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 14E, 14B, 14D			
1.5	Nâng cấp sân bay Chu Lai			
2	Địa phương quản lý		17.900	
2.1	Cầu Cửa Đại và đường dẫn	17km	4.000	TPCP và KTQĐ
2.2	Đường ven biển từ cầu Cửa Đại đến Núi Thành (các tuyến Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành)	39km	4.000	TPCP và KTQĐ
2.3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến ĐT (603, 607, 608, 609, 611, 615, 616, 617)		3.000	NSNN, TPCP, hỗ trợ theo MT
2.4	Đường Tam Kỳ - Phú Ninh		300	ODA
2.5	Đường Điện Biên Phủ	9km	600	ODA
2.6	Đường ô tô đến trung tâm xã (giai đoạn 2)	30km	6.000	NSNN, TPCP
II	HẠ TẦNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP		4.835	
1	Khu Kinh tế mở Chu Lai		4.235	
1.1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống bến cảng số 2, số 3 Kỳ Hà	20.000 - 30.000 DWT	600	NSNN
1.2	Nạo vét cảng Kỳ Hà, Tam Hiệp		850	Hỗ trợ theo MT
1.3	Nạo vét sông Trường Giang	720ha	855	TPCP
1.4	Nâng cấp, mở rộng trục đường kết nối cảng phi thuế quan, sân bay Chu Lai, đường cao tốc Đà Nẵng - Dung Quất (ĐT 620)	10km	150	NSNN
1.5	Đường trục chính qua khu đô thị mới Tam Phú	5,5km	300	NSNN

1.6	Hạ tầng các khu dân cư Tam Quang, Tam Hiệp, Tam Hiệp II, Chợ Trạm, tái định cư phía tây đường An Hà - Quảng Phú, Tam Hoàn, Tam Thắng, Tam Anh Nam, Tam Anh II		1.300	NSNN
1.7	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, KCN Bắc Chu Lai, Tam Hiệp, Đông Quế Sơn	3.800m ³ /ngày đêm, 2.500m ³ /ngày đêm	180	NSNN
2	Hạ tầng Khu Kinh tế cửa khẩu Nam Giang		600	NSNN
III	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN		6.150	
1	Chương trình đầu tư, củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Nam	15km	600	Hỗ trợ theo MT
2	Chương trình giống nông - lâm nghiệp và thủy sản		200	Hỗ trợ theo MT
3	Chương trình xử lý sạt lở bờ sông theo Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 4/1/2011 của Thủ tướng Chính phủ		500	Hỗ trợ theo MT
4	Chương trình sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đầu mối các hồ chứa nước		600	Hỗ trợ theo MT
5	Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Chính phủ		200	Hỗ trợ theo MT
6	Chương trình xây dựng nông thôn mới	100 xã	1.000	NSNN, huy động khác
7	Chương trình Mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn		500	ODA, NSNN
8	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng		300	NSNN
9	Chương trình phát triển diện tích trồng cao su	15.000 ha	1.200	NSNN, DN
10	Chương trình phát triển cây dược liệu		300	NSNN
11	Hiện đại hóa thủy lợi Phú Ninh giai đoạn 2		500	ODA
12	Dự án giảm nghèo bền vững khu vực miền trung Tây Nguyên	3 huyện giáp Tây Nguyên	250	ODA
IV	VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO		2.840	
1	Tượng đài Mẹ Việt Nam anh hùng		410	Hỗ trợ theo MT
2	Bảo tồn, phát huy di tích Mỹ Sơn, phố cổ Hội An		1.500	Hỗ trợ theo MT và CTMTQG
3	Bảo tồn, phát huy di tích lịch sử cách mạng Trung Trung Bộ		200	
4	Trùng tu, bảo tồn các di tích		300	
5	Bảo tàng tổng hợp tỉnh		65	NSNN, KTQĐ
6	Trung tâm giao lưu văn hóa nghệ thuật quốc tế		65	Hỗ trợ theo MT
7	Làng văn hóa các dân tộc Quảng Nam		50	Hỗ trợ theo MT
8	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật		50	NSNN
9	Bể bơi thành tích cao		100	NSNN
10	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Trung tâm TDTT tỉnh		100	NSNN
V	Y TẾ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		3.050	

2	Các bệnh viện tỉnh, huyện		500	TPCP và NSNN
3	Các trạm y tế xã		450	TPCP và NSNN
4	Trường Đại học Quảng Nam giai đoạn II		500	Hỗ trợ theo MT và CTMTQG
5	Các trường cao đẳng		100	
6	Các trường dạy nghề		700	
7	Kiên cố hóa trường học	2.000 phòng	600	TPCP, NSNN
8	Trường chuyên khu vực Bắc Quảng Nam		200	NSNN
VI	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ SINH THÁI VÀ DU LỊCH		2.320	
1	Dự án nạo vét sông Cổ Cò		2.000	
2	Dự án phát triển các đô thị loại III		120	ODA
3	Phát triển Điện Bàn thành thị xã		200	NSNN, KTQĐ
VII	CHƯƠNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG		2.890	
1	Chương trình quản lý lưu vực sông Thu Bồn, Vu Gia		500	
2	Dự án quản lý rủi ro thiên tai		250	ODA
3	Xử lý chất thải, thoát nước thành phố Tam Kỳ		420	ODA
4	Mở rộng nhà máy nước Hội An		220	ODA
5	Các dự án biến đổi khí hậu		1.500	ODA, NSNN
VIII	AN NINH, QUỐC PHÒNG		1.800	
1	Hạ tầng thiết yếu tại đảo Cù Lao Chàm		400	Hỗ trợ theo MT
2	Thao trường tổng hợp		400	Hỗ trợ theo MT và NSNN
3	Đầu tư xây dựng các công trình tại khu căn cứ hậu phương		1.000	Hỗ trợ theo MT và NSNN

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ

STT	MÃ SỐ DỰ ÁN	TÊN DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (HA)	VỐN ĐẦU TƯ	CƠ CHẾ ĐẦU TƯ
1	QNa 001/2013	Khu công nghiệp cơ khí đa dụng và ô tô tập trung Chu Lai	3.500	1 tỷ USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
2	QNa 002/2013	Trung tâm duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy bay dân dụng	300	1 tỷ USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
3	QNa 003/2013	Khu phức hợp đô thị - dịch vụ Nam Hội An, tỉnh Quảng Nam	832	2 tỷ USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
4	QNa 004/2013	Xây dựng bến cảng Tam Hiệp thuộc hệ thống cảng Kỳ Hà	75	200 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
5	QNa 005/2013	Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Phú Xuân, huyện Phú Ninh	365	20 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
6	QNa 006/2013	Xây dựng trung tâm khí - điện - đạm Quảng Nam	100	1 tỷ USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
7	QNa 007/2013	Đầu tư xây dựng trung tâm dệt may Quảng Nam tại hai huyện Duy Xuyên và Quế Sơn	5.000 - 10.000 ha nguyên liệu	500 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
8	QNa 008/2013	Xây dựng trang trại chăn nuôi bò sữa và nhà máy chế biến sữa tươi	200 - 300	50 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
9	QNa 009/2013	Xây dựng trang trại chăn nuôi gà lấy trứng và chế biến các sản phẩm từ trứng gà	15 - 20	30 - 35 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
10	QNa 010/2013	Khu đô thị - du lịch sinh thái ven sông Cổ Cò, huyện Điện Bàn	3.500	Suất đầu tư 1,5 triệu USD/ha	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
11	QNa 011/2013	Khu du lịch giải trí đặc biệt xã đảo Tam Hải, huyện Núi Thành	500 ha	750 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
12	QNa 012/2013	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị Việt Hàn	5.000 ha tại Khu kinh tế mở Chu Lai	200 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
13	QNa 013/2013	Khu thương mại tự do kết hợp cảng du lịch quốc tế Chu Lai	1.000 ha	500 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
14	QNa 014/2013	Bệnh viện quốc tế miền Trung tại khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn	15 - 20 ha	30 - 40 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
15	QNa 015/2013	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Đại Đồng, Đại Hiệp, Đại Tân, huyện Đại Lộc	650 ha (gồm 3 cụm công nghiệp)	80 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
16	QNa 016/2013	Nhà máy bột giấy Quảng Nam công suất 115.000 tấn/năm (giai đoạn 1)	100 ha tại huyện Phú Ninh	100 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
17	QNa 017/2013	Nhà máy sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện điện, điện tử, viễn thông tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp	Tối thiểu 2 ha/dự án	tối thiểu 10 triệu USD/dự án	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước

STT	MÃ SỐ DỰ ÁN	TÊN DỰ ÁN	DIỆN TÍCH (HA)	VỐN ĐẦU TƯ	CƠ CHẾ ĐẦU TƯ
18	QNa 018/2013	Nhà máy may mặc xuất khẩu tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp	Tối thiểu 3 ha/ dự án	tối thiểu 5 triệu USD/ dự án	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
19	QNa 019/2013	Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) giống cây trồng, vật nuôi kỹ thuật cao	20 ha	20 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
20	QNa 020/2013	Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và nhà máy đóng hộp xuất khẩu	100 ha	25 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
21	QNa 021/2013	Trang trại rau quả kỹ thuật cao	10 - 20 ha/dự án	Tùy theo quy mô dự án	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
22	QNa 022/2013	Nhà máy chế biến tinh dầu quế Trà My và tinh dầu trầm hương Quảng Nam	Vùng nguyên liệu sẵn có	Tùy theo quy mô dự án	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
23	QNa 023/2013	Trung tâm nghiên cứu phát triển và chiết xuất dược liệu từ sâm Ngọc Linh, Ba Kích...	Vùng nguyên liệu sẵn có	Tùy theo quy mô dự án	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
24	QNa024/2013	Khu phức hợp thương mại - khách sạn - vui chơi giải trí Tam Kỳ	5 - 10 ha	Suất đầu tư 2 triệu USD/ha	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
25	QNa 025/2013	Khu đô thị - du lịch sinh thái - văn hóa Núi Cẩm, thành phố Tam Kỳ	250 ha	50 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
26	QNa 026/2013	Khu du lịch biển Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ	12 - 15 ha	20 - 25 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
27	QNa 027/2013	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, dã ngoại, thể thao phía tây Bà Nà, huyện Đông Giang	100ha	suất đầu tư 1,5 triệu USD/ha	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
28	QNa 028/2013	Trung tâm thương mại thị trấn Núi Thành	10 ha	20 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
29	QNa 029/2013	Trung tâm thương mại thị trấn Hà Lam	5 ha	10 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước
30	QNa 030/2013	Trung tâm thương mại thị trấn Đông Phú	6 ha	12 triệu USD	Liên doanh; 100% vốn nước ngoài hoặc trong nước

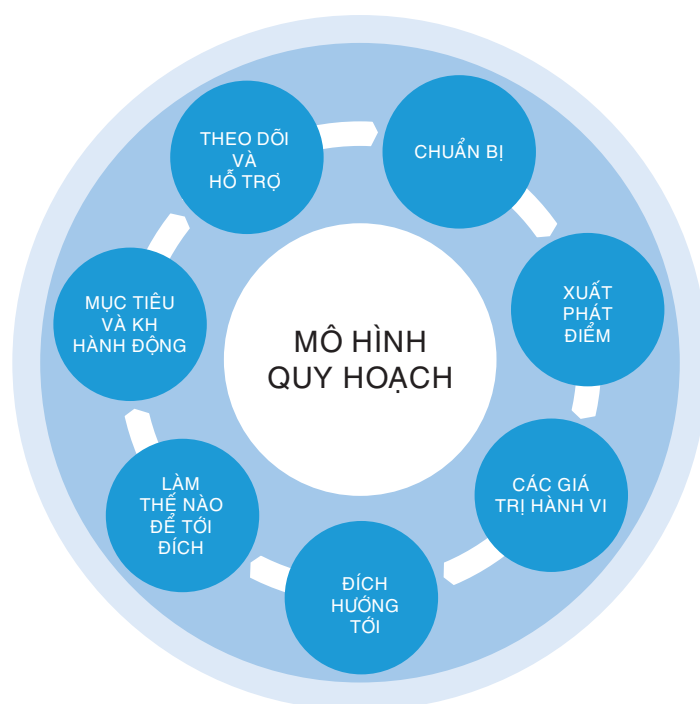
PHỤ LỤC III

QUY TRÌNH QUY HOẠCH CHIẾN LƯỢC

Trình tự điển hình của quy hoạch chiến lược trong khu vực công (trong đó nhiều bên liên quan khu vực tư nhân tham gia phân tích và đưa ra quyết định) được minh họa trong Biểu đồ 13.

Biểu đồ 13

Quy trình quy hoạch chiến lược



Chúng ta đang ở đâu?

Đánh giá chuyên đề tiếp theo phân tích SWOT (Điểm mạnh/Điểm yếu và Cơ hội/Thách thức) là một hợp phần trong bất kỳ quy trình lập quy hoạch chiến lược nào.

Phần nêu vấn đề chỉ ra các kết quả của phân tích. Trong định hướng chiến lược phát triển tỉnh, bước này được gọi là “mười vấn đề chủ chốt và những thách thức”, bởi vì cần làm nổi bật các điều kiện hiện trạng thông qua một số vấn đề.

Chúng ta muốn đi đâu?

Thuật ngữ “tầm nhìn” được sử dụng để thể hiện mong muốn về tương lai, tức là hình ảnh về tương lai mong muốn khi quy hoạch đã được thực hiện.

Làm thế nào để chúng ta đạt được điều đó?

Bao gồm các mục tiêu để đạt được tầm nhìn, các định hướng chiến lược, giải pháp và kế hoạch hành động.

Theo dõi và hỗ trợ

Giám sát và đánh giá sẽ là cơ sở cho việc chuẩn bị trước khi chuyển sang giai đoạn phát triển tiếp theo.

PHỤ LỤC IV

KHUNG PHÁT TRIỂN CHIẾN LƯỢC CHO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NAM

Khung chiến lược này được xây dựng với sáu bước từ sáu phân tích chuyên đề cho đến xây dựng các chương trình hành động cho phát triển tỉnh Quảng Nam:

Giai đoạn 1: Sáu phân tích chuyên đề

Dựa trên hội thảo có sự tham gia của các bên liên quan về phát triển tỉnh, ngay từ đầu, nhóm nghiên cứu đã chọn ra 6 chủ đề phù hợp. Phương pháp tiếp cận và kết quả của 6 chủ đề này được trình bày ở chương 2.

Giai đoạn 2: Phân tích SWOT

Bản phân tích SWOT được hoàn thành với sự tham gia tích cực của các bên liên quan, bao gồm đại diện các sở, ban, ngành, đoàn thể và khu vực tư nhân trong tỉnh. Phần này về cơ bản bao gồm các phân tích Điểm mạnh/Điểm yếu và Cơ hội/Thách thức để đánh giá hiện trạng phát triển của tỉnh. Những phân tích này nhằm xác định phương hướng tổng thể trong công tác quản lý phát triển tỉnh. Phân tích xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố trong và ngoài nước đối với sự phát triển tỉnh, các vấn đề liên quan xuyên suốt 6 chủ đề, cũng như bối cảnh thể chế để thúc đẩy sự phát triển đó. Hướng phân tích SWOT là phương pháp tiếp cận chiến lược để xây dựng nguyên tắc phát triển, dựa trên 4 hướng: hướng tăng cường (SO), hướng bổ sung (WO), hướng khắc phục (ST) và hướng bảo vệ (WT). Kết quả và phương hướng phân tích SWOT hướng tới xây dựng tầm nhìn cho tương lai phát triển tỉnh được trình bày trong chương 3.

Giai đoạn 3: Mười vấn đề và thách thức lớn trong phát triển tỉnh Quảng Nam

Dựa trên tóm tắt về thực trạng và đánh giá tình hình, cũng như trên hướng phân tích SWOT, phần phân tích sâu hơn này chỉ ra các vấn đề chính cần được đề cập trong định hướng phát triển tỉnh. Trong khi phân tích SWOT bao gồm rất nhiều vấn đề và thách thức được xem là tích cực, hoặc tiêu cực, việc phân tích 10 vấn đề chủ chốt nhằm tập trung hình thành tầm nhìn, mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Không gian địa lý của các vấn đề chủ chốt và việc thực hiện giám sát và đánh giá là rất quan trọng để thúc đẩy sự phát triển tỉnh Quảng Nam trong mối quan hệ với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh lân cận.

Giai đoạn 4: Sáu định hướng phát triển kinh tế - xã hội

Cụm từ “định hướng phát triển” được sử dụng để đưa ra các nguyên tắc chung. Những định hướng này chủ yếu dựa trên các nguyên tắc kinh tế - xã hội như tăng cường tối đa lợi thế so sánh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như các nguyên tắc quy hoạch môi trường, chính trị và không gian, kết nối đô thị - nông thôn. Sáu định hướng phát triển kinh tế - xã hội không bám sát từng vấn đề trong 10 vấn đề được xác định trong giai đoạn 3, mà bao hàm các kết nối xuyên suốt.

Giai đoạn 5: Các giải pháp chiến lược

Giai đoạn này bao gồm các bước cần thiết từ phân tích đến hành động dựa trên các định hướng đã được xác định, và trình bày chi tiết cách giải quyết các vấn đề chính và những thách thức bằng những nỗ lực khác nhau của tỉnh. Theo các nguyên tắc và định hướng tổng hợp trong giai đoạn 4 ở trên, 6 định hướng lớn đã được xác định, mỗi định hướng liên quan 2 hoặc nhiều hơn trong số 10 vấn đề chủ chốt đã trình bày ở trên. Mỗi giải pháp chiến lược đưa ra các chiến lược cụ thể và chương trình hành động, tập trung vào các ưu tiên của tỉnh, như phát triển nguồn nhân lực, liên kết vùng, giảm nghèo và phát triển công nghiệp bền vững.

Giai đoạn 6: Hành động

Giai đoạn cuối cùng tập trung vào việc hiện thực hóa những nỗ lực phát triển chiến lược thông qua một chương trình hành động ngắn hạn và trung hạn, do các cơ quan liên quan trong cả khu vực nhà nước và tư nhân triển khai. Chương trình hành động này có thể thuộc một chiến lược cụ thể (có thể là hai hành động hay nhiều hơn trong mỗi chiến lược), cũng có thể thuộc lĩnh vực xuyên suốt hai chiến lược cùng một lúc, vì đây là các chiến lược đa ngành.

Các chỉ số đánh giá hoạt động có thể được sử dụng trong việc theo dõi sự thành công hay thất bại trong nỗ lực thực hiện định hướng phát triển tỉnh. Giám sát và đánh giá là thành phần chính của định hướng phát triển tỉnh để liên tục củng cố quá trình thực hiện chiến lược phù hợp bối cảnh của tỉnh cũng như các thay đổi trong bối cảnh quốc gia và quốc tế.

PHỤ LỤC V

THU CHI NGÂN SÁCH TỈNH QUẢNG NAM

Bảng 4

Cơ cấu thu ngân sách tỉnh Quảng Nam

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thu ngân sách (Triệu đồng)							
Thu ngân sách trên địa bàn	1.066.538	1.571.196	2.083.758	2.816.438	5.054.647	6.300.000	5.650.000
Trong đó thu nội địa		1.239.812	1.633.011	2.261.130	3.270.840	4.400.000	4.000.000
Thu trợ cấp từ Trung ương	1.979.598	2.348.107	2.714.599	3.210.377	3.564.883	4.530.050	4.744.210
Thu khác	1.061.095	986.934	1.334.790	1.908.977	2.515.865	3.272.749	
Tổng	4.107.231	4.906.237	6.133.147	7.935.792	11.135.395	14.102.799	14.385.000
Cơ cấu thu ngân sách (%)							
Thu ngân sách trên địa bàn	26,0	32,0	34,0	35,5	45,4	44,7	39,3
Thu trợ cấp từ Trung ương	48,2	47,9	44,3	40,5	32,0	32,1	33,0
Thu khác	25,8	20,1	21,8	24,1	22,6	23,2	27,7
Tổng	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

Bảng 5

Cơ cấu thu nội địa tỉnh Quảng Nam

Số thu nội địa (triệu đồng)	2007	2008	2009	2010	2011	2012
TW	71.785	90.571	196.997	233.499	270.000	399.000
Địa phương	1.073.059	1.365.261	1.793.827	2.663.361	3.710.000	3.053.100
FDI	94.968	177.179	270.306	373.981	420.000	547.900
Tổng	1.239.812	1.633.011	2.261.130	3.270.840	4.400.000	4.000.000
Cơ cấu						
TW	5,8	5,5	8,7	7,1	6,1	10,0
Địa phương	86,6	83,6	79,3	81,4	84,3	76,3
FDI	7,7	10,8	12,0	11,4	9,5	13,7
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Cục thống kê Quảng Nam

Bảng 6

Chi ngân sách tỉnh Quảng Nam

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Chi ngân sách (Tỷ đồng)							
Chi đầu tư phát triển	1.142.558	1.263.840	1.287.722	1.766.003	1.973.142	3.350.962	4.406.000
Chi thường xuyên	1.441.973	1.782.820	2.303.280	2.895.816	3.493.497	4.611.316	7.991.000
Chi khác	1.073.318	1.413.650	2.005.193	2.536.922	3.681.063	5.185.274	1.719.000
Tổng	3.657.849	4.460.310	5.596.195	7.198.741	9.147.702	13.147.552	14.116.000
Cơ cấu chi ngân sách (%)							
Chi đầu tư phát triển	31,2	28,3	23,0	24,5	21,6	25,5	31,2
Chi thường xuyên	39,4	40,0	41,2	40,2	38,2	35,1	56,6
Chi khác	29,3	31,7	35,8	35,2	40,2	39,4	12,2
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

Bảng 7

Cơ cấu chi thường xuyên tỉnh Quảng Nam

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Chi quản lý hành chính	25,1	23,1	21,6	22,1	22,8	23,7	16,4
Chi sự nghiệp kinh tế	7,9	7,8	8,8	9,1	10,1	8,9	7,0
Chi giáo dục đào tạo	38,7	39,8	41,0	39,2	31,6	36,4	30,2
Chi y tế	9,5	9,1	9,9	10,1	11,6	10,7	8,8
Chi đảm bảo xã hội	8,1	9,4	7,4	8,8	10,4	12,1	7,1
Chi sự nghiệp xã hội khác	8,1	7,8	9,8	4,5	4,4	7,0	11,5
Chi thường xuyên khác	2,7	3,0	1,5	6,2	9,0	1,3	18,9
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

PHỤ LỤC VI

DỰ BÁO DÂN SỐ CÁC ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG NAM

Bảng 8

Hệ thống đô thị vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam đến 2020

Stt	Tên đô thị	Loại đô thị		Quy mô dân số (1.000 người)		Đất xây dựng đô thị (ha)	
		2015	2020	2015	2020	2015	2020
A	Xây dựng mới						
1	Duy Nghĩa	-	V	7.000	25.000	123	438
2	Điện Nam – Điện Ngọc	V	IV	82.000	106.000	1.148	1.484
3	Phong Thử	-	V	5.000	10.000	90	180
4	Bình Minh	-	V	17.000	18.000	306	324
5	Hương An	-	V	16.000	23.000	280	403
6	Tam Hòa	-	IV	-	15.000	-	225
7	Tân Hiệp	-	V	-	8.000	100	160
B	Nâng cấp						
1	Tam Kỳ	III	II	141.000	217.000	1.904	2.930
2	Núi Thành	IV	III	70.000	200.000	980	2.800
3	Hà Lam	V	IV	35.000	65.000	525	975
4	Vĩnh Điện	V	IV	12.000	60.000	168	840
C	Cải tạo mở rộng						
1	Hội An	III	III	83.000	107.000	1.328	1.712
2	Nam Phước	V	V	33.000	43.000	495	645

Nguồn: Quy hoạch xây dựng Vùng Đồng tỉnh Quảng Nam

Bảng 9

Hệ thống đô thị khu vực miền núi Quảng Nam

Stt	Tên đô thị	Loại đô thị				Quy mô dân số (nghìn người)		
		2010	2020	2030	2010	Giai đoạn 2020		Giai đoạn 2030
						Nội thị	Toàn đô thị	
1	Trà My	V	V	V	6.596	12.000	12.000	20.000
2	Tiên Kỳ	V	V	V	6.997	12.000	12.000	20.000
3	Tắc Pô	-	V	V	-	4.000	4.000	10.000
4	Khâm Đức	V	V	IV	6.262	10.000	17.000	25.000
5	Phước Hiệp	-	-	V	-	-	-	10.000
6	Tân An	V	V	V	3.165	5.000	5.000	12.000
7	Trung Phước	-	V	V	-	4.000	4.000	10.000
8	Việt An	-	V	V	-	10.000	10.000	15.000
9	Đồng Phú	V	V	V	8.095	15.000	15.000	25.000
13	Thạnh Mỹ - Bến Giằng	V	V	IV	6.964	15.000	15.000	25.000
14	P'rao	V	V	V	4.148	8.000	8.000	10.000
15	Tơ Viêng	-	V	V	-	5.000	5.000	10.000
16	Chà Val	-	V	V	-	10.300	10.300	15.000
17	Sông Vàng	-	-	V	-	-	-	10.000
18	Lâm Tây	-	-	V	-	-	-	10.000

Nguồn: Quy hoạch xây dựng Vùng Đông tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

62 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam

Tel +84-510-3852744

Fax +84-510-3852748

Email vpubndqnam@gmail.com

HỖ TRỢ BỞI

UN- HABITAT | Chương trình Định cư Con người Liên Hợp Quốc

Phòng 203, Nhà A2, Khu ngoại giao đoàn Vạn Phúc

298 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Tel +84-4-38237232 **Fax:** +84-4-38237227

Email: info@unhabitatvietnam.org